

PHẦN MỞ ĐẦU

Tính cấp thiết của đề tài “Nghiên cứu và hoàn thiện công tác lập và phân tích Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tại Công ty TNHH Hương Giang”

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ vừa là một báo cáo kế toán tài chính vừa là một công cụ cho việc lập báo cáo kế toán quản trị, nó có một vai trò quan trọng trong việc cung cấp thông tin đối với người quản lý doanh nghiệp và những đối tượng có liên quan. Phân tích các thông tin dòng tiền theo hướng tối đa hóa lợi ích với nhà đầu tư, các chủ nợ và những người khác quan tâm đến dòng tiền dự tính trong tương lai của doanh nghiệp. Giải thích sự vận động tiền tệ từ đầu kỳ đến mức cân bằng cuối kỳ. Đồng thời Báo cáo lưu chuyển tiền tệ còn cho người quản lý thấy hoạt động nào của doanh nghiệp thực sự hiệu quả hoặc không, hoạt động kinh doanh có mang lại dòng tiền tệ dương hay không...Nhưng nhận thức về tầm quan trọng cũng như lượng thông tin được truyền tải từ báo cáo lưu chuyển tiền tệ vẫn còn thực sự chưa rõ ràng thậm chí còn rất mơ hồ đối với nhiều người, ngay cả với những người làm công tác kế toán.

Vì vậy, nghiên cứu quá trình, cách thức lập và phân tích Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tại Công ty TNHH Hương Giang là một nội dung quan trọng của công tác kế toán và quản trị doanh nghiệp cần được nghiên cứu một cách khoa học.

Nội dung nghiên cứu của đề tài “ Nghiên cứu và hoàn thiện công tác lập và phân tích Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tại Công ty TNHH Hương Giang”

Nghiên cứu hệ thống hóa các vấn đề lý luận về hệ thống báo cáo tài chính của doanh nghiệp, việc lập và phân tích Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tại doanh nghiệp.

Nghiên cứu thực trạng công tác lập và phân tích báo cáo lưu chuyển tiền tệ tại công ty TNHH Hương Giang, phân tích những điểm được và chưa được của thực trạng.

Nghiên cứu đề xuất các biện pháp hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo lưu chuyển tiền tệ nói riêng, công tác kế toán và quản lý doanh nghiệp nói chung tại Công ty TNHH Hương Giang.

Phạm vi nghiên cứu

- Báo cáo tài chính và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tại Công ty TNHH Hương Giang.
- Nguồn số liệu kế toán năm 2009 và năm 2010 tại Công ty TNHH Hương Giang.

Phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp tổng hợp

- Phương pháp so sánh, phân tích
- Phương pháp chuyên gia

Tình hình nghiên cứu trong và ngoài nước

Trong nước đã có nhiều bài viết đề cập tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và tạp chí chuyên ngành xoay quanh vấn đề phân tích Báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Nhưng nghiên cứu về việc lập và phân tích Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tại các Doanh nghiệp cụ thể dưới hình thức các đề tài thì chưa có nhiều và đặc biệt nghiên cứu hoàn thiện công tác lập và phân tích Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tại Công ty TNHH Hương Giang thì chưa có một bài viết hoặc đề tài nào đề cập đến. Vì vậy đề tài “ Nghiên cứu hoàn thiện công tác lập và phân tích Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tại công ty TNHH Hương Giang” là đề tài mới cần thực hiện.

Kết cấu của đề tài

Ngoài hai phần mở đầu và kết luận, đề tài có các phần sau:

Phần 1: Lý luận chung về tổ chức lập và phân tích Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Phần 2: Thực tế công tác lập và phân tích Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tại Công ty TNHH Hương Giang.

Phần 3: Một số biện pháp nhằm hoàn thiện công tác tổ chức kế toán lập và phân tích Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tại Công ty TNHH Hương Giang.

PHẦN I

LÝ LUẬN CHUNG VỀ TỔ CHỨC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1.1 Vấn đề chung về Báo cáo tài chính trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

1.1.1 Bản chất, ý nghĩa của Báo cáo tài chính

Một doanh nghiệp thông thường có ba hoạt động chính: Hoạt động kinh doanh, hoạt động tài chính và hoạt động khác. Như vậy, hoạt động tài chính là hoạt động có mối quan hệ trực tiếp với hoạt động sản xuất kinh doanh và là một trong những nội dung chủ yếu trong hoạt động của doanh nghiệp. Theo quy định hiện hành là QĐ 48/QĐ- BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính về việc ban hành Chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa, Báo cáo tài chính (Báo cáo kế toán tài chính) là những Báo cáo tổng hợp nhất về tình hình tài sản, vốn và công nợ cũng như tình hình tài chính và kết quả hoạt động của Doanh nghiệp đáp ứng nhu cầu về quản lý của chủ doanh nghiệp, cơ quan quản lý nhà nước và nhu cầu của những người sử dụng trong việc đưa ra những quyết định kinh tế của mình.

Báo cáo tài chính vừa là phương pháp kế toán, vừa là hình thức thể hiện và truyền tải thông tin kế toán tài chính đến những người sử dụng để đề ra các quyết định kinh tế. Báo cáo tài chính là phương pháp tổng hợp số liệu từ các sổ kế toán theo các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp, phản ánh có hệ thống tình hình tài sản, nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp, tình hình và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, tình hình lưu chuyển các dòng tiền và tình hình vận động sử dụng vốn của doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định.

Thông tin về tình hình tài chính của doanh nghiệp: Tình hình tài chính của doanh nghiệp chịu ảnh hưởng của các nguồn lực kinh tế do doanh nghiệp kiểm soát của cơ cấu tài chính, khả năng thanh toán và khả năng thích ứng phù hợp với môi trường kinh doanh. Nhờ có thông tin về các nguồn lực kinh tế của doanh nghiệp kiểm soát và năng lực doanh nghiệp trong quá khứ đã tác động đến nguồn lực kinh tế này mà có thể dự đoán được năng lực của doanh nghiệp có thể tạo ra các khoản tiền và tương đương tiền trong tương lai.

Thông tin về cơ cấu tài chính có tác dụng lớn để dự đoán nhu cầu đi vay, phương thức phân phối lợi nhuận, tiền lưu chuyển cũng là mối quan tâm của doanh nghiệp và cũng là thông tin cần thiết để dự đoán khả năng huy động các nguồn tài chính của doanh nghiệp:

- *Thông tin về tình hình kinh doanh* : Trên các Báo cáo tài chính trình bày những thông tin về tình hình kinh doanh của doanh nghiệp đặc biệt về tính sinh lợi, thông tin về tình hình biến động trong sản xuất kinh doanh sẽ giúp cho đối tượng sử dụng đánh giá những thay đổi tiềm tàng của các nguồn lực kinh tế mà doanh nghiệp kiểm soát trong tương lai.

- *Thông tin về sự biến động tình hình tài chính của doanh nghiệp:* Những thông tin này trên Báo cáo tài chính rất hữu ích trong việc đánh giá các hoạt động đầu tư, tài trợ và kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ Báo cáo.

Qua những điều tra phân tích trên, ta thấy Báo cáo tài chính có tác dụng quan trọng trong công tác quản lý, cung cấp thông tin hữu ích cho các đối tượng ra các quyết định kinh tế phù hợp, cụ thể:

- *Với nhà quản lý doanh nghiệp:* Các Báo cáo tài chính cung cấp thông tin tổng hợp về tình hình tài sản, nguồn hình thành tài sản cũng như tình hình và kết quả kinh doanh sau một kỳ hoạt động để có thể đánh giá đúng đắn tình hình tài chính của doanh nghiệp, từ đó đề ra các giải pháp, quyết định kịp thời, phù hợp với sự phát triển của doanh nghiệp trong tương lai.

- *Với các cơ quan quản lý chức năng của nhà nước:* Báo cáo tài chính cung cấp thông tin để kiểm tra, giám sát các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, để giám sát chấp hành các chính sách chế độ về quản lý kinh tế tài chính nói chung, các chế độ thuế lệ kế toán nói riêng, để điều hành và quản lý thống nhất toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

- *Với các đối tượng sử dụng khác:*

+ *Với các chủ đầu tư :* Báo cáo tài chính cung cấp cho những thông tin về rủi ro tiềm tàng trong doanh nghiệp có liên quan đến khoản đầu tư của họ để xác định xem lúc nào nên mua, giữ lại hay bán các chứng khoán. Hoặc những thông tin về tình hình tài chính, khả năng phát triển của doanh nghiệp... giúp họ quyết định đầu tư nữa hay thôi, nhiều hay ít vào lĩnh vực hoạt động nào của doanh nghiệp.

+ *Với các chủ nợ:* Họ quan tâm đến những thông tin giúp họ xem các khoản nợ gốc và lãi của học doanh nghiệp có thể trả khi đến hạn hay không, để có quyết định cho vay phù hợp, tiếp tục cho vay nữa hay thôi, vay với điều kiện lãi suất như thế nào...

+ *Với nhà cung cấp và các tín chủ khác:* Thông tin trên Báo cáo tài chính giúp họ xác định xem những khoản tiền mà doanh nghiệp nợ liệu có được thanh toán đúng hạn hay không?

+ *Với khách hàng:* Đặc biệt là những khách hàng có mối liên quan dài hạn hoặc phụ thuộc vào doanh nghiệp, họ căn cứ vào các Báo cáo tài chính để đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của doanh nghiệp.

+ *Với các cổ đông, nhân viên:* Thông tin trên Báo cáo tài chính giúp họ đánh giá được khả năng trả cổ tức của doanh nghiệp, chi trả lương, trợ cấp hưu trí...

1.1.2 Mục đích của việc lập Báo cáo tài chính

Hệ thống Báo cáo tài chính áp dụng cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa được lập với mục đích sau:

1. Tổng hợp và trình bày một cách tổng quát, toàn diện tình hình tài sản, nguồn vốn hình thành tài sản của doanh nghiệp, tình hình và kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp trong một năm tài chính.

2. Cung cấp các thông tin kinh tế, tài chính chủ yếu cho việc đánh giá tình hình và kết quả hoạt động của doanh nghiệp, đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp trong năm tài chính đã qua và những dự đoán trong tương lai. Thông tin của báo cáo tài chính là căn cứ quan trọng cho việc đề ra những quyết định về quản lý, điều hành sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư vào các doanh nghiệp của các chủ doanh nghiệp, chủ sở hữu, các nhà đầu tư, các chủ nợ hiện tại và tương lai của doanh nghiệp, đồng thời cung cấp thông tin phục vụ yêu cầu quản lý vĩ mô của Nhà nước.

1.1.3 Đối tượng áp dụng

Hệ thống báo cáo tài chính theo QĐ 48/QĐ-BTC được áp dụng cho tất cả các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế trong cả nước là Công ty trách nhiệm hữu hạn, Công ty cổ phần, Công ty hợp danh và Doanh nghiệp tư nhân. Các hợp tác xã cũng áp dụng Hệ thống Báo cáo tài chính năm quy định tại chế độ kế toán này.

Hệ thống báo cáo tài chính năm này không áp dụng cho doanh nghiệp Nhà nước, công ty TNHH Nhà nước một thành viên, công ty cổ phần niêm yết trên thị trường chứng khoán, hợp tác xã nông nghiệp và hợp tác xã tín dụng.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính của các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa thuộc lĩnh vực đặc thù tuân thủ theo quy định tại chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành hoặc chấp thuận cho ngành ban hành.

1.1.4 Hệ thống Báo cáo tài chính của doanh nghiệp

1. Báo cáo tài chính quy định cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ bao gồm:

- | | |
|---|-------------------|
| - Bảng Cân đối kế toán: | Mẫu số B 01 - DNN |
| - Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh: | Mẫu số B 02 - DNN |
| - Bản Thuyết minh báo cáo tài chính: | Mẫu số B 09 - DNN |

Báo cáo tài chính gửi cho cơ quan thuế phải lập và gửi thêm phụ biểu sau:

- | | |
|------------------------------|-------------------|
| - Bảng Cân đối tài khoản: | Mẫu số F 01 – DNN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B03 - DN |

Ngoài ra, để phục vụ yêu cầu quản lý, chỉ đạo, điều hành hoạt động sản xuất, kinh doanh, các doanh nghiệp có thể lập thêm các Báo cáo tài chính chi tiết khác.

2. Báo cáo tài chính quy định cho các Hợp tác xã

- | | |
|--|----------------------|
| - Bảng Cân đối tài khoản: | Mẫu số B01 – DNN/HTX |
| - Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu số B02 – DNN |

- Bản Thuyết minh báo cáo tài chính: Mẫu số B09 – DNN/HTX

Nội dung, phương pháp tính toán, hình thức trình bày các chỉ tiêu trong từng báo cáo quy định trong chế độ này được áp dụng thống nhất cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa thuộc đối tượng áp dụng hệ thống báo cáo tài chính này.

Trong quá trình áp dụng, nếu thấy cần thiết, các doanh nghiệp có thể bổ sung, các chỉ tiêu cho phù hợp với từng lĩnh vực hoạt động và yêu cầu quản lý của doanh nghiệp; Trường hợp có sửa đổi thì phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản trước khi thực hiện.

1.1.5 Trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính

(1) Trách nhiệm, thời hạn lập và gửi báo cáo tài chính:

- Tất cả các doanh nghiệp nhỏ và vừa thuộc đối tượng áp dụng hệ thống báo cáo tài chính này phải lập và gửi báo cáo tài chính năm theo đúng quy định của chế độ này.

- Đối với các công ty TNHH, công ty cổ phần và các hợp tác xã thời hạn gửi báo cáo tài chính năm chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

- Đối với doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh, thời hạn gửi báo cáo tài chính năm chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

Các doanh nghiệp có thể lập báo cáo tài chính hàng tháng, quý để phục vụ yêu cầu quản lý và điều hành HDSX, HĐKD của doanh nghiệp.

1.1.6 Yêu cầu lập và trình bày Báo cáo tài chính

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính phải tuân thủ các yêu cầu quy định tại chuẩn mực kế toán số 21 – “Trình bày Báo cáo tài chính” cụ thể là:

- Báo cáo tài chính phải trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, tình hình và kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp. Để đảm bảo yêu cầu trung thực và hợp lý, các báo cáo tài chính phải được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành.

- Doanh nghiệp cần nêu rõ trong phần thuyết minh báo cáo tài chính là Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được coi là lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam nếu báo cáo tài chính tuân thủ mọi quy định của từng chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài chính.

- Trường hợp doanh nghiệp sử dụng chính sách kế toán khác với quy định của chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam, không được coi là tuân thủ chuẩn mực và

chế độ kế toán hiện hành dù đã thuyết minh đầy đủ trong chính sách kế toán cũng như trong phần thuyết minh Báo cáo tài chính.

- Để lập và trình bày một cách trung thực và hợp lý, doanh nghiệp phải:

a) Lựa chọn và áp dụng các chính sách kế toán phù hợp với các quy định;

b) Trình bày các thông tin, kể cả các chính sách kế toán, nhằm cung cấp thông tin phù hợp, đáng tin cậy, so sánh được và dễ hiểu;

c) Cung cấp các thông tin bổ sung khi quy định trong chuẩn mực kế toán không đủ để giúp cho người sử dụng hiểu được tác động của những giao dịch hoặc những sự kiện cụ thể đến tình hình tài chính, tình hình và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

1.1.7 Nguyên tắc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính phải tuân thủ sáu (06) nguyên tắc quy định tại chuẩn mực kế toán số 21 – “ Trình bày Báo cáo tài chính”

Nguyên tắc: Hoạt động liên tục

Khi lập và trình bày báo cáo tài chính, Giám đốc (hoặc người đứng đầu) doanh nghiệp cần phải đánh giá về khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. Báo cáo tài chính phải được lập trên cơ sở giả định là doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần, trừ khi doanh nghiệp có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình. Khi đánh giá, nếu Giám đốc (hoặc người đứng đầu) doanh nghiệp biết được có những điều không chắc chắn liên quan đến các sự kiện hoặc các điều kiện có thể gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp thì những điều không chắc chắn đó cần được nêu rõ. Nếu báo cáo tài chính không được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, thì sự kiện này cần được nêu rõ, cùng với cơ sở dùng để lập báo cáo tài chính và lý do khiến cho doanh nghiệp không được coi là đang hoạt động liên tục.

Để đánh giá khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp, Giám đốc (hoặc người đứng đầu) doanh nghiệp cần phải xem xét đến mọi thông tin có thể dự đoán được tối thiểu trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc: Cơ sở dồn tích

Doanh nghiệp phải lập báo cáo tài chính theo cơ sở kế toán dồn tích, ngoại trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền.

Theo cơ sở kế toán dồn tích, các giao dịch và sự kiện được ghi nhận vào thời điểm phát sinh, không căn cứ vào thời điểm thực thu, thực chi tiền và được ghi nhận vào sổ kế toán và báo cáo tài chính của các kỳ kế toán liên quan. Các khoản

chi phí được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Tuy nhiên, việc áp dụng nguyên tắc phù hợp không cho phép ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán những khoản mục không thoả mãn định nghĩa về tài sản hoặc nợ phải trả.

Nguyên tắc: Nhất quán

Việc trình bày và phân loại các khoản mục trong báo cáo tài chính phải nhất quán từ niên độ này sang niên độ khác, trừ khi:

- Có sự thay đổi đáng kể về bản chất các hoạt động của doanh nghiệp hoặc khi xem xét lại việc trình bày báo cáo tài chính cho thấy rằng cần phải thay đổi để có thể trình bày một cách hợp lý hơn các giao dịch và các sự kiện; hoặc
- Một chuẩn mực kế toán khác yêu cầu có sự thay đổi trong việc trình bày.

Doanh nghiệp có thể trình bày báo cáo tài chính theo một cách khác khi mua sắm hoặc thanh lý lớn các tài sản, hoặc khi xem xét lại cách trình bày Báo cáo tài chính. Việc thay đổi cách trình bày báo cáo tài chính chỉ được thực hiện khi cấu trúc trình bày mới sẽ được duy trì lâu dài trong tương lai hoặc nếu lợi ích của cách trình bày mới được xác định rõ ràng. Khi có thay đổi, thì doanh nghiệp phải phân loại lại các thông tin mang tính so sánh cho phù hợp với các quy định và phải giải trình lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi đó trong phần thuyết minh Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc: Trọng yếu và tập hợp

Từng khoản mục trọng yếu phải được trình bày riêng biệt trong báo cáo tài chính. Các khoản mục không trọng yếu thì không phải trình bày riêng rẽ mà được tập hợp vào những khoản mục có cùng tính chất hoặc chức năng.

Khi trình bày báo cáo tài chính, một thông tin được coi là trọng yếu nếu không trình bày hoặc trình bày thiếu chính xác của thông tin đó có thể làm sai lệch đáng kể báo cáo tài chính, làm ảnh hưởng đến quyết định kinh tế của người sử dụng báo cáo tài chính. Tính trọng yếu phụ thuộc vào quy mô và tính chất của các khoản mục được đánh giá trong các tình huống cụ thể nếu các khoản mục này không được trình bày riêng biệt. Để xác định một khoản mục hay một tập hợp các khoản mục là trọng yếu phải đánh giá tính chất và quy mô của chúng. Tùy theo các tình huống cụ thể, tính chất hoặc quy mô của từng khoản mục có thể là nhân tố quyết định tính trọng yếu. Ví dụ, các tài sản riêng lẻ có cùng tính chất và chức năng được tập hợp vào một khoản mục, kể cả khi giá trị của khoản mục là rất lớn. Tuy nhiên, các khoản mục quan trọng có tính chất hoặc chức năng khác nhau phải được trình bày một cách riêng rẽ.

Nếu một khoản mục không mang tính trọng yếu, thì nó được tập hợp với các

khoản đầu mục khác có cùng tính chất hoặc chức năng trong báo cáo tài chính hoặc trình bày trong phần thuyết minh báo cáo tài chính. Tuy nhiên, có những khoản mục không được coi là trọng yếu để có thể được trình bày riêng biệt trên báo cáo tài chính, nhưng lại được coi là trọng yếu để phải trình bày riêng biệt trong phần thuyết minh báo cáo tài chính.

Theo nguyên tắc trọng yếu, doanh nghiệp không nhất thiết phải tuân thủ các quy định về trình bày báo cáo tài chính của các chuẩn mực kế toán cụ thể nếu các thông tin đó không có tính trọng yếu.

Nguyên tắc: Bù trừ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả trình bày trên báo cáo tài chính không được bù trừ, trừ khi một chuẩn mực kế toán khác quy định hoặc cho phép bù trừ. Các khoản mục doanh thu, thu nhập khác và chi phí chỉ được bù trừ khi:

- Được quy định tại một chuẩn mực kế toán khác; hoặc
- Các khoản lãi, lỗ và các chi phí liên quan phát sinh từ các giao dịch và các sự kiện giống nhau hoặc tương tự và không có tính trọng yếu. Các khoản này cần được tập hợp lại với nhau phù hợp với quy định.

Các tài sản và nợ phải trả, các khoản thu nhập và chi phí có tính trọng yếu phải được báo cáo riêng biệt. Việc bù trừ các số liệu trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hoặc Bảng cân đối kế toán, ngoại trừ trường hợp việc bù trừ này phản ánh bản chất của giao dịch hoặc sự kiện, sẽ không cho phép người sử dụng hiểu được các giao dịch hoặc sự kiện được thực hiện và dự tính được các luồng tiền trong tương lai của doanh nghiệp.

Chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác” quy định doanh thu phải được đánh giá theo giá trị hợp lý của những khoản đã thu hoặc có thể thu được, trừ đi tất cả các khoản giảm trừ doanh thu. Trong hoạt động kinh doanh thông thường, doanh nghiệp thực hiện những giao dịch khác không làm phát sinh doanh thu, nhưng có liên quan đến các hoạt động chính làm phát sinh doanh thu. Kết quả của các giao dịch này sẽ được trình bày bằng cách khấu trừ các khoản chi phí có liên quan phát sinh trong cùng một giao dịch vào khoản thu nhập tương ứng, nếu cách trình bày này phản ánh đúng bản chất của các giao dịch hoặc sự kiện đó. Chẳng hạn như :

- Lãi và lỗ phát sinh trong việc thanh lý các tài sản cố định và đầu tư dài hạn, được trình bày bằng cách khấu trừ giá trị ghi sổ của tài sản và các khoản chi phí thanh lý có liên quan vào giá bán tài sản;
- Các khoản chi phí được hoàn lại theo thoả thuận hợp đồng với bên thứ ba (ví dụ hợp đồng cho thuê lại hoặc thầu lại) được trình bày theo giá trị thuần sau khi đã khấu trừ đi khoản được hoàn trả tương ứng;

Các khoản lãi và lỗ phát sinh từ một nhóm các giao dịch tương tự sẽ được hạch toán theo giá trị thuần, ví dụ các khoản lãi và lỗ chênh lệch tỷ giá, lãi và lỗ phát sinh từ mua, bán các công cụ tài chính vì mục đích thương mại. Tuy nhiên, các khoản lãi và lỗ này cần được trình bày riêng biệt nếu quy mô, tính chất hoặc tác động của chúng yêu cầu phải được trình bày riêng biệt theo qui định của Chuẩn mực “Lãi, lỗ thuần trong kỳ các sai sót cơ bản và các thay đổi trong chính sách kế toán”.

Nguyên tắc: Có thể so sánh

Các thông tin bằng số liệu trong báo cáo tài chính nhằm để so sánh giữa các kỳ kế toán phải được trình bày tương ứng với các thông tin bằng số liệu trong báo cáo tài chính của kỳ trước. Các thông tin so sánh cần phải bao gồm cả các thông tin diễn giải bằng lời nếu điều này là cần thiết giúp cho những người sử dụng hiểu rõ được Báo cáo tài chính của kỳ hiện tại.

Khi thay đổi cách trình bày hoặc cách phân loại các khoản mục trong báo cáo tài chính, thì phải phân loại lại các số liệu so sánh (trừ khi việc này không thể thực hiện được) nhằm đảm bảo khả năng so sánh với kỳ hiện tại, và phải trình bày tính chất, số liệu và lý do việc phân loại lại. Nếu không thể thực hiện được việc phân loại lại các số liệu tương ứng mang tính so sánh thì doanh nghiệp cần phải nêu rõ lý do và tính chất của những thay đổi nếu việc phân loại lại các số liệu được thực hiện.

Trường hợp không thể phân loại lại các thông tin mang tính so sánh để so sánh với kỳ hiện tại, như trường hợp mà cách thức thu thập các số liệu trong các kỳ trước đây không cho phép thực hiện việc phân loại lại để tạo ra những thông tin so sánh, thì doanh nghiệp cần phải trình bày tính chất của các điều chỉnh lẽ ra cần phải thực hiện đối với các thông tin số liệu mang tính so sánh. Chuẩn mực “Lãi, lỗ thuần trong kỳ, các sai sót cơ bản và các thay đổi trong chính sách kế toán” đưa ra quy định về các điều chỉnh cần thực hiện đối với các thông tin mang tính so sánh trong trường hợp các thay đổi về chính sách kế toán được áp dụng cho các kỳ trước.

Việc lập Báo cáo tài chính phải căn cứ vào số liệu sau khi khóa sổ kế toán và việc thuyết minh các Báo cáo tài chính phải căn cứ vào các yêu cầu trình bày thông tin quy định tại các chuẩn mực kế toán.

1.1.8 Trách nhiệm của Ban giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty phải cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau :

Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán

Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng

Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành

Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban giám đốc công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các hành vi khác.

1.1.9 Kỳ lập Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa là kỳ kế toán năm. Kỳ kế toán năm là mười hai tháng, tính từ đầu ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Đơn vị kế toán có đặc thù riêng về tổ chức, hoạt động được chọn kỳ kế toán năm là mười hai tháng tròn theo năm dương lịch, bắt đầu từ đầu ngày 01 tháng đầu quý này đến hết ngày cuối cùng của tháng cuối quý trước năm sau và thông báo cho cơ quan Thuế biết.

Doanh nghiệp nhỏ và vừa phải lập và nộp báo cáo tài chính cho các cơ quan Nhà nước theo kỳ kế toán năm.

1.1.10 Thời hạn lập và gửi Báo cáo tài chính

Trách nhiệm, thời hạn lập và gửi báo cáo tài chính:

a. Tất cả các doanh nghiệp nhỏ và vừa thuộc đối tượng áp dụng hệ thống báo cáo tài chính này phải lập và gửi báo cáo tài chính năm theo đúng quy định của chế độ này.

b. Đối với các công ty TNHH, công ty cổ phần và các hợp tác xã thời hạn gửi báo cáo tài chính năm chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

c. Đối với doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh, thời hạn gửi Báo cáo tài chính năm chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

Các doanh nghiệp có thể lập báo cáo tài chính hàng tháng, quý để phục vụ yêu cầu quản lý và điều hành hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

Biểu 1.1: Nơi nhận báo cáo tài chính năm

Loại hình doanh nghiệp	Nơi nhận báo cáo tài chính		
	Cơ quan Thuế	Cơ quan đăng ký kinh doanh	Cơ quan Thống kê
1-Công ty TNHH, Công ty cổ phần, Công ty hợp danh, Doanh nghiệp tư nhân.	x	X	x
2-Hợp tác xã	x	x	

1.2 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và phương pháp lập

1.2.1 Khái niệm Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính, nó cung cấp thông tin giúp người sử dụng đánh giá các thay đổi trong tài sản thuần, cơ cấu tài chính, khả năng chuyển đổi của tài sản thành tiền, khả năng thanh toán và khả năng của doanh nghiệp trong việc tạo ra các luồng tiền trong quá trình hoạt động.

Kết cấu của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Báo cáo gồm có 5 cột :

- Cột số 1 : Các chỉ tiêu của Báo cáo
- Cột số 2 : Mã số của các chỉ tiêu tương ứng
- Cột số 3 : Số hiệu tương ứng với các chỉ tiêu của Báo cáo này được thể hiện chỉ tiêu trên bản thuyết minh Báo cáo tài chính.
- Cột số 4 : Tổng số phát sinh trong kỳ Báo cáo năm
- Cột số 5 : Số liệu của năm trước (Để so sánh)

Đơn vị:.....
Địa chỉ:.....

Mẫu số B03-DNN
(Ban hành theo QĐ số 48/2006 /QĐ-BTC
ngày 14/ 9/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Năm....

Đơn vị tính:

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01			
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02			
3. Tiền chi trả cho người lao động	03			
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06			
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20			
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐS đầu tư và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐS đầu tư và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50			
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.11		

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu 1.2 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp trực tiếp

Đơn vị:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số B 03 – DNN

(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC
ngày 14/ 9/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Năm.....

Đơn vị tính:

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01			
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02			
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			
- Chi phí lãi vay	06			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08			
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09			
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10			
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11			
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12			
- Tiền lãi vay đã trả	13			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20			
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐS đầu tư và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐS đầu tư và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50	V11		

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu 1.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp gián tiếp

Doanh nghiệp phải trình bày các luồng tiền trong kỳ trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo 3 loại hoạt động:

- Hoạt động kinh doanh
- Hoạt động đầu tư
- Hoạt động tài chính

1.2.2 Cơ sở lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Việc lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được căn cứ vào :

- Bảng Cân đối kế toán
- Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm trước
- Các tài liệu kế toán khác như: Sổ kế toán tổng hợp, sổ kế toán chi tiết các Tài khoản “ Tiền mặt “, “ Tiền gửi ngân hàng “, “ Tiền đang chuyển “; Sổ kế toán tổng hợp, sổ kế toán chi tiết của các Tài khoản liên quan khác, Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ và các tài liệu kế toán chi tiết khác.

1.2.3 Những công việc cần tiến hành trước khi lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(1) Kiểm tra chứng từ, phê duyệt nội dung nghiệp vụ chứng từ kế toán.

Để tăng tính thận trọng trong nghề nghiệp kế toán, trước khi làm căn cứ để ghi vào sổ kế toán, các chứng từ kế toán cần được kiểm tra và phê duyệt. Trong trường hợp đơn vị nhận các chứng từ kế toán, thì khi nhận chứng từ kế toán cần kiểm tra kỹ các chứng từ. Việc kiểm tra này được thực hiện thường xuyên trong quá trình hạch toán.

(2) Sử dụng chứng từ kế toán để vào sổ kế toán

Sau khi bộ phận kế toán đã kiểm tra kỹ lưỡng các yếu tố cơ bản trên chứng từ tiếp nhận bên ngoài hoặc do đơn vị lập, nếu xác minh là hoàn toàn đúng quy định thì mới dùng những chứng từ đó để ghi vào sổ kế toán.

Đối với chứng từ tiếp nhận bên ngoài, nếu lập không đúng thủ tục, nội dung hoặc số tiền thì người kiểm tra phải thông Báo cho nơi lập chứng từ đó để biết lập lại, sau khi đã đượ điều chỉnh xong, chứng từ đó mới là cơ sở cho việc ghi sổ kế toán.

(3) Kiểm tra lại sổ sách trước khi lập Báo cáo tài chính nói chung và lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ nói riêng.

(4) Khóa sổ kế toán chính thức lần một

Sau khi kiểm tra xác minh sổ sách kế toán được ghi chép đầy đủ, chính xác, tuân thủ theo đúng chế độ kế toán mà công ty đang áp dụng, kế toán thực hiện các bút

toán kết chuyển các tài khoản thuộc nhóm 5, 6, 7, 8, 9. Sau đó khóa sổ kế toán chính thức lần một cho tất cả các tài khoản.

(5) Kiểm kê tài sản

Kiểm kê tài sản là việc cân, đo, đong, đếm số lượng, xác nhận và đánh giá chất lượng, giá trị của tài sản, nguồn vốn hiện có tại thời điểm kiểm kê để kiểm tra, đối chiếu với số liệu trong sổ kế toán.

Cuối kỳ kế toán năm, đơn vị kế toán phải tiến hành kiểm kê tài sản trước khi lập Báo cáo tài chính

(6) Khóa sổ chính thức lần thứ hai.

Nếu không có sự thừa thiếu tài sản trong kỳ thì kết quả khóa sổ lần thứ 1 là hoàn toàn chính xác và hợp lý.

Nếu có sự chênh lệch giữa kết quả kiểm kê với số liệu ghi trên sổ kế toán, đơn vị kế toán sau khi xác định rõ nguyên nhân và phản ánh số chênh lệch và kết quả xử lý vào sổ kế toán thì tiếp tục khóa sổ lần thứ hai để làm căn cứ lập Báo cáo Tài chính nói chung và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ nói riêng.

1.2.4 Yêu cầu về mở và ghi sổ kế toán phục vụ lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- Sổ kế toán chi tiết các Tài khoản phải thu, phải trả phải được mở chi tiết theo 3 loại hoạt động : Hoạt động kinh doanh, Hoạt động đầu tư, Hoạt động tài chính.

• **Hoạt động kinh doanh:** Là các hoạt động tạo ra doanh thu chủ yếu của doanh nghiệp và các hoạt động khác không phải là các hoạt động đầu tư hay hoạt động tài chính.

• **Hoạt động đầu tư:** Là các hoạt động mua sắm, xây dựng, thanh lý, nhượng bán các tài sản dài hạn và các khoản đầu tư khác không thuộc các khoản tương đương tiền.

• **Hoạt động tài chính:** Là các hoạt động tạo ra các thay đổi về quy mô và kết cấu của vốn chủ sở hữu và vốn vay của doanh nghiệp.

- Đối với sổ kế toán chi tiết các Tài khoản “ Tiền mặt” , “Tiền gửi ngân hàng”, “Tiền đang chuyển”, phải có chi tiết để theo dõi được 3 loại hoạt động. Hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính là căn cứ tổng hợp khi làm khi lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Ví dụ: Đối với khoản tiền trả ngân hàng về gốc và lãi vay, kế toán phải phản ánh riêng số tiền trả lãi vay và số tiền gốc vay trên sổ kế toán chi tiết.

- Tại thời điểm cuối niên độ kế toán, khi lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ doanh nghiệp phải xác định các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn

không quá 3 tháng kể từ ngày mua thỏa mãn định nghĩa được coi là tương đương tiền phù hợp với quy định của Chuẩn mực “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ” để loại trừ ra khỏi các khoản mục liên quan đến hoạt động đầu tư ngắn hạn. Giá trị của các khoản tương đương tiền được cộng (+) vào chỉ tiêu “ Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ “ trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán và công cụ không được coi là tương đương tiền, kế toán phải căn cứ vào mục đích đầu tư để lập bảng kê chi tiết xác định các khoản đầu tư chứng khoán và công cụ nợ phục vụ cho mục đích thương mại (Mua vào để bán) và phục vụ cho mục đích nắm giữ đầu tư để thu lãi.

1.2.5 Nội dung và phương pháp lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm

1. Lập Báo cáo các chỉ tiêu luồng tiền từ hoạt động kinh doanh

Luồng tiền từ hoạt động kinh doanh được lập và trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo một trong hai phương pháp: Phương pháp trực tiếp và Phương pháp gián tiếp

** Lập Báo cáo các chỉ tiêu luồng tiền từ hoạt động kinh doanh theo phương pháp trực tiếp (Mẫu số B 03- DN)*

Nguyên tắc lập: Theo phương pháp trực tiếp, các luồng tiền vào và luồng tiền ra từ hoạt động kinh doanh được xác định và trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ bằng cách phân tích và tổng hợp trực tiếp các khoản tiền thu vào và chi ra theo nội dung thu, chi từ các sổ kế toán tổng hợp và chi tiết của doanh nghiệp.

Phương pháp lập các chỉ tiêu cụ thể (Xem mẫu số B03-DN)

(1) Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác (Mã số 01)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã thu (Tổng giá thanh toán) trong kỳ do bán hàng hóa, thành phẩm, cung cấp dịch vụ, tiền bản quyền, phí, hoa hồng và các khoản doanh thu khác (như bán chứng khoán vì mục đích thương mại - nếu có), từ các khoản doanh thu được xác định là luồng tiền từ hoạt động đầu tư, kể cả các khoản tiền đã thu từ các khoản nợ phải thu liên quan đến các giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác phát sinh từ kỳ trước nhưng kỳ này mới thu được tiền và số tiền ứng trước của người mua hàng hóa, dịch vụ.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán các tài khoản “Tiền mặt”, “Tiền gửi ngân hàng” (Phần thu tiền), sổ kế toán các tài khoản phải trả (Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ chuyển trả ngay các khoản nợ phải trả, trong kỳ Báo cáo sau khi đối chiếu với sổ kế toán các Tài khoản “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” (Bán hàng và cung cấp dịch vụ thu tiền ngay) và sổ kế toán Tài khoản “ Phải thu của khách hàng” (Bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác phát sinh từ các kỳ trước, đã thu được tiền trong kỳ này) hoặc số tiền ứng trước

trong kỳ của người mua sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, sổ kế toán Tài khoản “Đầu tư chứng khoán ngắn hạn” và Tài khoản “Doanh thu hoạt động tài chính” (Bán chứng khoán vì mục đích thương mại và thu tiền ngay).

(2) Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ (Mã số 02)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã trả (Tổng giá thanh toán trong kỳ cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ, chi mua chứng khoán nhằm mục đích thương mại (Nếu có), kể cả số tiền đã trả cho các khoản nợ phải trả liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ phát sinh từ các kỳ trước nhưng kỳ này mới trả tiền và số tiền chi ứng trước cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán các tài khoản “Tiền mặt”, “Tiền gửi ngân hàng” và “Tiền đang chuyển”(Phần chi tiền trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ), sổ kế toán Tài khoản “ Phải thu của khách hàng (phần chi tiền thu từ các khoản phải thu của khách hàng), sổ kế toán Tài khoản “Vay ngắn hạn” (Phần chi tiền vay ngắn hạn nhận được chuyển trả ngay cho người bán) trong kỳ Báo cáo, sau khi đối chiếu với sổ kế toán Tài khoản “Phải trả người bán”, sổ kế toán các Tài khoản hàng tồn kho và các tài khoản có liên quan khác, chi tiết phần đã trả bằng tiền trong kỳ Báo cáo, sổ kế toán các Tài khoản “Đầu tư chứng khoán ngắn hạn” (Chi mua chứng khoán mục đích thương mại). Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức trong ngoặc đơn (...)

(3) Tiền chi trả cho người lao động(Mã số 03)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã trả cho người lao động trong kỳ Báo cáo về tiền lương, tiền công, phụ cấp, tiền thưởng...do doanh nghiệp đã thanh toán hoặc tạm ứng. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán các Tài khoản “Tiền mặt”, “Tiền gửi ngân hàng” và “Tiền đang chuyển” (Phần chi tiền trả cho người lao động) trong kỳ Báo cáo, sau khi đối chiếu với sổ kế toán Tài khoản “Phải trả người lao động” - phần đã trả bằng tiền trong kỳ Báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

(4) Tiền chi trả lãi vay (Mã số 04)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền lãi vay đã trả trong kỳ Báo cáo, bao gồm tiền lãi vay phát sinh trong kỳ và trả ngay kỳ này, tiền lãi vay phải trả phát sinh từ các kỳ trước và đã trả trong kỳ này, lãi tiền vay trả trước trong kỳ này. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán các Tài khoản “Tiền mặt”, “Tiền gửi ngân hàng” và “Tiền đang chuyển” (Phần chi trả lãi vay); sổ kế toán Tài khoản “Phải thu của khách hàng” (Phần tiền trả lãi vay từ tiền thu các khoản phải thu của khách hàng) trong kỳ Báo cáo, sau khi đối chiếu với sổ kế toán Tài khoản “Chi phí phải trả”, Tài khoản “Chi phí tài chính”, Tài khoản “Chi phí trả trước ngắn hạn”, tài khoản “ Chi phí trả trước dài hạn” (Theo dõi số tiền lãi vay trả

trước) (Theo dõi số tiền lãi vay phải trả) và các Tài khoản liên quan khác. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

(5) Tiền chi nộp thuế TNDN (Mã số 05)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã nộp thuế TNDN cho Nhà nước trong kỳ Báo cáo, bao gồm số tiền thuế TNDN đã nộp của kỳ này, số thuế TNDN còn nợ từ các kỳ trước đã nộp trong kỳ này và số thuế TNDN nộp trước (nếu có).

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các Tài khoản “Tiền mặt”, “Tiền gửi ngân hàng” và “Tiền đang chuyển” (Phần chi tiền nộp thuế TNDN), sổ kế toán Tài khoản “Phải thu của khách hàng(Phần tiền nộp thuế TNDN từ tiền thu các khoản phải thu của khách hàng) trong kỳ Báo cáo, sau khi đối chiếu với sổ kế toán Tài khoản “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” (Phần thuế TNDN đã nộp trong kỳ Báo cáo). Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

(6) Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh (Mã số 06)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã thu từ các khoản khác từ hoạt động kinh doanh, ngoài khoản tiền thu được phản ánh ở Mã số 01, như: Tiền thu từ khoản thu nhập khác (Tiền thu về được bồi thường, được phạt, tiền thưởng và các khoản tiền thu khác...); Tiền đã thu do được hoàn thuế; Tiền thu được do nhận ký quỹ, ký cược; Tiền thu hồi các khoản đi ký cược, ký quỹ; Tiền thu từ nguồn kinh phí sự nghiệp, dự án (nếu có); tiền được các tổ chức, cá nhân bên ngoài thưởng, hỗ trợ ghi tặng các quỹ của doanh nghiệp; Tiền nhận được ghi tặng các quỹ do cấp trên hoặc cấp dưới nộp ...

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy số liệu từ các sổ kế toán các Tài khoản “Tiền mặt”, “Tiền gửi ngân hàng” sau khi đối chiếu với sổ kế toán các tài khoản “Thu nhập khác”, Tài khoản “ Thuế GTGT được khấu trừ” và sổ kế toán các Tài khoản khác có liên quan trong kỳ Báo cáo.

(7) Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh (Mã số 07)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã chi trả về các khoản khác ngoài các khoản tiền chi liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh trong kỳ Báo cáo được phản ánh ở Mã số 02, 03, 04, 05, như: Tiền chi bồi thường, bị phạt và các khoản chi phí khác; Tiền nộp các loại thuế (Không bao gồm thuế TNDN); Tiền nộp các loại phí, lệ phí, tiền thuê đất; Tiền chi đưa đi ký cược, ký quỹ; Tiền trả lại cho các khoản nhận ký cược, ký quỹ, tiền chi trực tiếp từ quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm; Tiền chi trực tiếp bằng nguồn dự phòng phải trả; Tiền chi trực tiếp từ quỹ khen thưởng phúc lợi; Tiền chi trực tiếp từ các quỹ khác thuộc vốn chủ

sở hữu; Tiền chi trực tiếp từ nguồn kinh phí sự nghiệp, kinh phí dự án...

Số liệu để ghi vào các chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các tài khoản “Tiền mặt”, “Tiền gửi ngân hàng” và “Tiền đang chuyển” trong kỳ Báo cáo, sau khi đối chiếu với sổ kế toán các tài khoản “Chi phí khác”, “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước”, “Chi sự nghiệp”, “Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm”, “Dự phòng phải trả” và các Tài khoản liên quan khác. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Lưu chuyển tiền tệ thuần trong hoạt động kinh doanh (Mã số 20)

Chỉ tiêu “Lưu chuyển tiền tệ thuần trong hoạt động kinh doanh” phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thu vào với tổng số tiền chi ra từ hoạt động kinh doanh trong kỳ Báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được tính bằng tổng cộng số liệu các chỉ tiêu từ Mã số 01 đến Mã số 07. Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm thì ghi trong ngoặc đơn (...).

$$\text{Mã số 20} = \text{Mã số 01} + \text{Mã số 02} + \text{Mã số 03} + \text{Mã số 04} + \text{Mã số 05} + \text{Mã số 06} + \text{Mã số 07}$$

**** Lập Báo cáo các chỉ tiêu từ hoạt động kinh doanh theo phương pháp gián tiếp (Mẫu số B03-DN)***

Nguyên tắc lập:

Theo phương pháp gián tiếp, các luồng tiền vào và các luồng tiền ra từ hoạt động kinh doanh được tính và xác định trước hết điều chỉnh lợi nhuận trước thuế TNDN của hoạt động kinh doanh khỏi ảnh hưởng bởi các khoản mục không phải bằng tiền, các thay đổi trong kỳ của hàng tồn kho, các khoản phải thu, phải trả từ hoạt động kinh doanh và các khoản mà ảnh hưởng về tiền của chúng là luồng tiền từ hoạt động đầu tư bao gồm:

- Các khoản chi phí không bằng tiền như: Khấu hao TSCĐ, dự phòng,..
- Các khoản lãi, lỗ không phải bằng tiền, như: Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện...;

- Các khoản lãi, lỗ được phân loại là luồng tiền từ hoạt động đầu tư, như: Lãi, lỗ về thanh lý, nhượng bán TSCĐ và bất động sản đầu tư, tiền lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia...;

- Chi phí lãi vay đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ,

Luồng tiền từ hoạt động kinh doanh được điều chỉnh tiếp tục với sự thay đổi vốn lưu động, chi phí trả trước dài hạn và các khoản thu, chi khác từ hoạt động kinh doanh, như:

- Các thay đổi trong kỳ Báo cáo của khoản mục hàng tồn kho, các khoản

phải thu, các khoản phải trả từ hoạt động kinh doanh;

- Các thay đổi của chi phí trả trước;
- Lãi tiền vay đã trả;
- Thuế TNDN đã nộp;
- Tiền thu từ các hoạt động kinh doanh
- Tiền chi khác các hoạt động kinh doanh

Phương pháp lập các chỉ tiêu cụ thể

(1) Lợi nhuận trước thuế (Mã số 01)

Chỉ tiêu này được lấy từ chỉ tiêu Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (Mã số 50) trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ Báo cáo. Nếu số liệu này là số âm (Trường hợp lỗ), thì ghi trong ngoặc đơn (...).

Điều chỉnh cho các khoản

(2) Khấu hao TSCĐ (Mã số 02)

Chỉ tiêu này phản ánh số khấu hao TSCĐ đã trích được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ Báo cáo. Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào số khấu hao TSCĐ đã trích trong kỳ trên Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ và sổ kế toán các tài khoản có liên quan.

Số liệu chỉ tiêu này được cộng (+) vào số liệu chỉ tiêu “Lợi nhuận trước thuế”

(3) Các khoản dự phòng (Mã số 03)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản dự phòng giảm giá đã lập được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ Báo cáo. Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào sổ kế toán các tài khoản “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho”, “Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn”, “Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn”, “Dự phòng giảm giá phải thu khó đòi”, sau khi đối chiếu với sổ kế toán các tài khoản có liên quan.

Số chỉ tiêu này được cộng (+) vào chỉ tiêu “Lợi nhuận trước thuế”. Trường hợp các khoản dự phòng nêu trên được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ Báo cáo thì được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ Báo cáo thì được trừ (-) vào chỉ tiêu “Lợi nhuận trước thuế” và được ghi bằng số âm dưới hình thức được ghi trong ngoặc đơn (...).

(4) Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện (Mã số 04)

Chỉ tiêu này phản ánh lãi (hoặc lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện đã được phản ánh vào lợi nhuận trước thuế trong kỳ Báo cáo. Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào sổ kế toán Tài khoản “Doanh thu hoạt động tài chính”, chi tiết phần lãi

chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ Báo cáo hoặc sổ kế toán Tài khoản “Chi phí tài chính”, chi tiết phần lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ Báo cáo được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ Báo cáo.

Số liệu chỉ tiêu này được trừ (-) vào số liệu chỉ tiêu “Lợi nhuận trước thuế” (Mã số 01), nếu có lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện, hoặc được cộng (+) vào chỉ tiêu trên, nếu có lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.

(5) Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư (Mã số 05)

Chỉ tiêu này phản ánh lãi (hoặc lỗ) phát sinh trong kỳ đã được phản ánh vào lợi nhuận trước thuế nhưng được phân loại là luồng tiền từ hoạt động đầu tư, gồm lãi/lỗ từ việc thanh lý TSCĐ và các khoản đầu tư dài hạn mà doanh nghiệp mua và nắm giữ vì mục đích đầu tư, như: Lãi/lỗ bán bất động sản đầu tư, lãi/lỗ bán các khoản đầu tư vốn (đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên kết, thu hồi vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và các khoản đầu tư vốn dài hạn khác), lãi cho vay, lãi tiền gửi, lãi/lỗ từ việc mua và bán lại các công cụ nợ (Trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu); Cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác (không bao gồm lãi/lỗ mua bán chứng khoán vì mục đích thương mại). Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào sổ kế toán các tài khoản “Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư”, “Doanh thu hoạt động tài chính”, “Doanh thu hoạt động tài chính”, “Thu nhập khác” và sổ kế toán các Tài khoản “Giá vốn hàng bán”, “Chi phí tài chính”, “Chi phí khác”, chi tiết phần lãi/lỗ được xác định là hoạt động đầu tư trong kỳ Báo cáo.

Số liệu chỉ tiêu này được trừ (-) vào số liệu chỉ tiêu “Lợi nhuận trước thuế” (Mã số 01), nếu có lãi hoạt động đầu tư và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...); hoặc được cộng (+) vào chỉ tiêu trên, nếu có lỗ hoạt động đầu tư.

(6) Chi phí lãi vay (Mã số 06)

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí lãi vay đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ Báo cáo. Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào sổ kế toán Tài khoản 635 “Chi phí tài chính”, chi tiết chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ Báo cáo sau khi đối chiếu với sổ kế toán các Tài khoản có liên quan, hoặc căn cứ vào chỉ tiêu “Chi phí lãi vay” trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Số liệu chỉ tiêu này được cộng vào số liệu chỉ tiêu “Lợi nhuận trước thuế”.

(7) Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động (Mã số 08)

Chỉ tiêu này phản ánh luồng tiền được tạo ra từ hoạt động kinh doanh trong kỳ Báo cáo sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản mục thu nhập và chi phí không phải bằng tiền. Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào lợi nhuận trước thuế TNDN cộng (+) các khoản điều chỉnh.

$$(8) \text{ Mã số } 08 = \text{Mã số } 01 + \text{Mã số } 02 + \text{Mã số } 03 + \text{Mã số } 04 + \text{Mã số } 05 + \text{Mã số } 06$$

Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm thì ghi trong ngoặc đơn (...)

(9) Tăng, giảm các khoản phải thu (Mã số 09)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng các chênh lệch giữa số dư cuối kỳ và số dư đầu kỳ của các Tài khoản phải thu liên quan đến hoạt động kinh doanh, như: Tài khoản “Phải thu của khách hàng” (chi tiết “Phải thu của khách hàng”), Tài khoản “Phải trả cho người bán” (Chi tiết “Phải trả cho người bán”), các Tài khoản “Phải thu nội bộ”, “Phải thu khác”, “Thuế GTGT được khấu trừ” và Tài khoản “Tạm ứng” trong kỳ Báo cáo. Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản thu liên quan đến hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính, như: Phải thu về tiền lãi cho vay, phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia, phải thu về thanh lý, nhượng bán TSCĐ, bất động sản đầu tư...

Số liệu chỉ tiêu này được cộng (+) vào chỉ tiêu “Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động” nếu tổng các số dư cuối kỳ nhỏ hơn tổng các số dư đầu kỳ. Số liệu chỉ tiêu này được trừ (-) vào số liệu chỉ tiêu “Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động” nếu tổng các số dư cuối kỳ lớn hơn tổng các số dư đầu kỳ và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

(10) Tăng, giảm hàng tồn kho (Mã số 10)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng các chênh lệch giữa các số dư cuối kỳ và số dư đầu kỳ của các Tài khoản hàng tồn kho (Không bao gồm số dư của tài khoản “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho” và không bao gồm số dư hàng tồn kho dùng cho hoạt động đầu tư).

Số liệu chỉ tiêu này được cộng (+) vào chỉ tiêu “Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động” nếu tổng các số dư cuối kỳ nhỏ hơn tổng các số dư đầu kỳ. Số liệu chỉ tiêu này được trừ (-) vào chỉ tiêu “Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động” nếu tổng các số dư cuối kỳ lớn hơn tổng các số dư đầu kỳ và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

(11) Tăng, giảm các khoản phải trả (Mã số 11)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng các chênh lệch giữa số dư cuối kỳ với số dư đầu kỳ của các Tài khoản nợ phải trả liên quan đến hoạt động kinh doanh, như : Tài khoản “Phải trả cho người bán” (Chi tiết “Phải trả cho người bán”), Tài khoản “Phải thu của khách hàng” (Chi tiết “Người mua trả tiền trước”) các Tài

khoản “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước”, “Phải trả người lao động”, “Chi phí phải trả”, “Phải trả nội bộ”, “Phải trả, phải nộp khác”, “Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm”, “Dự phòng phải trả”. Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản phải trả liên quan đến hoạt động đầu tư (như mua sắm, xây dựng TSCĐ, mua bất động sản đầu tư, mua các công cụ nợ ...) và hoạt động tài chính (Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn...).

Số liệu chỉ tiêu này được cộng (+) vào chỉ tiêu “Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động” nếu tổng các số dư cuối kỳ lớn hơn tổng số dư đầu kỳ. Số liệu chỉ tiêu này được trừ (-) vào số liệu chỉ tiêu “Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động” nếu tổng các số dư cuối kỳ nhỏ hơn tổng các số dư đầu kỳ ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

(12) Tăng, giảm chi phí trả trước (Mã số 12)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng các chênh lệch giữa số dư cuối kỳ và số dư đầu kỳ của các Tài khoản “Chi phí trả trước ngắn hạn” và “Chi phí trả trước dài hạn” trong kỳ Báo cáo.

Số liệu chỉ tiêu này được cộng (+) vào chỉ tiêu “Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động” nếu tổng các số dư cuối kỳ nhỏ hơn tổng các số dư đầu kỳ. Số liệu này được trừ (-) vào số liệu chỉ tiêu “Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động” nếu tổng các số dư cuối kỳ lớn hơn tổng các số dư đầu kỳ và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

(13) Tiền lãi vay đã trả (Mã số 13)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào sổ kế toán các Tài khoản “Tiền mặt”, “Tiền gửi ngân hàng”, “Tiền đang chuyển” (Phần chi tiền trả lãi vay) để trả các khoản tiền lãi vay, sổ kế toán Tài khoản “Phải thu của khách hàng” (phần trả tiền lãi vay từ tiền thu các khoản phải thu của khách hàng) trong kỳ Báo cáo, sau khi đối chiếu với sổ kế toán các Tài khoản “Chi phí trả trước”, “Chi phí trả trước dài hạn”, “Chi phí tài chính”, “Xây dựng cơ bản dở dang”, “Chi phí sản xuất chung” và “Chi phí phải trả” (Chi tiết số tiền lãi vay trả trước, tiền lãi vay phát sinh trả trong kỳ hoặc số liệu lãi vay phát sinh trong các kỳ trước và đã trả trong kỳ này).

Số liệu chỉ tiêu này được trừ (-) vào số liệu chỉ tiêu “Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động” và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

(14) Thuế TNDN đã nộp (Mã số 14)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào sổ kế toán Tài khoản “Tiền mặt”, “Tiền gửi ngân hàng”, “Tiền đang chuyển” (Phần chi tiền nộp thuế TNDN), sổ kế toán “Phải thu khách hàng” (Phần đã nộp thuế TNDN từ các khoản phải thu của khách hàng)

trong kỳ Báo cáo , sau khi đối chiếu với sổ kế toán tài khoản “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước“ (Phần thuế TNDN đã nộp trong kỳ Báo cáo).

Số liệu chỉ tiêu này được trừ (-) vào số liệu chỉ tiêu “Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động” và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

(15) Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh (Mã số 15)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản tiền thu được từ hoạt động kinh doanh ngoài các khoản thu đã nêu ở các Mã số 01 đến 14, như: Tiền thu được do nhận ký cược, ký quỹ, tiền thu hồi các khoản đưa đi ký cược , ký quỹ; Tiền thu từ các khoản kinh phí sự nghiệp, dự án (nếu có); Tiền được các tổ chức, cá nhân bên ngoài thưởng, hỗ trợ ghi tăng các quỹ của doanh nghiệp; Tiền nhận được ghi tăng các quỹ do cấp trên cấp hoặc cấp dưới nộp... trong kỳ Báo cáo.

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào sổ kế toán các Tài khoản “Tiền mặt”, “Tiền gửi ngân hàng”, “Tiền đang chuyển” sau khi đối chiếu với sổ kế toán các tài khoản có liên quan trong kỳ Báo cáo. Số liệu chỉ tiêu này được cộng (+) vào số liệu chỉ tiêu “Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động”.

(16) Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh (Mã số 16)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản tiền chi khác phát sinh từ hoạt động kinh doanh ngoài các khoản đã nêu ở các Mã số từ 01 đến 14, như: Tiền đưa ký cược, ký quỹ; Tiền trả lại các khoản đã nhận ký cược , ký quỹ; Tiền chi trực tiếp từ quỹ khen thưởng, phúc lợi; Tiền chi trực tiếp từ các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu; Tiền chi trực tiếp từ nguồn kinh phí sự nghiệp, dự án...

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào sổ kế toán các tài khoản khoản “Tiền mặt”, “Tiền gửi ngân hàng”, “Tiền đang chuyển” sau khi đối chiếu với sổ kế toán các tài khoản có liên quan trong kỳ Báo cáo. Số liệu chỉ tiêu này được trừ (-) vào số liệu chỉ tiêu “Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động”.

(17) Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (Mã số 20)

Chỉ tiêu “Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh” phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thu vào với tổng số tiền chi ra từ hoạt động kinh doanh trong kỳ Báo cáo. Số liệu chỉ tiêu này được tính bằng tổng cộng số liệu các chỉ tiêu có Mã số từ Mã số 08 đến Mã số 16. Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm thì sẽ được ghi dưới hình thức trong ngoặc đơn (...)

(18) Mã số 20 = Mã số 08 + Mã số 09 + Mã số 10 + Mã số 11 + Mã số 12 + Mã số 13 + Mã số 14 + Mã số 15 + Mã số 16

2. Lập Báo cáo các chỉ tiêu luồng tiền từ hoạt động đầu tư

Nguyên tắc lập:

- Luồng tiền từ hoạt động đầu tư được lập và trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ một cách riêng biệt các luồng tiền vào và các luồng tiền ra, trừ trường hợp các luồng tiền được Báo cáo trên cơ sở thuần đề cập trong đoạn 18 của Chuẩn mực 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

- Luồng tiền từ hoạt động đầu tư được lập theo phương pháp trực tiếp. Các luồng tiền ra vào trong kỳ từ hoạt động đầu tư được xác định bằng cách phân tích và tổng hợp trực tiếp các khoản tiền thu vào và chi ra theo từng nội dung thu, chi từ các ghi chép kế toán của doanh nghiệp.

- Các luồng tiền phát sinh từ việc mua và thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con hoặc các đơn vị kinh doanh khác được phân loại là luồng tiền từ hoạt động đầu tư và phải trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

- Tổng số tiền chi trả hoặc thu được từ việc mua và thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con hoặc các khoản đầu tư vào đơn vị kinh doanh khác được trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo số thuần của tiền và tương đương tiền chi trả hoặc thu được từ việc mua và thanh lý.

- Ngoài việc trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, doanh nghiệp phải trình bày trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính một cách tổng hợp về cả việc mua và thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con hoặc các khoản đầu tư vào đơn vị kinh doanh khác trong kỳ những thông tin sau:

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản và công nợ không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được thu mua hoặc thanh lý trong kỳ. Giá trị tài sản này phải được tổng hợp theo từng loại tài sản.

Phương pháp lập các chỉ tiêu cụ thể (Xem mẫu số B03-DN)

(1) Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác (Mã số 21)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, tiền chi cho giai đoạn triển khai đã được vốn hóa thành TSCĐ vô hình, tiền chi cho hoạt động đầu tư xây dựng dở dang, đầu tư bất động sản trong kỳ Báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các Tài khoản “Tiền mặt”, “Tiền gửi ngân hàng”, “Tiền đang chuyển” (Phần chi tiền mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác), sổ kế toán các tài khoản “Phải thu của khách hàng” (Phần chi tiết tiền thu từ các khoản phải thu của khách hàng), sổ kế toán tài khoản “Vay dài hạn” (Phần chi tiết tiền vay dài hạn nhận được chuyển trả cho người bán) trong kỳ Báo cáo, sau khi đối chiếu với sổ chi tiết các tài khoản “TSCĐ hữu hình”, “TSCĐ vô hình”, “Bất động sản đầu tư”, “Xây dựng cơ bản dở dang”, “Đầu tư dài hạn khác”, “Phải trả người bán trong kỳ Báo cáo” và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

(2) Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác (Mã số 22)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào số tiền thuần đã thu từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình và bất động sản đầu tư trong kỳ Báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là chênh lệch giữa số tiền thu và số tiền chi cho việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình và bất động sản đầu tư. Số tiền thu được lấy từ sổ kế toán các Tài khoản “Tiền mặt”, “Tiền gửi ngân hàng”, “Tiền đang chuyển”, sau khi đối chiếu với tài khoản “Thu nhập khác” (Chi tiết về thanh lý nhượng bán TSCĐ), sổ kế toán tài khoản “Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư”, sổ kế toán Tài khoản “Phải thu khách hàng” (Phần tiền thu liên quan đến thanh lý, nhượng bán TSCĐ, bất động sản đầu tư và các tài khoản dài hạn khác) trong kỳ Báo cáo. Số tiền chi được lấy từ sổ kế toán các Tài khoản “Tiền mặt”, “Tiền gửi ngân hàng”, “Tiền đang chuyển”, sau khi đối chiếu với sổ kế toán tài khoản “Chi phí tài chính” và “Chi phí khác” (Chi tiết về thanh lý, nhượng bán TSCĐ) và Tài khoản “Giá vốn hàng bán” (Chi tiết chi phí bán bất động sản đầu tư) trong kỳ Báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...) nếu số tiền thực thu nhỏ hơn số tiền thực chi.

(3) Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của các đơn vị khác (Mã số 23)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã chi cho bên khác vay, chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác (Trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu...) vì mục đích nắm giữ đầu tư trong kỳ Báo cáo. Chỉ tiêu này không bao gồm tiền chi mua các công cụ nợ được coi là các khoản tương đương tiền và mua các công cụ nợ vì mục đích thương mại.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là sổ kế toán các Tài khoản “Tiền mặt”, “Tiền gửi ngân hàng”, “Tiền đang chuyển”, sau khi đối chiếu với sổ kế toán các tài khoản “Đầu tư ngắn hạn” (Chi tiết tiền gửi có kỳ hạn, chi tiền cho vay ngắn hạn), “Đầu tư dài hạn khác” (Chi tiết các khoản tiền chi cho vay dài hạn, chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác (trái phiếu), Tài khoản “Đầu tư chứng khoán ngắn hạn”, (Chi tiết tiền chi mua các công cụ nợ của các đơn vị khác (Trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu...))

trong kỳ Báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

(4) Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác (Mã số 24)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã thu từ việc thu hồi lại số tiền gốc đã cho vay, từ bán lại hoặc thanh toán các công cụ nợ của các đơn vị khác trong kỳ Báo cáo. Chỉ tiêu này không bao gồm tiền thu từ bán các công cụ nợ được coi là các khoản tương đương tiền và bán các công cụ nợ vì mục đích thương mại.

Số tiền để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các Tài khoản “Tiền mặt”, “Tiền gửi ngân hàng”, sau khi đối chiếu với sổ kế toán các tài khoản “Đầu tư ngắn hạn”, “Đầu tư dài hạn khác” (Chi tiết thu hồi tiền lãi cho vay) và các Tài khoản “Đầu tư chứng khoán ngắn hạn” (Chi tiết số tiền thu do bán lại các công cụ nợ (Trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu)).

(5) Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác (Mã số 25)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã chi để đầu tư vốn vào doanh nghiệp khác trong kỳ Báo cáo, bao gồm tiền chi đầu tư vốn dưới hình thức mua cổ phiếu, góp vốn vào công ty con, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, công ty liên kết, ... (Không bao gồm tiền chi mua cổ phiếu vì mục đích thương mại).

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy số từ sổ kế toán các Tài khoản “Tiền mặt”, “Tiền gửi ngân hàng”, “Tiền đang chuyển”, sau khi đối chiếu với sổ kế toán các Tài khoản “Đầu tư vào công ty con”, “Tài khoản “Vốn góp liên doanh”, Tài khoản “Đầu tư vào công ty liên kết” và Tài khoản “Đầu tư dài hạn khác” (Chi tiết đầu tư cổ phiếu, góp vốn vào đơn vị khác) trong kỳ Báo cáo và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

(6) Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác (Mã số 26)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền thu hồi các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác (Do bán lại hoặc thanh lý các khoản vốn đã đầu tư vào đơn vị khác) trong kỳ Báo cáo (Không bao gồm tiền thu do bán cổ phiếu đã mua vì mục đích thương mại)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các Tài khoản “Tiền mặt”, “Tiền gửi ngân hàng”, sau khi đối chiếu với sổ kế toán các Tài khoản “Đầu tư vào công ty con”, Tài khoản “Vốn góp liên doanh”, Tài khoản “Đầu tư vào công ty liên kết” và Tài khoản “Đầu tư dài hạn khác”, Tài khoản “Phải thu của khách hàng” (Chi tiết đầu tư cổ phiếu, góp vốn vào đơn vị khác) trong kỳ Báo cáo

(7) Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia (Mã số 27)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào số tiền thu về các khoản tiền lãi cho vay, lãi tiền gửi, lãi từ mua và nắm giữ đầu tư các công cụ nợ (Trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu), cổ tức và lợi nhuận nhận được từ đầu tư vốn vào các đơn vị khác trong kỳ Báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các Tài khoản “Tiền mặt”, “Tiền gửi ngân hàng”, sau khi đối chiếu với sổ kế toán các Tài khoản “Doanh thu hoạt động tài chính”

(8) Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (Mã số 30)

Chỉ tiêu Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thu vào với tổng số tiền chi ra từ hoạt động đầu tư trong kỳ Báo cáo. Chỉ tiêu này được tính bằng tổng cộng số liệu các chỉ tiêu có Mã số từ Mã số 21 đến Mã số 27. Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm thì được ghi dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

(9) Mã số 20 = Mã số 21 + Mã số 22 + Mã số 23 + Mã số 24 + Mã số 25 + Mã số 26 + Mã số 27

3. Lập Báo cáo các chỉ tiêu luồng tiền từ hoạt động tài chính

Nguyên tắc lập:

- Luồng tiền từ hoạt động tài chính được lập và trình bày trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ một cách riêng iệt các luồng tiền vào và các luồng tiền ra trừ trường hợp các luồng tiền được Báo cáo trên cơ sở thuần được đề cập trong Chuẩn mực “Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ”.

- Luồng tiền từ hoạt động tài chính được lập theo phương pháp trực tiếp. Các luồng tiền ra và luồng tiền vào trong kỳ từ hoạt động tài chính được xác định bằng cách phân tích và tổng hợp trực tiếp các khoản tiền thu vào và chi ra theo từng nội dung thu, chi từ các ghi chép kế toán của doanh nghiệp.

Phương pháp lập các chỉ tiêu cụ thể (Xem Mẫu số B03-DN)

(1) Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu (Mã số 31)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã thu do các chủ sở hữu của doanh nghiệp góp vốn dưới các hình thức phát hành cổ phiếu thu bằng tiền (Số tiền thu theo giá thực tế phát hành), tiền thu góp vốn góp bằng tiền của các chủ sở hữu, tiền thu do Nhà nước cấp vốn trong kỳ Báo cáo. Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản vay và nợ được chuyển thành vốn cổ phần hoặc nhận vốn góp của các chủ sở hữu bằng tài sản.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các Tài khoản “Tiền mặt”, “Tiền gửi ngân hàng”, sau khi đối chiếu với sổ kế toán Tài khoản “Nguồn vốn kinh doanh” (Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu) trong kỳ Báo cáo

(2) Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành (Mã số 32)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã trả do hoàn lại vốn góp cho các chủ sở hữu của doanh nghiệp dưới các hình thức hoàn trả bằng tiền hoặc mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành bằng tiền để hủy bỏ hoặc sử dụng làm cổ phiếu quỹ trong kỳ Báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán Tài khoản “Tiền mặt”, “Tiền gửi ngân hàng”, “Tiền đang chuyển”, sau khi đối chiếu với sổ kế toán các Tài khoản “Nguồn vốn kinh doanh” và “Cổ phiếu quỹ” trong kỳ Báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

(3) Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được (Mã số 33)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã nhận được do doanh nghiệp đi vay ngắn hạn, dài hạn của ngân hàng, các tổ chức tài chính, tín dụng và các đối tượng khác trong kỳ Báo cáo. Đối với các khoản vay bằng trái phiếu, số tiền đã thu được phản ánh theo số thực thu (bằng mệnh giá trái phiếu điều chỉnh với các khoản chiết khấu, phụ trội trái phiếu hoặc lãi trái phiếu trả trước).

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các tài khoản “Tiền mặt”, “Tiền gửi ngân hàng”, các tài khoản phải trả (Phần tiền vay nhận được chuyển trả ngay các khoản nợ phải trả) trong kỳ Báo cáo, sau khi đối chiếu với sổ kế toán các Tài khoản “Vay ngắn hạn”, “Vay dài hạn”, “Nợ dài hạn”, “Trái phiếu phát hành” và các Tài khoản khác có liên quan trong kỳ Báo cáo.

(4) Tiền chi trả nợ gốc vay (Mã số 34)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã trả về khoản nợ gốc vay ngắn hạn, vay dài hạn, nợ thuê tài chính của ngân hàng, tổ chức tài chính, tín dụng và các đối tượng khác trong kỳ Báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các Tài khoản “Tiền mặt”, “Tiền gửi ngân hàng”, “Tiền đang chuyển”, sổ kế toán Tài khoản “Phải thu khách hàng” (Phần tiền trả nợ vay từ tiền thu các khoản phải thu của khách hàng) trong kỳ Báo cáo, sau khi đối chiếu với sổ kế toán các Tài khoản “Vay ngắn hạn”, “Nợ dài hạn đến hạn trả”, “Vay dài hạn”, “Nợ dài hạn” và “Trái phiếu phát hành” trong kỳ Báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

(5) Tiền chi trả nợ thuê tài chính (Mã số 35)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã trả về khoản nợ thuê tài chính trong kỳ Báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các Tài khoản “Tiền mặt”,

“Tiền gửi ngân hàng”, “Tiền đang chuyển”, sổ kế toán các tài khoản “Phải thu khách hàng” (Phần tiền trả nợ thuê tài chính từ tiền thu các khoản phải thu của khách hàng) trong kỳ Báo cáo, sau khi đối chiếu với sổ kế toán các Tài khoản “Nợ dài hạn đến hạn trả” và “Nợ dài hạn” (Chi tiết số trả nợ thuê tài chính) trong kỳ Báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

(6) Cổ tức, lợi nhuận đã trả (Mã số 36)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã trả cổ tức và lợi nhuận được chia cho các chủ sở hữu của doanh nghiệp trong kỳ Báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các “Tiền mặt”, “Tiền gửi ngân hàng”, “Tiền đang chuyển”, sau khi đối chiếu với sổ kế toán các Tài khoản “Lợi nhuận chưa phân phối”, sổ kế toán tài khoản “Phải trả, phải nộp khác (chi tiết số tiền đã trả về cổ tức và lợi nhuận) trong kỳ Báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Chỉ tiêu này không bao gồm khoản cổ tức hoặc lợi nhuận được chia nhưng không trả cho chủ sở hữu mà được chuyển thành vốn cổ phần.

(7) Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (Mã số 40)

Chỉ tiêu lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thu vào với tổng số tiền chi ra từ hoạt động tài chính trong kỳ Báo cáo. Chỉ tiêu này được tính bằng tổng cộng số liệu các chỉ tiêu có Mã số từ Mã số 31 đến Mã số 36. Nếu số liệu này âm thì được ghi dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

$$(8) \text{ Mã số } 40 = \text{ Mã số } 31 + \text{ Mã số } 32 + \text{ Mã số } 33 + \text{ Mã số } 34 + \text{ Mã số } 35 + \text{ Mã số } 36$$

4. Tổng hợp các luồng tiền trong kỳ (Xem Mẫu số B03-DN)

(1) Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (Mã số 50)

Chỉ tiêu “Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ” phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thu vào với tổng số tiền chi ra từ ba hoạt động: Hoạt động kinh doanh, Hoạt động đầu tư, Hoạt động tài chính của doanh nghiệp trong kỳ Báo cáo. Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm thì ghi trong ngoặc đơn (...).

$$\text{Mã số } 50 = \text{Mã số } 20 + \text{Mã số } 30 + \text{Mã số } 40$$

(2) Tiền và đương tiền đầu kỳ (Mã số 60)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào số dư của tiền và tương đương tiền đầu kỳ Báo cáo, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển (Mã số 110, cột “Số đầu kỳ” trên Bảng cân đối kế toán) và số dư của các khoản tương đương tiền đầu kỳ được lấy trên sổ kế toán chi tiết Tài khoản “Đầu tư chứng khoán ngắn hạn” đối với khoản đầu tư ngắn hạn thỏa mãn định nghĩa tương đương tiền.

(3) Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ (Mã số 61)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối kỳ của tiền (Mã số 110) và các khoản tương đương tiền bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ Báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán các Tài khoản “Tiền mặt”, “Tiền gửi ngân hàng”, “Tiền đang chuyển” và Tài khoản “Đầu tư tài chính ngắn hạn” (chi tiết các khoản đầu tư ngắn hạn thỏa mãn định nghĩa là tương đương tiền), sau khi đối chiếu với sổ kế toán chi tiết Tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trong kỳ Báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số dương nếu tỷ giá hối đoái cuối kỳ cao hơn tỷ giá hối đoái đã ghi nhận trong kỳ, chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn nếu tỷ giá hối đoái cuối kỳ thấp hơn tỷ giá hối đoái đã ghi nhận trong kỳ.

(4) Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (Mã số 70)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào số dư của tiền và tương đương tiền cuối kỳ Báo cáo, bao gồm “Tiền mặt”, “Tiền gửi ngân hàng”, “Tiền đang chuyển” (Mã số 110, cột “Số cuối kỳ” trên Bảng Cân đối kế toán) và số dư cuối kỳ của các khoản tương đương tiền được lấy trên sổ kế toán chi tiết Tài khoản “Đầu tư chứng khoán ngắn hạn” đối với các khoản đầu tư ngắn hạn thỏa mãn định nghĩa là tương đương tiền

Chỉ tiêu này bằng số “Tổng cộng” của các chỉ tiêu Mã số 50, 60 và 61 và bằng chỉ tiêu Mã số 110 trên Bảng cân đối kế toán năm đó.

$$(5) \text{ Mã số } 70 = \text{Mã số } 50 + \text{Mã số } 60 + \text{Mã số } 61$$

1.3 Nội dung và phương pháp phân tích Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1.3.1 Sự cần thiết của công tác phân tích Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Như chúng ta đã biết, mọi hoạt động kinh tế của doanh nghiệp đều có mối liên hệ chặt chẽ, tương hỗ với nhau. Bởi vậy, chỉ có thể phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp mới có thể đánh giá được một cách đầy đủ và sâu sắc mọi hoạt động kinh tế trong trạng thái thực của chúng. Thông qua việc phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp chúng ta có thể đánh giá chính xác sức mạnh tái chính, khả năng sinh lãi và triển vọng của doanh nghiệp. Bởi vậy phân tích tình hình tài chính là mối quan tâm của nhiều nhóm người khác nhau như: Ban giám đốc, hội đồng quản trị và các nhà đầu tư, chủ nợ, khách hàng, ... Tuy mỗi đối tượng này quan tâm đến tình hình tài chính của doanh nghiệp trên những góc độ khác nhau, song nhìn chung họ đều quan tâm đến khả năng tạo ra dòng tiền mặt, khả năng sinh lời, khả năng thanh toán và mức lợi nhuận tối đa.

Tuy nhiên muốn phân tích được tình hình tài chính của doanh nghiệp thì chúng ta phải dựa vào các Báo cáo tài chính. Chính vì vậy mà việc lập và phân tích

Báo cáo tài chính nói chung và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ nói riêng là hết sức cần thiết đối với mọi đối tượng quan tâm đến tình hình tài chính doanh nghiệp.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ vừa là một báo cáo kế toán tài chính vừa là một công cụ cho việc lập báo cáo kế toán quản trị, nó có một vai trò quan trọng trong việc cung cấp thông tin đối với người quản lý doanh nghiệp và những đối tượng có liên quan. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho người quản lý thấy hoạt động nào của doanh nghiệp thực sự hiệu quả không, hoạt động kinh doanh có mang lại dòng tiền dương không vì hoạt động kinh doanh là hoạt động chủ yếu của doanh nghiệp và đánh giá doanh nghiệp làm ăn có hiệu quả. Phân tích các thông tin dòng tiền theo hướng tối đa hóa lợi ích với nhà đầu tư, các chủ nợ và những người khác quan tâm đến dòng tiền dự tính trong tương lai của doanh nghiệp. Giải thích sự vận động tiền tệ từ cân bằng tiền đầu kì đến mức cân bằng cuối kỳ.

1.3.2 Nội dung của việc phân tích Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Công tác phân tích Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trước hết là tiến hành đánh giá chung Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, sau đó đi vào xem xét các chỉ tiêu trong để giúp đánh giá các thay đổi trong tài sản thuần, cơ cấu tài chính, khả năng chuyển đổi của tài sản thành tiền, khả năng thanh toán và khả năng của doanh nghiệp trong việc tạo ra các luồng tiền trong quá trình hoạt động. Trên cơ sở đó có thể xem xét và dự đoán khả năng về số lượng, thời gian và độ tin cậy của các luồng tiền trong tương lai; dùng để kiểm tra lại các đánh giá, dự đoán trước đây về các luồng tiền; kiểm tra mối quan hệ giữa khả năng sinh lời với lượng lưu chuyển tiền thuần và những tác động của thay đổi giá cả. Trong phân tích Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, phải phân tích một cách toàn diện:

- Về thời gian, kết quả đạt được trong kỳ không làm giảm sút hiệu quả của các kỳ kinh doanh tiếp theo, hiệu quả ấy phải ổn định, an toàn và ngày càng phát triển.

- Về không gian, kết quả kinh doanh đạt được phải thực hiện trong mọi bộ phận của doanh nghiệp.

- Từ việc phân tích kết quả nhằm đưa ra các giải pháp nâng cao hiệu quả kinh doanh tăng khả năng sinh lời, còn phải đặt cả trong mối quan hệ với hiệu quả chung về kinh tế, xã hội như: tôn trọng luật pháp, bảo vệ tài nguyên, môi trường...

Phân tích Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cần phải xác định nhiệm vụ sau:

- Đánh giá chính xác, cụ thể các kết quả kinh doanh của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu kinh tế.

- Đánh giá các kết quả hoạt động kinh tế, kết quả của việc thực hiện các nhiệm vụ được giao, đánh giá về việc chấp hành chế độ chính sách của Đảng và Nhà nước.

- Tính toán mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến kết quả và hiện tượng cần nghiên cứu. Xác định các nguyên nhân dẫn đến sự biến động của các nhân tố, làm ảnh hưởng trực tiếp đến mức độ, xu hướng của hiện tượng kinh tế.

- Đề xuất phương hướng và biện pháp để cải tiến công tác, khai thác các khả năng tiềm tàng trong nội bộ doanh nghiệp nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

1.3.3 Phương pháp phân tích Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Phương pháp phân tích là việc xác định trình tự bước đi và những nguyên tắc cần phải quán triệt khi tiến hành phân tích một chỉ tiêu kinh tế nào đó. Trong quá trình phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp nói chung và phân tích Báo cáo lưu chuyển tiền tệ nói riêng có một số phương pháp phân tích như sau:

1.3.3.1 Phương pháp đánh giá các kết quả kinh tế

(1) Phương pháp phân chia các hiện tượng và kết quả kinh tế

Mục đích:

* Giúp nhà quản lý nhận thức được bản chất, mối quan hệ biện chứng hữu cơ giữa các bộ phận cấu thành.

* Xác định được trọng điểm của công tác quản lý, từ đó để đề xuất các biện pháp đúng đắn cho hoạt động kinh doanh đã và đang xảy ra.

* Vì vậy, phân chia các hiện tượng và kết quả kinh tế là bước đầu tiên nhà quản lý phải làm khi tiến hành công việc phân tích.

Nội dung phương pháp:

Tùy vào mục đích, yêu cầu của phân tích mà người ta sử dụng các tiêu thức phân chia khác nhau.

Phân chia theo yếu tố cấu thành chỉ tiêu:

- Phân chia theo địa điểm phát sinh (Phân chia các hiện tượng, quá trình và kết quả kinh doanh theo nơi chúng phát sinh, hình thành)

- Phân chia theo thời gian: các kết quả kinh doanh bao giờ cũng là kết quả của một quá trình. Mỗi khoảng thời gian khác nhau có những nguyên nhân tác động không giống nhau. Phân chia theo thời gian là tiến hành phân chia các hiện tượng, quá trình và kết quả kinh tế theo thời gian mà nó cấu thành. Khoảng thời gian có thể là tuần, kỳ, tháng, quý, năm (tùy theo đặc tính của quá trình kinh doanh, tùy theo nội dung kinh tế của chỉ tiêu phân tích và mục đích phân tích)

Phương pháp so sánh

Phương pháp so sánh là phương pháp chủ yếu được dùng phân tích để xác định xu hướng, mức độ biến động của chỉ tiêu phân tích. Vì vậy, để tiến hành so sánh giải quyết những vấn đề cơ bản, cần đảm bảo các điều kiện đồng bộ để có thể so sánh được các chỉ tiêu tài chính, như sự thống nhất về không gian, thời gian, nội dung, tính chất và đơn vị tính toán. Đồng thời theo mục đích mà xác định gốc so sánh.

Mục đích của phương pháp so sánh:

* Để đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu đề ra thì người ta so sánh số liệu thực tế với số liệu kế hoạch.

* Để đánh giá tốc độ, nhịp điệu của các hiện tượng kết quả kinh doanh thì người ta so sánh số liệu giữa các kỳ với nhau.

* Để so sánh mức độ thực hiện các mục tiêu đề ra giữa các đơn vị thì người ta so sánh số liệu giữa các đơn vị với nhau hoặc số liệu của đơn vị với số liệu trung bình ngành.

Điều kiện áp dụng:

- Phải tồn tại ít nhất hai đại lượng hoặc hai chỉ tiêu để so sánh
- Bảo đảm tính thống nhất về nội dung kinh tế của các chỉ tiêu
- Bảo đảm tính thống nhất về phương pháp tính các chỉ tiêu: Khi so sánh cần lựa chọn hoặc tính toán lại các trị số của các chỉ tiêu theo một phương pháp thống nhất.
- Bảo đảm tính thống nhất về đơn vị của các chỉ tiêu.

Xác định gốc so sánh:

- Tùy thuộc vào mục đích nghiên cứu, phân tích mà lựa chọn gốc so sánh thích hợp, cụ thể:

- Khi nghiên cứu mức độ tăng trưởng của các chỉ tiêu theo thời gian thì số gốc là trị số chỉ tiêu ở kỳ trước.

- Khi nghiên cứu mức độ thực hiện nhiệm vụ kinh doanh trong từng khoảng thời gian trong năm thì số gốc để so sánh là trị số của chỉ tiêu ở kỳ trước.

- Khi đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch: gốc để so sánh là trị số chỉ tiêu kế hoạch.

- Khi nghiên cứu vị trí của doanh nghiệp thì gốc so sánh là chỉ tiêu trung bình của ngành, lĩnh vực kinh doanh.

Các kỹ thuật so sánh:

* So sánh thực tế với kế hoạch (số so sánh hoàn thành kế hoạch)

- Số so sánh tuyệt đối hoàn thành kế hoạch: kết quả so sánh biểu hiện quy mô hoàn thành kế hoạch là lớn hay nhỏ, đơn vị tính là hiện vật (chiếc, cái), giá trị (đồng).

- Số tương đối hoàn thành kế hoạch: kết quả so sánh thực hiện mức độ hoàn thành kế hoạch là cao hay thấp. Đơn vị tính là %, số lần.

- Số tương đối hoàn thành kế hoạch tính theo hệ số tính chuyển, tính theo tỷ lệ hoàn thành kế hoạch sản xuất.

* So sánh về mặt thời gian (số so sánh động thái): tức là tiến hành so sánh số liệu kỳ này với số liệu trước được biểu hiện bằng số %, số lần. Sự biến động của chỉ tiêu kinh tế qua một thời gian nào đó sẽ cho thấy tốc độ và nhịp điệu phân tích của các hiện tượng và kết quả kinh tế.

* So sánh về mặt không gian: tiến hành so sánh số liệu của đơn vị này với số liệu của đơn vị khác; kết quả của đơn vị thành viên với kết quả trung bình của tổng thể.

* So sánh bộ phận với tổng thể (số tương đối kết cấu) : biểu hiện mối quan hệ tỉ trọng giữa mức độ đạt được của bộ phận trong mức độ đạt được của tổng thể của một chỉ tiêu kinh tế nào đó.

1.3.3.2 Phương pháp xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến kết quả kinh tế

(1) Phương pháp thay thế liên hoàn (phương pháp thay thế kiểu mắt xích)

Điều kiện áp dụng:

Các nhân tố có mối quan hệ tích số hoặc thương số hoặc cả tích số và thương số đối với chỉ tiêu phân tích.

Bao gồm 5 bước thực hiện cơ bản:

B1: Xác định công thức tính chỉ tiêu

Xác định các nhân tố ảnh hưởng

Xác định mối quan hệ của chúng với chỉ tiêu phân tích

B2: Sắp xếp các nhân tố trong công thức theo một trật tự nhất định

Nhân tố số lượng đứng trước, chất lượng đứng sau

Nếu có nhiều nhân tố số lượng thì nhân tố số lượng chủ yếu xếp trước, thứ yếu xếp sau. Không đảo lộn trật tự trong suốt quá trình phân tích

B3: Xác định đối tượng cụ thể của phân tích

Đối tượng cụ thể của phân tích = trị số ở kỳ phân tích – trị số của chỉ tiêu ở kỳ gốc

B4: Xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến chỉ tiêu phân tích

Tiến hành lần lượt thay thế từng nhân tố theo một trình tự dựa trên quy tắc thay thế.

Nhân tố nào được thay thế nó sẽ lấy giá trị kỳ phân tích từ đó, các nhân tố chưa thay thế phải được giữ nguyên giá trị ở kỳ gốc

Mỗi lần thay thế chỉ thay thế một nhân tố, có bao nhiêu nhân tố thì thay thế bấy nhiêu lần.

Xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến chỉ tiêu phân tích: Mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến chỉ tiêu phân tích đúng bằng hiệu số của kết quả lần thay thế này với kết quả của bước trước đó (Hoặc với số liệu kỳ gốc nếu là lần thay thế thứ nhất)

B5: Tổng hợp mức độ ảnh hưởng của các nhân tố

(2) Phương pháp chênh lệch

Điều kiện áp dụng: Các nhân tố có mối quan hệ tích số với các chỉ tiêu phân tích

Nội dung phương pháp:

Đây là hệ quả của phương pháp thay thế liên hoàn. Muốn xác định ảnh hưởng của nhân tố nào, ta thấy chênh lệch giữa thực tế với kỳ gốc của nhân tố ấy, nhân với nhân tố đứng trước ở kỳ trước kỳ thực tế, nhân tố đứng sau ở kỳ gốc cũng theo một trình tự nhất định sắp xếp các nhân tố. Xác định như sau:

(3) Phương pháp cân đối

Điều kiện áp dụng:

Khi các nhân tố ảnh hưởng có quan hệ đại số với chỉ tiêu phân tích

Nội dung phương pháp:

B1: Xác định số lượng các nhân tố ảnh hưởng, mối quan hệ của chúng với chỉ tiêu phân tích, công thức tính chỉ tiêu, xác định đối tượng cần phân tích.

B2: Xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến chỉ tiêu phân tích đúng bằng chênh lệch của bản thân nhân tố đó kỳ phân tích so với kỳ gốc.

B3: Tổng hợp mức độ ảnh hưởng của các nhân tố

(4) Phương pháp dự đoán

Phương pháp dự đoán được sử dụng để dự báo tài chính doanh nghiệp. Có nhiều phương pháp dự đoán khác nhau để dự đoán các chỉ tiêu kinh tế tài chính tương lai; trong đó phương pháp hồi quy được sử dụng khá phổ biến. Theo phương pháp này các nhà phân tích sử dụng số liệu quá khứ, dữ liệu đã diễn ra theo thời gian hoặc diễn ra thay cùng một thời điểm để thiết lập các mối quan hệ giữa các hiện tượng và sự kiện có liên quan. Thuật ngữ toán học gọi là sự nghiên cứu mức độ tác động của một hay nhiều biến độc lập (biến giải thích) đến một biến số gọi là biến phụ thuộc (kết quả). Mối quan hệ này được biểu hiện dưới dạng phương trình gọi là phương trình hồi quy. Phương pháp hồi quy thường sử dụng dưới dạng hồi quy đơn, hồi quy bội để đánh giá và dự báo kết quả tài chính của doanh nghiệp.

1.3.4 Các chỉ tiêu phân tích tài chính của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1.3.4.1 Phân tích sự biến động các dòng tiền qua Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

* Hoạt động kinh doanh: Là các hoạt động tạo ra doanh thu chủ yếu của doanh nghiệp và các hoạt động khác không phải là các hoạt động đầu tư hay hoạt động tài chính. Luồng tiền phát sinh từ hoạt động kinh doanh là luồng tiền có liên quan đến các hoạt động tạo ra doanh thu chủ yếu của doanh nghiệp, nó cung cấp thông tin cơ bản để đánh giá khả năng tạo tiền của doanh nghiệp từ các hoạt động kinh doanh để trang trải các khoản nợ, duy trì các hoạt động, trả cổ tức và tiến hành các hoạt động đầu tư mới mà không cần đến các nguồn tài chính bên ngoài. Thông tin về các luồng tiền từ hoạt động kinh doanh, khi được sử dụng kết hợp với các thông tin khác, sẽ giúp người sử dụng dự đoán được luồng tiền từ hoạt động kinh doanh trong tương lai.

- Tỷ trọng lưu chuyển tiền từ hoạt động SXKD = $\frac{\text{Lưu chuyển tiền từ hoạt động SXKD}}{\text{Tổng dòng tiền từ các hoạt động}}$
- Tỷ trọng dòng tiền thu từ hoạt động SXKD = $\frac{\text{Dòng tiền thu từ hoạt động SXKD}}{\text{Tổng dòng tiền thu từ các hoạt động}}$
- Tỷ trọng dòng tiền chi hoạt động SXKD = $\frac{\text{Dòng tiền chi hoạt động SXKD}}{\text{Tổng dòng tiền chi các hoạt động}}$

* *Hoạt động đầu tư*: Là các hoạt động mua sắm, xây dựng, thanh lý, nhượng bán các tài sản dài hạn và các khoản đầu tư khác không thuộc các khoản tương đương tiền. Luồng tiền phát sinh từ hoạt động đầu tư là luồng tiền có liên quan đến việc mua sắm, xây dựng, nhượng bán, thanh lý tài sản dài hạn và các khoản đầu tư khác không thuộc các khoản tương đương tiền.

- Tỷ trọng lưu chuyển Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư

$$\begin{aligned} & \text{tiền từ hoạt động} & = & \frac{\quad}{\quad} \\ & \text{đầu tư} & & \text{Tổng dòng tiền từ các hoạt động} \\ \\ & \bullet \text{ Tỷ trọng dòng tiền} & & \text{Dòng tiền thu từ hoạt động đầu tư} \\ & \text{thu từ hoạt động} & = & \frac{\quad}{\quad} \\ & \text{đầu tư} & & \text{Tổng dòng tiền thu từ các hoạt động} \\ \\ & \bullet \text{ Tỷ trọng dòng tiền} & & \text{Dòng tiền chi hoạt động đầu tư} \\ & \text{chi hoạt động} & = & \frac{\quad}{\quad} \\ & \text{đầu tư} & & \text{Tổng dòng tiền chi các hoạt động} \end{aligned}$$

* *Hoạt động tài chính*: Là các hoạt động tạo ra các thay đổi về quy mô và kết cấu của vốn chủ sở hữu và vốn vay của doanh nghiệp. Luồng tiền phát sinh từ hoạt động tài chính là luồng tiền có liên quan đến việc thay đổi về quy mô và kết cấu của vốn chủ sở hữu và vốn vay của doanh nghiệp.

$$\begin{aligned} & \bullet \text{ Tỷ trọng lưu chuyển} & & \text{Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính} \\ & \text{tiền từ hoạt động} & = & \frac{\quad}{\quad} \\ & \text{tài chính} & & \text{Tổng dòng tiền từ các hoạt động} \\ \\ & \bullet \text{ Tỷ trọng dòng tiền} & & \text{Dòng tiền thu từ hoạt động tài chính} \\ & \text{thu từ hoạt động} & = & \frac{\quad}{\quad} \\ & \text{tài chính} & & \text{Tổng dòng tiền thu từ các hoạt động} \\ \\ & \bullet \text{ Tỷ trọng dòng tiền} & & \text{Dòng tiền chi hoạt động tài chính} \\ & \text{chi hoạt động} & = & \frac{\quad}{\quad} \\ & \text{Tài chính} & & \text{Tổng dòng tiền chi các hoạt động} \end{aligned}$$

1.3.4.2 Phân tích các chỉ số tài chính qua Báo cáo tài chính

Phân tích hệ số thanh toán

❖ *Hệ số thanh toán bằng tiền*

$$\text{Tỷ số thanh toán bằng tiền} = \frac{\text{Tiền mặt và các khoản tương đương tiền}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Tỷ số thanh toán nhanh cho biết khả năng trả nợ các khoản nợ ngắn hạn từ dòng tiền DN tạo ra. Cứ một đồng nợ ngắn hạn thì có bao nhiêu tiền mặt và các khoản tương đương tiền đảm bảo chi trả. Tỷ số này càng lớn khả năng thanh toán của DN càng cao và ngược lại.

PHẦN II

THỰC TẾ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TẠI CÔNG TY TNHH HƯƠNG GIANG

2.1 Khái quát chung về công ty TNHH Hương Giang

2.1.1 Quá trình hình thành và phát triển của công ty

Tên giao dịch : Công ty TNHH Hương Giang

Trụ sở chính : Số 45 đường Vạn Mỹ phường Vạn Mỹ Ngô Quyền Hải Phòng

Điện thoại : 031.3721879

Chi nhánh : Công ty TNHH Hương Giang – Hương Giang Auto – Số 2 Đà Nẵng

Mã số thuế : 0200409696; Mã số XNK : 0200409696

Vốn điều lệ là 5.500.000.000 đồng

Sau 10 năm hoạt động vốn điều lệ của công ty đã tăng lên 11.000.000.000 đồng.

Biểu 2.1 Danh sách thành viên góp vốn điều lệ

<i>Thành viên</i>	<i>Giá trị vốn góp</i>	<i>Phần vốn góp</i>
Phạm Hương Giang	20.000.000.000	36,36%
Nguyễn Mạnh Toàn	5.000.000.000	9,09%
Nguyễn Anh Tuấn	30.000.000.000	54,55%

Trong 10 năm kinh doanh công ty đã chiếm lĩnh được nhiều ưu thế, nhiều kinh nghiệm kinh doanh trên thị trường và tạo được uy tín với các đối tác trong nước và nước ngoài. Với những khó khăn ngày đầu thành lập công ty nhưng với tinh thần trách nhiệm dám nghĩ dám làm của ban lãnh đạo công ty và sự đoàn kết nhất trí của công nhân viên đã vững bước đi lên dần dần giải quyết được nhiều vấn đề phức tạp trong lĩnh vực kinh doanh, đưa công tác quản lý đi vào nề nếp và đưa công ty có một chỗ đứng vững trên thị trường.

2.1.2 Đặc điểm sản xuất kinh doanh của công ty

Ngành nghề kinh doanh: Giấy, giấy phếp liệu, sắt thép, điện thoại, vật tư, thiết bị bưu chính viễn thông mua bán xe oto con từ 4-12 chỗ và dịch vụ giao nhận vận chuyển hàng hóa.

2.1.3 Những khó khăn và thuận lợi của công ty trong quá trình hoạt động

Trong 10 năm kinh doanh công ty đã chiếm lĩnh được nhiều ưu thế, nhiều kinh

nghiệm kinh doanh trên thị trường và tạo được uy tín với các đối tác trong nước và nước ngoài.

Đối tác chính: Hàn Quốc, Nhật Bản, Indonexia, Mỹ , Hongkong, Trung Quốc, Công ty cổ phần công nghệ Bãi Bằng, công ty XNK Bắc Giang, và đối tác bạn hàng khác mà công ty vẫn đang quan hệ tốt .

Đối tác đầu ra chính là công ty, các bạn hàng lớn , các nhà máy sản xuất có uy tín trên thị trường giấy như : Công ty giấy Tân Mai , Công ty giấy Việt Trì, Công ty in Tiên Bộ, Công ty giấy Hapaco, Công ty TNHH Ngọc Châu, cùng các bạn hàng nhỏ khác có nhu cầu về giấy, sắt thép, và nhu cầu về xe ô tô dòng cao cấp.

Những năm gần đây do số lượng khách hàng tăng thêm và giá nguyên vật liệu đầu vào cũng tăng nhanh theo nhu cầu của thị trường trong nước và công ty có mở rộng phát triển thêm mặt hàng kinh doanh. Ngày đầu thành lập công ty có vốn điều lệ là 5,5 tỷ đồng. Nhưng sau 10 năm hoạt động vốn điều lệ của công ty đã tăng 11 tỷ đồng . Nguồn vốn hoạt động nhiều năm qua chủ yếu là vốn tự có và vốn tự cân đối của công ty. Do đó nguồn vốn sẵn có của công ty không thể đáp ứng được nhu cầu kinh doanh ngày càng mở rộng và phát triển của công ty. Vì vậy công ty cần vay vốn để bổ sung từ phía ngân hàng. Các khoản vay của công ty luôn thanh toán đúng thời hạn và luôn luôn giữ uy tín trong thanh toán. Công ty dự kiến trong năm 2010-2011 sẽ mở rộng hoạt động kinh doanh thêm một số mặt hàng giấy, bột giấy, xe ô tô, sắt thép và một số hàng khác.

Với những khó khăn ngày đầu thành lập công ty nhưng với tinh thần trách nhiệm dám nghĩ dám làm của ban lãnh đạo công ty và dự đoàn kết nhất trí của công nhân viên đã vững bước đi lên dần dần giải quyết được nhiều vấn đề phức tạp trong lĩnh vực kinh doanh, đưa công tác quản lý đi vào nề nếp và đưa công ty có một chỗ đứng vững trên thị trường. Đời sống công nhân dần dần ổn định với thu nhập bình quân năm 2010 là 2.900.000đ/người/tháng, công ty có chế độ khen thưởng hợp lý để khuyến khích công nhân viên .

2.1.4 Mô hình tổ chức bộ máy quản lý của công ty

2.1.4.1 Mô hình tổ chức công ty

Qua nhiều năm hoạt động và thay đổi phù hợp với sự phát triển của thị trường thì hiện nay bộ máy quản lý của công ty được tổ chức theo mô hình trực tuyến – chức năng. Theo mô hình này bộ máy tổ chức trở nên gọn nhẹ mà vẫn đảm bảo được chế độ một thủ trưởng.

Người đại diện công ty – Chức danh Giám đốc : Nguyễn Anh Tuấn là người có vốn góp cổ phần nhiều nhất tại công ty. Giám đốc phụ trách ký các hợp đồng

kinh tế và lao động. Cân đối kế hoạch sản xuất kinh doanh của công ty và duyệt các phương án sản xuất kinh doanh, phát triển của các phòng ban.

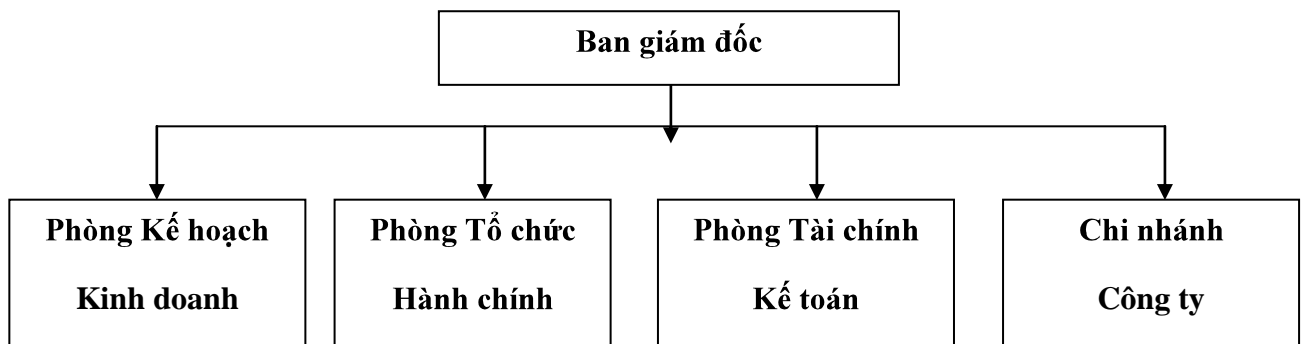
- Phòng Kế hoạch – Kinh doanh : Làm tham mưu cho giám đốc thiết lập các kế hoạch về toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh, xây dựng phương án kinh doanh, soạn thảo hợp đồng kinh tế

- Phòng Tổ chức – Hành chính : Quản lý tuyển chọn cán bộ công nhân viên có năng lực , tay nghề. Bảo quản lưu trữ con dấu, giấy tờ và công văn của công ty. Cung cấp các thiết bị văn phòng, chịu trách nhiệm về đối nội, đối ngoại.

- Phòng Tài chính – Kế toán : Hạch toán kinh doanh và quản lý tài chính. Cung cấp thông tin để lãnh đạo công ty biết được tình hình sử dụng các loại sản , lao động, vật tư, tiền vốn, doanh thu, chi phí, kết quả sản xuất kinh doanh của công ty phục vụ cho việc điều hành, quản lý hoạt động của công ty một cách kịp thời hiệu quả.

- Các chi nhánh công ty : Phụ trách quản lý chi nhánh công ty.

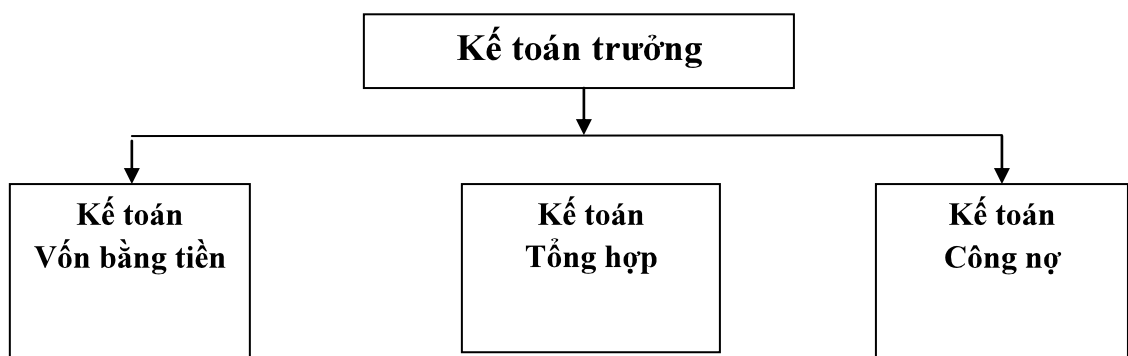
Sơ đồ 2.1 Sơ đồ tổ chức bộ máy Công ty TNHH Hương Giang



2.1.5 Đặc điểm tổ chức công tác kế toán tại công ty

2.1.5.1 Mô hình tổ chức bộ máy kế toán của công ty

Sơ đồ 2.2 Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán Công ty TNHH Hương Giang



- Kế toán trưởng là người đứng đầu phòng kế toán, có nhiệm vụ chỉ đạo công tác thực hiện kế toán ở công ty, báo cáo số liệu cụ thể kết quả hoạt động kinh

doanh của công ty. Đồng thời kế toán trưởng cũng tham mưu cho giám đốc về tình hình tài chính của công ty.

- Kế toán vốn bằng tiền và theo dõi công nợ: Phụ trách quản lý theo dõi các khoản tạm ứng, các khoản thu chi bằng tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, và các khách hàng, nhà cung cấp.

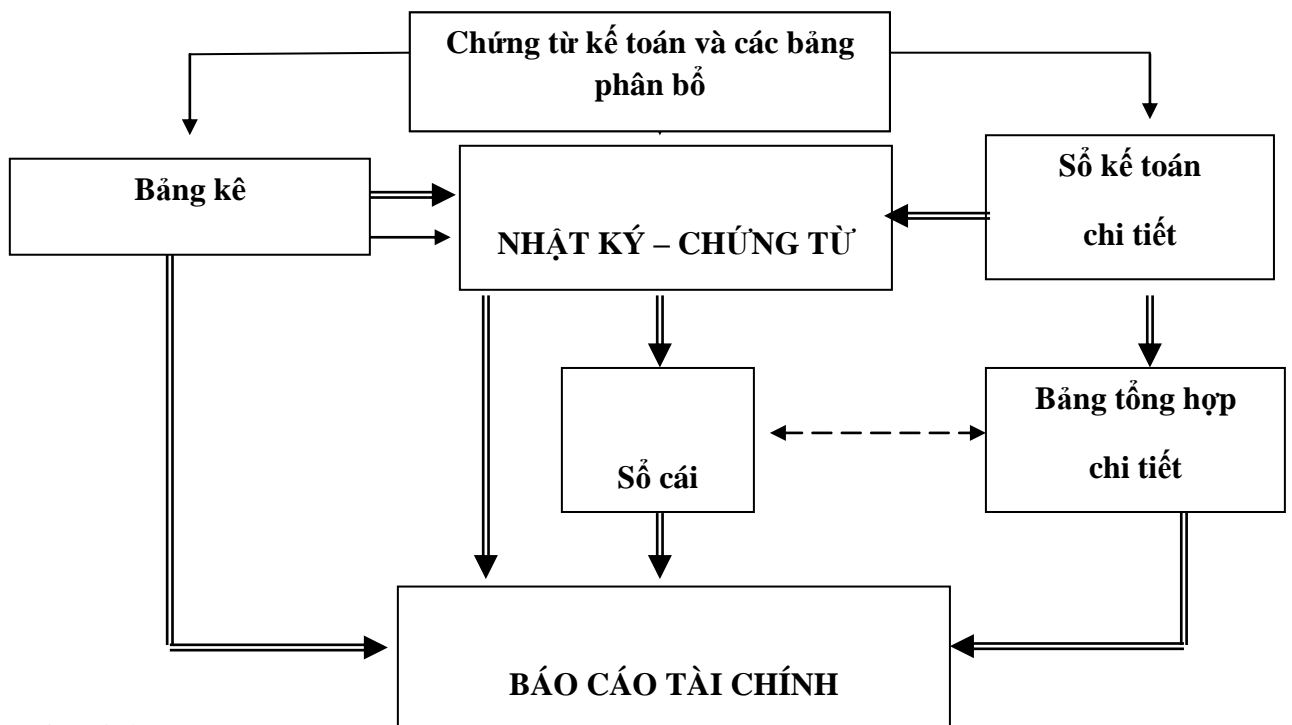
- Kế toán tính giá thành sản phẩm: theo dõi tình hình nhập xuất thành phẩm hàng hóa trong kỳ. Cuối kỳ tập hợp chi phí, tính giá thành sản phẩm. Khi xuất bán thành phẩm, hàng hóa kế toán theo dõi và ghi nhận doanh thu giá vốn trong kỳ.

- Thủ quỹ: Phụ trách việc quản lý tài chính, theo dõi thu chi tiền mặt và bảo quản tiền mặt trong công ty.

2.1.5.2 Hình thức kế toán, chính sách và phương pháp kế toán áp dụng tại công ty

- Hình thức kế toán: Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ

Sơ đồ 2.3 Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Nhật ký – chứng từ



Ghi chú :

Ghi hàng ngày →

Ghi cuối tháng ==>

Đối chiếu, kiểm tra <- - - ->

- Trình tự ghi sổ kế toán:

Hàng ngày căn cứ vào các chứng từ kế toán đã được kiểm tra lấy số liệu ghi trực tiếp vào các Nhật ký- chứng từ hoặc bảng kê, sổ chi tiết có liên quan.

Đối với các loại chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh nhiều lần hoặc mang tính chất phân bổ, các chứng từ gốc trước hết được tập hợp và phân loại trong bảng phân bổ, sau đó lấy số liệu kết quả của bảng phân bổ ghi vào các Bảng kê và Nhật ký chứng từ có liên quan

Đối với các Nhật ký chứng từ được căn cứ vào các Bảng kê, sổ chi tiết thì căn cứ vào số liệu tổng cộng của bảng kê, sổ chi tiết, cuối tháng chuyển số liệu vào Nhật ký chứng từ.

Cuối tháng khóa sổ, cộng số liệu trên các Nhật ký – chứng từ, kiểm tra, đối chiếu số liệu trên các Nhật ký – chứng từ với các sổ, thẻ kế toán chi tiết, bảng tổng hợp chi tiết có liên quan và lấy số liệu tổng cộng của các Nhật ký – chứng từ ghi trực tiếp vào sổ cái

Đối với các chứng từ có liên quan đến các sổ, thẻ kế toán chi tiết thì được ghi trực tiếp vào các sổ, thẻ có liên quan. Cuối tháng, cộng các sổ hợc thẻ kế toán chi tiết và căn cứ vào sổ hoặc thẻ kế toán chi tiết để lập các Bảng tổng hợp chi tiết theo từng tài khoản để đối chiếu với Sổ cái .

Số liệu tổng cộng ở Sổ cái và một số chỉ tiêu trong Nhật ký – chứng từ, Bảng kê, và các Bảng tổng hợp chi tiết được dùng để lập Báo cáo tài chính.

- Niên độ kế toán: từ ngày 1/1 đến 31/12 năm dương lịch
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ
- Phương pháp hạch toán thuế GTGT: theo phương pháp khấu trừ
- Phương pháp khấu hao TSCĐ: khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng
- Hạch toán đối với hàng hóa tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên

2.2 Thực trạng công tác lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tại công ty TNHH Hương Giang

2.2.1 Công tác chuẩn bị lập Báo cáo tài chính

(1) Kiểm soát tính cập nhật của chứng từ kế toán

Công ty TNHH Hương Giang là doanh nghiệp nhỏ và vừa nên trong năm tài chính thực hiện công tác chuẩn bị lập báo cáo tài chính vào cuối niên độ, trong kỳ công ty không lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chứng từ kế toán là bằng chứng chứng minh bằng giấy những sự kiện kinh tế đã phát sinh, đã thực sự hoàn thành gắn liền với địa điểm và thời gian cụ thể. Chính vì vậy mà việc kiểm soát chứng từ kế toán được phòng kế toán của công ty tiến hành hết sức

chặt chẽ. Việc kiểm soát này do kế toán trưởng tiến hành và nội dung kiểm soát bao gồm những công việc sau:

- Kiểm soát việc vận dụng chế độ chứng từ kế toán.
- Thời điểm phát sinh và kết thúc của một nghiệp vụ được phản ánh trên bản chứng từ.
- Kiểm soát về nội dung kinh tế của nghiệp vụ được phản ánh trên bản chứng từ.
- Kiểm soát về quy mô nghiệp vụ
- Kiểm soát yếu tố hành chính, pháp lý phản ánh trên bản chứng từ.

Ví dụ: Ngày 2/1 Thu tiền bán xe Camry 3.5Q ngày 20/12

Trình tự vào sổ kế toán tại công ty như sau:

Công ty TNHH Hương Giang
Số 45 đường vòng Vạn mỹ

PHIẾU THU

Ngày 2 tháng 1 năm 2010

Số : 1060

Nợ : TK 111

Có : TK 131

Họ và tên người nộp tiền : Phạm Văn Tú

Địa chỉ :

Lý do nộp : Thu tiền bán xe Camry ngày 2/1

Số tiền : 1.250.000.000 Viết bằng chữ : Một tỷ hai trăm năm mươi triệu đồng chẵn ./.

Kèm theo : chứng từ gốc

Giám đốc <i>(Ký, họ tên)</i>	Kế toán <i>(Ký, họ tên)</i>	Người nộp tiền <i>(Ký, họ tên)</i>	Người lập phiếu <i>(Ký, họ tên)</i>	Thủ quỹ <i>(Ký, họ tên)</i>
--	---------------------------------------	--	---	---------------------------------------

Công ty TNHH Hương Giang
Số 45 đường vòng Vạn mỹ

BẢNG KÊ SỐ 1

Ghi Nợ Tài khoản 111- Tiền mặt

Năm 2010

Số dư đầu kỳ: 567.096.598

STT	NT	Diễn giải	Ghi Nợ Tài khoản 111, Có TK			Ghi chú
			...	131	Cộng Nợ TK 111	
1	2/1	Thu tiền bán xe Camry 3.5Q ngày 20/12		1.250.000.000	1.250.000.000	
...		...				
		Cộng tháng 1		3.483.282.381	25,243,514,881	

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)

Công ty TNHH Hương Giang

Số 45 đường vòng Vạn mỹ

BẢNG KÊ 11
PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG
Năm 2010

STT	Tên công ty	Số dư năm	Ghi Nợ TK 131 , ghi Có TK				Ghi Có TK 131, ghi Nợ TK			Số dư Nợ cuối tháng
			511	333.1	...	Cộng Nợ TK 131	111	...	Cộng Có TK 131	
1	Khách hàng lẻ					1.250.000.000	1.250.000.000		1.250.000.000	
	-
	Cộng tháng 1	3.404.567.939				4.567.500.000	3.483.282.381	...	6,252,182,381	1,719,885,558

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)

Công ty TNHH Hương Giang
Số 45 đường vòng Vạn mỹ

SỔ CÁI
Tài khoản 111 – Tiền mặt
Năm 2010 Số dư Nợ đầu năm: 567.096.598

Ghi Nợ TK 111, Ghi Có các TK	Tháng 1	...	Tháng 12	Cộng
...				
TK 131- NKCT số 8	3.483.282.381	...	6.896.228.040	<u>25,525,636,000</u>
Cộng p/sinh Nợ	25,243,514,881		38.610.793.795	196,455,108,684
Cộng p/sinh Có	25,068,351,465		38,352,352,462	196,521,002,865
Số dư cuối kỳ	742.260.0141	...	501.202.417	<u>501.202.417</u>

Số dư cuối năm: 501.202.417

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)

Công ty TNHH Hương Giang
Số 45 đường vòng Vạn mỹ

SỔ QUỸ TIỀN MẶT
Năm 2010

ST T	Ngày	Diễn giải	TK Đ/ư	Số phát sinh			GC
				Thu	Chi	Tồn	
		Số dư đầu kỳ				567.096.598	
1	2/1	Thu tiền bán xe Camry 3.5Q ngày 20/12	131	1.250.000.000		1.817.096.598	
...	
		Cộng		196.455.108.684	196.521.002.865	501.202.417	

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)

Sau khi kiểm soát tình hợp lý, hợp pháp của bản chứng từ, kế toán trưởng tiếp tục kiểm tra xem những bản chứng từ này có được ghi đầy đủ vào sổ sách kế toán hay không? Được ghi vào sổ sách kế toán như thế nào? Có đúng với trình tự luân chuyển không? Ngoài ra còn kiểm tra xem nội dung phản ánh, quan hệ đối ứng, số tiền ghi trong các sổ kế toán liên quan có chính xác, phù hợp với chứng từ kế toán hay không? Chứng từ kế toán sau khi được kiểm soát tính cập nhật, kế toán trưởng sẽ ký nháy vào góc trên của bản chứng từ sau đó đem lưu trữ, bảo quản theo đúng chế độ quy định.

(2) **Thực hiện việc khóa sổ kế toán tạm thời** để xác định số phát sinh, số dư của mỗi tài khoản kế toán.

(3) Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian

Các tài khoản trung gian thuộc nhóm 5,6,7,8,9 không có số dư cuối kỳ mà chỉ có số phát sinh trong kỳ. Trước khi khóa sổ kế toán chính thức lần một kế toán tiến hành kết chuyển hết số phát sinh trong kỳ của các tài khoản này.

(4) Khóa sổ kế toán chính thức lần một

Sau khi thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian kế toán tiến hành khóa sổ kế toán hình thức lần một cho tất cả các tài khoản.

(5) Tiến hành kiểm kê tài sản

Công ty TNHH Hương Giang tiến hành việc kiểm kê tài sản vào thời điểm cuối năm (cuối niên độ tài chính) trước khi lập Báo cáo tài chính. Công việc này do thanh tra của công ty tiến hành. Việc kiểm kê tập trung vào kiểm kê tài sản của công ty là các loại xe, trang thiết bị vận tải,... Thanh tra của công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tổng hợp kết quả kiểm kê và phải chịu trách nhiệm kết quả kiểm kê. Trường hợp có sự chênh lệch giữa số liệu thực tế với số liệu ghi trên sổ kế toán, thanh tra phải báo cáo lên Giám đốc và cũng với kế toán trưởng tìm ra nguyên nhân. Sau đó giải trình lên giám đốc và gửi biên bản về phòng kế toán để kế toán trưởng phản ánh số chênh lệch và kết quả xử lý vào sổ kế toán.

Vào cuối năm 2010 khi kiểm kê tình hình tài sản trong năm, thanh tra viên xác định là không có tài sản thừa thiếu khi kiểm kê

(6) Khóa sổ chính thức lần hai

Do không có sự chênh lệch giữa kết quả kiểm kê với số liệu kế toán trong năm 2010 nên kết quả việc khóa sổ lần thứ nhất là hoàn toàn chính xác. Căn cứ vào kết quả đó kế toán tiến hành lập Bảng cân đối tài khoản và dùng làm căn cứ lập Báo cáo tài chính nói chung và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ nói riêng.

2.2.2 Cơ sở lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2010

Bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán
- Sổ kế toán theo dõi thu chi vốn bằng tiền
- Sổ theo dõi các khoản phải thu phải trả
- Bảng kê 1, 2; NKCT 1,2...

2.2.3 Thực trạng lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2010 tại Công ty TNHH Hương Giang

Báo cáo gồm có 5 cột :

- Cột số 1 : Các chỉ tiêu của Báo cáo
- Cột số 2 : Mã số của các chỉ tiêu tương ứng
- Cột số 3 : Số hiệu tương ứng với các chỉ tiêu của Báo cáo này được thể hiện chỉ tiêu trên bản thuyết minh Báo cáo tài chính.
- Cột số 4 : Tổng số phát sinh trong kỳ Báo cáo năm
- Cột số 5 : Số liệu của năm trước (Để so sánh)

Sau đây là thực tế các bước lập các chỉ tiêu vào cột 5 “ Số Năm nay” của Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ B03 năm 2010 của Công ty TNHH Hương Giang.

1. Lập báo cáo các chỉ tiêu luồng tiền từ hoạt động kinh doanh (theo phương pháp trực tiếp)

(1) Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác (Mã số 01)

Chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số tiền thực tế đã thu được do bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác (phù hợp với nội dung doanh thu trong báo cáo kết quả kinh doanh). Tiền thu được bao gồm tiền thu phát sinh từ doanh thu. Số liệu lấy từ sổ theo dõi chi tiết thu tiền, đối chiếu với sổ theo dõi doanh thu, phải thu của khách hàng.

Trích số liệu :

- Biểu số 2.2 – Sổ quỹ tiền mặt
- Biểu số 2.6 - Sổ tiền gửi ngân hàng
- Biểu số 2.7 – Sổ tổng hợp tiền gửi ngân hàng
- Biểu số 2.3 – Bảng kê số 1
- Biểu số 2.8 – Bảng kê số 2
- Biểu 2.5 – Sổ cái TK 111
- Biểu 2.10 – Sổ cái TK 112
- *Cộng SPS nợ các TK 111, 112 đối ứng có TK 511, 515, 33311 (Phần không thuộc về HĐ đầu tư và HĐ tài chính).*

$$= 80.266.555.534 + 35.240.588 + 8.026.655.553 = 88.328.451.675$$

- *Cộng SPS nợ các TK 111, 112 đối ứng với có TK 131 (chi tiết bán hàng kỳ trước thu được kỳ này).*

$$= 43.323.375.954 + 25.525.636.000 = 68.849.011.954$$

- Cộng SPS nợ các TK 111, 112 đối ứng với có TK331 (chi tiết khách hàng ứng trước tiền mua hàng).

$$= 5.880.000.000$$

$$\text{Mã số 01} = 88.328.451.675 + 68.849.011.954 + 5.880.000.000 = 163.057.463.629$$

$$\text{Mã số 01} = 163,057,463,629$$

(2) Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ (Mã số 02)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã trả (Tổng giá thanh toán trong kỳ cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ, chi mua chứng khoán nhằm mục đích thương mại (Nếu có), kể cả số tiền đã trả cho các khoản nợ phải trả liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ phát sinh từ các kỳ trước nhưng kỳ này mới trả tiền và số tiền chi ứng trước cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ

Trích số liệu :

- Biểu số 2.2 – Sổ quỹ tiền mặt
- Biểu số 2.6 - Sổ tiền gửi ngân hàng
- Biểu số 2.7 – Sổ tổng hợp tiền gửi ngân hàng
- Biểu số 2.4 – Nhật ký chứng từ số 1
- Biểu số 2.9 – Nhật ký chứng từ số 2
- Biểu 2.5 – Sổ cái TK 111
- Biểu 2.10 – Sổ cái TK 112

- Cộng SPS Có các TK 111 đối ứng Nợ TK 331, 156,641, 642, 133 (ghi âm). ..
 $= 5.663.230.223 + 41.857.450.956 + 206.008.908 + 201.256.600 + 688.325.678$
 $= 48.616.182.365$

- Cộng SPS Có các TK 112 đối ứng Nợ TK 331, 156,641, 642, 133 (ghi âm).
 $= 76.978.646.606 + 6.134.703.657 + 60.002.325.655 + 351.245.615 + 523.934.483$
 $= 143.990.856.016$

$$\text{Mã số 02} = 48.616.182.365 + 143.990.856.016 = 192.607.038.381$$

$$\text{Mã số 02} = 192,607,038,381$$

(3) Tiền chi trả cho người lao động (Mã số 03)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã trả cho người lao động trong kỳ Báo cáo về tiền lương, tiền công, phụ cấp, tiền thưởng...do doanh nghiệp đã thanh toán hoặc tạm ứng.

Công ty TNHH Hương Giang
Số 45 đường vòng Vạn Mỹ

BẢNG PHÂN BỐ TIỀN LƯƠNG VÀ BẢO HIỂM
Tháng 12 - Năm 2010

STT	Ghi Có TK Đối tượng sử dụng (Ghi Nợ các TK)	Ghi Có TK 334 – Phải trả người lao động			Ghi Có TK 338 – Phải trả phải nộp khác				
		Lương Cơ bản	Lương khác	Cộng Có TK 334	KP CD	BHXH 16%	BHYT 3%	BHTN 1%	Cộng Có TK 338
1	TK 641- CP BH	28.562.525	13.637.475	42.200.000	-	4.570.004	856.875	285.625	5.712.505
2	TK642 – CP QLDN	19.857.425	12.058.270	31.915.695	-	3.177.188	349.277	198.574	3.971.485
3	TK 334 – PTCNV (8,5%)					2.905.197 (6%)	1.452.598 (1,5%)	484.200 (1%)	4.115.695
	Cộng	48.419.950	25.695.745	74.115.695		10.665.598	2.181.598	968.399	13.799.685

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)

Biểu 2.11 Bảng phân bổ lương và bảo hiểm xã hội năm 2010
(Nguồn số liệu: *Bảng phân bổ lương và bảo hiểm xã hội năm 2010 Công ty TNHH Hương Giang*)

Công ty TNHH Hương Giang
Số 45 đường vòng Vạn Mỹ

SỔ CHI TIẾT TK 334
PHẢI TRẢ CÔNG NHÂN VIÊN
Tháng 12 - Năm 2010

NTGS	Chứng từ		Diễn giải	TK Đ/U'	Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
	SH	NT			Nợ	Có	Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ				-	-
			Số phát sinh					
30/12	PKT 125	30/12	Phân bổ tiền lương tháng 12	641 642 338	4.115.695	42.200.000 31.915.695		
	PC 546		Chi lương CNV tháng 12	111	70.000.000			
31/12	PKT	31/12	Tính thưởng lương tháng 13 cho CNV	641,642		70.000.000		
31/12	PC 565		Chi thưởng lương tháng 13	111	70.000.000			
			Cộng		144.115.695	144.115.695		

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)

Biểu 2.12 Sổ chi tiết TK 334 năm 2010
(Nguồn số liệu: Sổ chi tiết phải trả CNV năm 2010 Công ty TNHH Hương Giang)

Công ty TNHH Hương Giang

Số 45 Vạn Mỹ Hải Phòng

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức Nhật ký – chứng từ)

Tài khoản 334

Năm 2010

Số dư đầu kỳ :

Ghi Nợ TK334, Ghi Có các TK	Tháng 1	...	Tháng 12	Cộng
TK 111 – NKCT số 1	70.000.000	...	140.000.000	910.000.000
TK338 – NKCT số 7	4.115.695	...	4.115.695	49.388.340
Cộng phát sinh Nợ	74.115.695		144.115.695	959.388.340
Cộng Phát sinh Có	74.115.695	...	144.115.695	959.388.340
Số dư Có cuối kỳ				-

Số dư cuối năm:

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KÊ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)

Biểu 2.13 Sổ cái TK 334 – Phải trả công nhân viên năm 2010

(Nguồn số liệu: Sổ cái TK 334 cả năm 2010 do phòng kế toán cung cấp)

Trích số liệu :

- Biểu số 2.2 – Sổ quỹ tiền mặt
- Biểu số 2.4 – Nhật ký chứng từ số 1
- Biểu 2.5 – Sổ cái TK 111
- Biểu số 2.11 Bảng Phân bổ tiền lương tháng 12 năm 2010
- Biểu số 2.12 Sổ chi tiết Tk 334
- Biểu số 2.13 Sổ cái TK 334
- *Cộng SPS Có các TK 111 đối ứng Nợ TK 334 (phần chi trả cho người lao động). (ghi âm)*

Mã số 03 = 910.000.000

(4) Tiền chi trả lãi vay (Mã số 04)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền lãi vay đã trả trong kỳ Báo cáo, bao gồm tiền lãi vay phát sinh trong kỳ và trả ngay kỳ này, tiền lãi vay phải trả phát sinh từ các kỳ trước và đã trả trong kỳ này, lãi tiền vay trả trước trong kỳ này.

Công ty TNHH Hương Giang
45 Vạn Mỹ Hải Phòng

SỔ CHI TIẾT
Tài khoản 635
Chi phí tài chính
Năm 2010

NTGS	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số phát sinh		Dư cuối kỳ	
	SH	NT			Nợ	Có	Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ				-	
	----		----		----	---		---
31/1	PC 0056	31/1	Trả lãi tiền vay tháng 1 cho công ty Kim Hạnh	111	42.278.361			
31/1	PKT 020	31/12	Kết chuyển chi phí tài chính	911		186.244.027	-	-
			
31/12	GBN 14984	31/12	Trả lãi vay ngân hàng	112.1	65.232.568			
31/12	PKT 020	31/12	Kết chuyển chi phí tài chính	911		284.681.378	-	-
			Tổng		3.645.027.282	3.645.027.282		
			Tồn cuối kỳ				-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)

Biểu 2.14 Sổ chi tiết Chi phí tài chính năm 2010

(Nguồn số liệu: Sổ chi tiết Chi phí tài chính năm 2010 Công ty TNHH Hương Giang)

Công ty TNHH Hương Giang
Số 45 Vạn Mỹ Hải Phòng

SỔ CÁI
(Dùng cho hình thức Nhật ký – chứng từ)
Tài khoản 635
Năm 2010

Số dư đầu kỳ :

Ghi Nợ TK635, Ghi Có các TK	Tháng 1	...	Tháng 12	Cộng
TK 111 – NKCT số 1	142.278.361		219.448.810	3.510.636.190
TK 112.1 – NKCT số 2	43.965.666		65.232.568	134.391.092
Cộng phát sinh Nợ	186.244.027	...	284.681.378	3,645,027,282
Cộng Phát sinh Có	186.244.027	...	284.681.378	3,645,027,282
Số dư cuối kỳ				-

Số dư cuối năm:

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)

Biểu 2.15 Sổ cái TK 635 – Chi phí tài chính năm 2010
(Nguồn số liệu: Sổ cái TK 635 cả năm 2010 do phòng kế toán cung cấp)

Trích số liệu :

- Biểu số 2.2 – Sổ quỹ tiền mặt
- Biểu số 2.6 - Sổ tiền gửi ngân hàng
- Biểu số 2.7 – Sổ tổng hợp tiền gửi ngân hàng
- Biểu số 2.4 – Nhật ký chứng từ số 1
- Biểu số 2.9 – Nhật ký chứng từ số 2
- Biểu 2.5 – Sổ cái TK 111
- Biểu 2.10 – Sổ cái TK 112
- Biểu số 2.14 Sổ chi tiết TK 635
- Biểu số 2.15 Sổ cái TK 635
- C/c SPS Có các TK 111, 112, 113 đối ứng Nợ TK 635 (ghi âm). Trong kỳ công ty trả các khoản lãi vay bằng TM và TGNH

$$\text{Mã số 04} = 134.391.092 + 3.510.636.190 = 3.645.027.282$$

(5) Tiền chi nộp thuế TNDN (Mã số 05)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã nộp thuế TNDN cho Nhà nước trong kỳ Báo cáo, bao gồm số tiền thuế TNDN đã nộp của kỳ này, số thuế TNDN còn nợ từ các kỳ trước đã nộp trong kỳ này và số thuế TNDN nộp trước (nếu có).

Công ty TNHH Hương Giang
Số 45 Vạn Mỹ Hải Phòng

SỔ CÁI
(Dùng cho hình thức Nhật ký – chứng từ)
Tài khoản 333.4
Năm 2010 **Số dư đầu kỳ : 49.996.450**

Ghi Nợ TK 333.4, Ghi Có các TK	...	Tháng 4	Tháng 7	...	Tháng 12	Cộng
TK 421- NKCT số 8		10.498.935				10.498.935
TK 111 - NKCT số 1			14.955.810			14.955.810
Cộng phát sinh Nợ	...	10.498.935	14.955.810	...		25.454.745
Cộng Phát sinh Có	98.079.367	98.079.367
Số dư Có cuối kỳ	...	39.497.515	24.541.705	...	122.621.072	122.621.072

Số dư cuối năm: 122.621.072

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)

Biểu 2.16 Sổ cái TK 333.4 – Thuế TNDN phải nộp năm 2010
(Nguồn số liệu: Sổ cái TK 333.4 cả năm 2010 do phòng kế toán cung cấp)

Trích số liệu :

- Biểu số 2.2 – Sổ quỹ tiền mặt
- Biểu số 2.4 – Nhật ký chứng từ số 1
- Biểu 2.5 – Sổ cái TK 111
- Biểu số 2.16 Sổ cái Tk 333.4
- C/c SPS Có các TK 111, 112, 113 đối ứng Nợ TK 333.4 (ghi âm).

Mã số 05 = 14.955.810

(6) Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh (Mã số 06)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã thu từ các khoản khác từ hoạt động kinh doanh, ngoài khoản tiền thu được phản ánh ở Mã số 01, như: Tiền thu từ khoản thu nhập khác (Tiền thu về được bồi thường, được phạt, tiền thưởng và các khoản tiền thu khác...); Tiền đã thu do được hoàn thuế; Tiền thu được do nhận ký quỹ, ký cược; Tiền thu hồi các khoản đi ký cược, ký quỹ; Tiền thu từ nguồn kinh phí sự nghiệp, dự án(nếu có); tiền được các tổ chức, cá nhân bên ngoài thưởng, hỗ trợ ghi tặng các quỹ của doanh nghiệp; Tiền nhận được ghi tặng các quỹ do cấp trên hoặc cấp dưới nộp ...

- C/c SPS Nợ các TK 111, 112, 113 đối ứng Có TK 711, 133, 3386, 344, 144, 244, 461, 414, 415, 431, 136, 138, ...

Năm nay không phát sinh các khoản thu khác từ hoạt động kinh doanh

(7) Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh (Mã số 07)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã chi trả về các khoản khác ngoài các khoản tiền chi liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh trong kỳ Báo cáo được phản ánh ở Mã số 02, 03, 04, 05, như: Tiền chi bồi thường, bị phạt và các khoản chi phí khác; Tiền nộp các loại thuế (Không bao gồm thuế TNDN); Tiền nộp các loại phí, lệ phí, tiền thuê đất;...

Công ty TNHH Hương Giang
Số 45 Vạn Mỹ Hải Phòng

SỔ CÁI
(Dùng cho hình thức Nhật ký – chứng từ)
Tài khoản 338
Năm 2010

Số dư đầu kỳ :

Ghi Nợ TK 338, Ghi Có các TK	Tháng 1	...	Tháng 12	Cộng
TK 111 - NKCT số 1	13.799.685	...	13.799.685	165.596.220
Cộng phát sinh Nợ	13.799.685	...	13.799.685	165.596.220
Cộng Phát sinh Có	13.799.685	...	13.799.685	165.596.220
Số dư Có cuối kỳ		...		

Số dư cuối năm:

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)

Biểu 2.17 Sổ cái TK 338 – Phải trả, phải nộp khác năm 2010
(Nguồn số liệu: Sổ cái TK 338 cả năm 2010 do phòng kế toán cung cấp)

Công ty TNHH Hương Giang
Số 45 Vạn Mỹ Hải Phòng

SỔ CÁI
(Dùng cho hình thức Nhật ký – chứng từ)
Tài khoản 333.1
Năm 2010 **Số dư đầu kỳ : 111.642.918**

Ghi Nợ TK 333.1, Ghi Có các TK	Tháng 1	...	Tháng 12	Cộng
TK 111 - NKCT số 1	156.233.252	...	256.255.855	1.315.359.136
TK 133 – NKCT số 8	451.232.635	...	652.323.556	6.822.939.335
Cộng phát sinh Nợ	607.465.887	...	917.579.411	8.138.298.471
Cộng Phát sinh Có	495.822.969	...	917.579.411	8.026.655.553
Số dư Có cuối kỳ	-			-

Số dư cuối năm:

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)

Biểu 2.18 Sổ cái TK 333.1 – Phải trả, phải nộp khác năm 2010
(Nguồn số liệu: Sổ cái TK 333.1 cả năm 2010 do phòng kế toán cung cấp)

Công ty TNHH Hương Giang
Số 45 Vạn Mỹ Hải Phòng

SỔ CÁI
(Dùng cho hình thức Nhật ký – chứng từ)
Tài khoản 333.2 – Thuế TTĐB
Năm 2010 **Số dư đầu kỳ :**

Ghi Nợ TK 333.2, Ghi Có các TK	Tháng 1	...	Tháng 12	Cộng
TK 111 – NKCT số 1				
Cộng phát sinh Nợ				
Cộng Phát sinh Có	95.652.221		128.562.330	1.190.161.088
Số dư Có cuối kỳ		...		

Số dư cuối năm: 1.190.161.088

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)

Biểu 2.19 Sổ cái TK 333.2– Thuế TTĐB năm 2010
(Nguồn số liệu: Sổ cái TK 333.2 cả năm 2010 do phòng kế toán cung cấp)

Công ty TNHH Hương Giang
Số 45 Vạn Mỹ Hải Phòng

SỔ CÁI
(Dùng cho hình thức Nhật ký – chứng từ)
Tài khoản 333.3 – Thuế nhập khẩu
Năm 2010

Số dư đầu kỳ :

Ghi Nợ TK 333.3, Ghi Có các TK	Tháng 1	...	Tháng 12	Cộng
TK 111 – NKCT số 1			25.793.581	25.793.581
Cộng phát sinh Nợ			25.793.581	25.793.581
Cộng Phát sinh Có	102.423.625		125.526.233	1.105.393.256
Số dư Có cuối kỳ	102.423.625	...		1.079.599.675

Số dư cuối năm: 1.079.599.675

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)

Biểu 2.20 Sổ cái TK 333.3- Thuế nhập khẩu năm 2010
(Nguồn số liệu: Sổ cái TK 333. cả năm 2010 do phòng kế toán cung cấp)

Công ty TNHH Hương Giang
Số 45 Vạn Mỹ Hải Phòng

SỔ CÁI
(Dùng cho hình thức Nhật ký – chứng từ)
Tài khoản 333.7 – Thuế đất
Năm 2010

Số dư đầu kỳ :

Ghi Nợ TK 333.7, Ghi Có các TK	Tháng 1	...	Tháng 12	Cộng
TK 111 – NKCT số 1			48.519.000	48.519.000
Cộng phát sinh Nợ			48.519.000	48.519.000
Cộng Phát sinh Có			48.519.000	48.519.000
Số dư Có cuối kỳ		...		

Số dư cuối năm:

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)

Biểu 2.21 Sổ cái TK 333.7– Thuế đất năm 2010
(Nguồn số liệu: Sổ cái TK 333.7 cả năm 2010 do phòng kế toán cung cấp)

Công ty TNHH Hương Giang
Số 45 Vạn Mỹ Hải Phòng

SỔ CÁI
(Dùng cho hình thức Nhật ký – chứng từ)
Tài khoản 333.8– Thuế môn bài
Năm 2010

Số dư đầu kỳ :

Ghi Nợ TK 333.8, Ghi Có các TK	Tháng 1	...	Tháng 12	Cộng
TK 111 – NKCT số 1			3.000.000	3.000.000
Cộng phát sinh Nợ			3.000.000	3.000.000
Cộng Phát sinh Có			3.000.000	3.000.000
Số dư Có cuối kỳ		...		

Số dư cuối năm:

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)

Biểu 2.22 Sổ cái TK 333.8 – Thuế môn bài năm 2010
(Nguồn số liệu: Sổ cái TK 333.8 cả năm 2010 do phòng kế toán cung cấp)

• C/c SPS Có các TK 111, 112, 113 đối ứng Nợ TK 811, 333 (không bao gồm thuế TNDN), 144, 244, 334, 351, 352, 431, 414, 415, 335, 336 ..., ngoài các khoản chi tiền liên quan đến hoạt động SXKD đã phản ánh ở mã số 02, 03, 04, 05. (ghi âm)

Trích số liệu :

- Biểu số 2.2 – Sổ quỹ tiền mặt
- Biểu số 2.4 – Nhật ký chứng từ số 1
- Biểu 2.5 – Sổ cái TK 111
- Biểu số 2.17 Sổ cái TK 338
- Biểu số 2.18 Sổ cái TK 333.1
- Biểu số 2.19 Sổ cái TK 333.2
- Biểu số 2.20 Sổ cái TK 333.3
- Biểu số 2.21 Sổ cái TK 333.7
- Biểu số 2.22 Sổ cái TK 333.8

$$\begin{aligned} \text{Mã số 07} &= 165.596.220 + 1.315.359.136 + 3.000.000 + 48.519.000 + 25.793.581 \\ &= 1.558.267.937 \end{aligned}$$

$$\text{Mã số 07} = 1.558.267.937$$

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (Mã số 20)

Tổng hợp các chỉ tiêu từ Mã số 01 đến Mã số 07

$$\begin{aligned} \text{Mã số 20} &= \text{Mã số 01} + \text{Mã số 02} + \text{Mã số 03} + \text{Mã số 04} + \text{Mã số 05} + \\ &\quad \text{Mã số 06} + \text{Mã số 07} \end{aligned}$$

Mã số 01: Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác

- Mã số 01 = 163,057,463,629

Mã số 02: Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ

- Mã số 02 = (192,607,038,381)

Mã số 03: Tiền chi trả cho người lao động

- Mã số 03 = (910,000,000)

Mã số 04: Tiền chi trả lãi vay

- Mã số 04 = (3,645,027,282)

Mã số 05: Tiền chi nộp thuế TNDN

- Mã số 05 = (14,955,810)

- Mã số 06: Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh

- Mã số 07: Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh

Mã số 07 = (1,558,267,937)

$$\text{Mã số 20} = 163,057,463,629 + (192,607,038,381) + (910,000,000) + (3,645,027,282) + (14,955,810) + (1,558,267,937) = (35.677.825.781)$$

$$\text{Mã số 20} = (35.677.825.781)$$

2. *Lập chỉ tiêu lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư*

(1) **Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác (Mã số 21)**

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, tiền chi cho giai đoạn triển khai đã được vốn hóa thành TSCĐ vô hình, tiền chi cho hoạt động đầu tư xây dựng dở dang, đầu tư bất động sản trong kỳ Báo cáo.

Công ty TNHH Hương Giang
Số 45 Vạn Mỹ Hải Phòng

SỔ CÁI
(Dùng cho hình thức Nhật ký – chứng từ)
Tài khoản 211 – TSCĐ

Năm 2010

Số dư đầu kỳ : 7.616.847.733

Ghi Nợ TK 211, Ghi Có TK	...	Tháng 3	...	Tháng 10	...	Cộng
TK 111 – NKCT số1		15.909.091		11.333.333		27.242.424
Cộng phát sinh Nợ		15.909.091		11.333.333		27.242.424
Cộng Phát sinh Có						
Số dư cuối kỳ	...	7.632.756.824		7.644.090.157	...	7.644.090.157

Số dư cuối năm: 7.644.090.157

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)

Biểu 2.23 Sổ cái TK 211 – TSCĐ năm 2010

(Nguồn số liệu: Sổ cái TK 211 cả năm 2010 do phòng kế toán cung cấp)

- C/c vào SPS Có TK 111, 112, 113 đối ứng Nợ TK 211, 213, 217, 241, 228 (theo chi tiết), TK 331, 341 (chi tiết thanh toán cho người cung cấp TSCĐ).

(ghi âm)

Trích số liệu :

- Biểu số 2.2 – Sổ quỹ tiền mặt
- Biểu số 2.4 – Nhật ký chứng từ số1
- Biểu 2.5 – Sổ cái TK 111
- Biểu số 2.23 Sổ cái TK 211

$$\text{Mã số 21} = 15.909.091 + 11.333.333 = 27.242.424$$

$$\text{Mã số 21} = 27.242.424$$

(2) Các chỉ tiêu Mã số 22, đến Mã số 27 trong kỳ không phát sinh.

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (Mã số 30)

$$\text{Mã số 30} = \text{Mã số 21} + \text{Mã số 22} + \text{Mã số 23} + \text{Mã số 24} + \text{Mã số 25} + \text{Mã số 26} + \text{Mã số 27}$$

Mã số 21: Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác

- Mã số 21 = (27.242.424)

$$\text{Mã số 30} = (27.242.424) + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 = (27.242.424)$$

$$\text{Mã số 30} = (27.242.424)$$

3. Lập chỉ tiêu lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

(1) Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu (Mã số 31)

Trong kỳ không phát sinh nghiệp vụ liên quan đến chỉ tiêu này.

(2) Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành. (Mã số 32)

Trong kỳ không phát sinh nghiệp vụ liên quan đến chỉ tiêu này.

(3) Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được (Mã số 33)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã nhận được do doanh nghiệp đi vay ngắn hạn, dài hạn của ngân hàng, các tổ chức tài chính, tín dụng và các đối tượng khác trong kỳ Báo cáo. Đối với các khoản vay bằng trái phiếu, số tiền đã thu được phản ánh theo số thực thu (bằng mệnh giá trái phiếu điều chỉnh với các khoản chiết khấu, phụ trội trái phiếu hoặc lãi trái phiếu trả trước).

Trích số liệu :

- Biểu số 2.2 – Sổ quỹ tiền mặt
- Biểu số 2.6 - Sổ tiền gửi ngân hàng
- Biểu số 2.7 – Sổ tổng hợp tiền gửi ngân hàng
- Biểu số 2.3 – Bảng kê số 1
- Biểu số 2.8 – Bảng kê số 2
- Biểu 2.5 – Sổ cái TK 111
- Biểu số 2.24 Sổ chi tiết TK 311E
- Biểu số 2.25 Bảng Tổng hợp chi tiết TK 311

Cộng các phát sinh Nợ TK 111, Nợ TK 112 đối ứng với Có TK 311

$$\text{Mã số 33} = 62.484.487.219 + 64.249.665.437 = 126,734,152,656$$

$$\text{Mã số 33} = 126,734,152,656$$

(4) Tiền chi trả nợ gốc vay (Mã số 34)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã trả về khoản nợ gốc vay ngắn hạn, vay dài hạn, nợ thuê tài chính của ngân hàng, tổ chức tài chính, tín dụng và các đối tượng khác trong kỳ Báo cáo.

Công ty TNHH Hương Giang
Số 45 Vạn Mỹ Hải Phòng

SỔ CHI TIẾT
TK 311 E – Vay Cty TNHH Kim Hạnh
Năm 2010

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
	SH	NT		Nợ	Có	Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ				1.175.000.000
			Số phát sinh				
3/1	PT 0002	3/1	Vay công ty Kim Hạnh		3.500.000.000		
			...				
30/12	PC 15768	30/12	Trả tiền vay công ty Kim Hạnh	1.562.300.000			
			Cộng p/sinh	22.734.152.656	23.440.533.815		
			Tồn cuối kỳ				1.881.381.159

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)

Biểu 2.24 Sổ chi tiết TK 311 năm 2010
(Nguồn số liệu: Sổ chi tiết TK 311 cả năm 2010 do phòng kế toán cung cấp)

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT TK 311

STT	Tên ngân hàng	Số tiền			
		Tồn đầu kỳ	Thu	Trả	Tồn cuối kỳ
1	Ngân hàng Đầu tư và phát triển – 311A	4,705,000,000	15,500,000,000	12,738,000,000	7,467,000,000
2	Ngân hàng Quân đội – 311 B	1,095,000,000	18,501,535,600	1,499,840,070	18,096,695,530
3	Ngân hàng Habu bank–311C	500,000,000	8,567,231,000	35,906,957	9,031,324,043
4	Ngân hàng PG bank - 311D	250,000,000	21,680,898,837	15,000,000,000	6,930,898,837
5	Cty TNHH Kim Hạnh - 311E	1,175,000,000	23,440,533,815	22,734,152,656	1,881,381,159
6	Cty TNHH Hoa Phát - 311F	-	39,043,953,404	37,956,752,973	1,087,200,431
	Cộng	7.725.000.000	126.734.152.656	89.964.652.656	44.495.000.000

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)

Biểu 2.25 Bảng tổng hợp chi tiết TK 311 năm 2010
(Nguồn số liệu: Bảng tổng hợp chi tiết TK 311 cả năm 2010 do phòng kế toán cung cấp)

Công ty TNHH Hương Giang
Số 45 Vạn Mỹ Hải Phòng

SỔ CÁI
(Dùng cho hình thức Nhật ký – chứng từ)
Tài khoản 311
Năm 2010

Ghi Nợ TK 311 Ghi Có các TK	Tháng 1	...	Tháng 12	Cộng
TK 112.1 – NKCT số 2	534.152.656		8.500.000.000	29.273.747.027
TK 111 – NKCT số 1	7.271.000.000		10.700.000.000	60.690.905.629
Cộng phát sinh Nợ	7.805.152.656	...	18.200.000.000	89.964.652.656
Cộng Phát sinh Có	11.834.452.656	...	26.700.000.000	126.734.152.656
Số dư Có cuối kỳ	11.754.800.000	...	44.495.000.000	44.495.000.000

Số dư đầu kỳ : 7.725.500.000
Số dư cuối năm: 44.495.000.000

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)

Biểu 2.26 Sổ cái TK 311

(Nguồn: Sổ cái TK 311 cả năm 2010 do phòng kế toán cung cấp)

Trích số liệu :

- Biểu số 2.2 – Sổ quỹ tiền mặt
- Biểu số 2.6 - Sổ tiền gửi ngân hàng
- Biểu số 2.7 – Sổ tổng hợp tiền gửi ngân hàng
- Biểu số 2.4 – Nhật ký chứng từ số 1
- Biểu số 2.9 – Nhật ký chứng từ số 2
- Biểu 2.5 – Sổ cái TK 111
- Biểu 2.10 – Sổ cái TK 112
- Biểu số 2.24 Sổ chi tiết TK 311E
- Biểu số 2.25 Bảng tổng hợp TK 311
- C/c SPS Có các TK 111, 112, 113 đối ứng Nợ TK 311, 315, 341, 342, 343. (ghi âm)

Mã số 34 = 29.273.747.027 + 60.690.905.629 = 89.964.652.656

Mã số 34 = 89.964.652.656

(5) Tiền chi trả nợ thuê tài chính (Mã số 35)

Trong kỳ không phát sinh nghiệp vụ liên quan đến chỉ tiêu này.

(6) Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu (Mã số 36)

Trong kỳ không phát sinh nghiệp vụ liên quan đến chỉ tiêu này.

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (Mã số 40)

$$Mã số 40 = Mã số 31 + Mã số 32 + Mã số 33 + Mã số 34 + Mã số 35 + Mã số 36$$

Mã số 33: Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được

- $Mã số 33 = 126,734,152,656$

Mã số 34: Tiền chi trả nợ gốc vay

- $Mã số 34 = (89.964.652.656)$

$$Mã số 40 = 126,734,152,656 + (89.964.652.656) = 36.769.500.000$$

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (Mã số 50)

$$Mã số 50 = Mã số 20 + Mã số 30 + Mã số 40$$

$$Mã số 50 = (35.677.825.781) + (27.242.424) + 36.769.500.000 = 1,064,431,795$$

$$Mã số 50 = 1,064,431,795$$

Tiền và tương đương tiền đầu kỳ (Mã số 60)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào số dư của tiền và tương đương tiền đầu kỳ Báo cáo, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển (Mã số 110, cột “Số đầu kỳ” trên Bảng cân đối kế toán) và số dư của các khoản tương đương tiền đầu kỳ được lấy trên sổ kế toán chi tiết Tài khoản “Đầu tư chứng khoán ngắn hạn” đối với khoản đầu tư ngắn hạn thỏa mãn định nghĩa tương đương tiền.

$$Mã số 60 = 1.530.740.700$$

Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (Mã số 70)

$$Mã số 70 = Mã số 50 + Mã số 60 + Mã số 61$$

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào số dư của tiền và tương đương tiền cuối kỳ Báo cáo, bao gồm “Tiền mặt”, “Tiền gửi ngân hàng”, “Tiền đang chuyển” (Mã số 110, cột “Số cuối kỳ” trên Bảng Cân đối kế toán) và số dư cuối kỳ của các khoản tương đương tiền được lấy trên sổ kế toán chi tiết Tài khoản “Đầu tư chứng khoán ngắn hạn” đối với các khoản đầu tư ngắn hạn thỏa mãn định nghĩa là tương đương tiền

$$Mã số 70 = 1,064,431,795 + 1.530.740.700 = 2.595.172.495$$

$$Mã số 70 = 2.595.172.495$$

Công ty TNHH Hương Giang
Số 45 Vạn mỹ Hải Phòng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	SỐ NĂM NAY	SỐ NĂM TRƯỚC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		163,057,463,629	80,202,328,640
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(192,607,038,381)	(80,517,166,536)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03		(910,000,000)	(854,000,000)
4	Tiền chi trả lãi vay	04		(3,645,027,282)	(2,053,445,097)
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(14,955,810)	(23,242,330)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06			
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1,558,267,937)	(424,108,064)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(35.677.825.781)	(3.669.633.387)
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(27,242,424)	(5,541,727,273)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		0	0
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(27.242.424)	(5,541,727,273)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	6,000,000,000
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		126,734,152,656	15,400,000,000
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(89,964,652,656)	(10,950,000,000)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		36,769,500,000	10,450,000,000
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		1,064,431,795	1,238,639,340
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V11	2.595.172.495	1.530.740.700

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2010

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)

Biểu 2.26 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Nguồn số liệu: Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2010 Công ty TNHH Hương Giang)

2.3 Thực tế công tác phân tích báo cáo lưu chuyển tiền tệ tại Công ty TNHH Hương Giang

Báo cáo tài chính tại công ty TNHH Hương Giang được trình bày một cách

trung thực và hợp lý tình hình tài chính, tình hình và kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp. Tổ chức hệ thống sổ sách kế toán và luân chuyển chứng từ được sắp xếp hợp lý, khoa học, đảm bảo nguyên tắc, chế độ kế toán hiện hành, phù hợp với khả năng trình độ của đội ngũ kế toán và đặc điểm sản xuất kinh doanh của công ty. Công ty cũng đã tuân thủ việc lập Báo cáo tài chính nói chung và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ nói riêng theo đúng quy định của Nhà nước. Ngoài ra công ty luôn chấp hành đúng, đầy đủ các chính sách, chế độ kế toán tài chính của Nhà nước, thực hiện quyền và nghĩa vụ của một doanh nghiệp với Nhà nước. Để đảm bảo yêu cầu trung thực và hợp lý, các báo cáo tài chính của công ty được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành. Báo cáo tài chính của công ty đã tổng hợp và trình bày một cách tổng quát, toàn diện tình hình tài sản, nguồn vốn hình thành tài sản của doanh nghiệp, tình hình và kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp trong năm tài chính 2010.

Công ty TNHH Hương Giang mới lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ từ năm 2009. Thực tế tại công ty chưa tiến hành công tác phân tích Báo cáo lưu chuyển tiền tệ sau hai năm tiến hành công tác lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Công ty đã lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp trực tiếp cho niên độ kế toán năm 2009; năm 2010 và hoàn toàn phù hợp với quy định, chế độ kế toán mà công ty đang áp dụng. Tuy nhiên công ty mới chỉ tiến hành phân tích Báo cáo kết quả kinh doanh và Bảng cân đối kế toán cho các đối tượng có nhu cầu hiểu rõ hơn về tình hình hoạt động của công ty trong năm vừa qua. Việc tiến hành công tác phân tích Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tại công ty còn bị bỏ ngỏ và cần được sự quan tâm hơn nữa.

2.4 Đánh giá thực trạng công tác lập và phân tích Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tại Công ty TNHH Hương Giang.

Qua một thời gian ngắn thực tập tại công ty, được tìm hiểu về bộ máy kế toán và công tác lập và phân tích báo cáo lưu chuyển tiền tệ, em nhận thấy đã có nhiều ưu điểm cần phát huy song bên cạnh đó còn tồn tại một số điểm chưa thật phù hợp cho công tác quản lý.

❖ Ưu điểm

(1) Về tổ chức bộ máy kế toán

Với loại hình là một công ty thương mại, kinh doanh và cung cấp dịch vụ với quy mô nhỏ, công ty đã tổ chức bộ máy kế toán tương đối khoa học và rõ ràng, luân chuyển khá chặt chẽ, tác phong và tinh thần làm việc trách nhiệm cao. Thực hiện công việc chuyên môn theo sự điều hành của kế toán trưởng dẫn tới sự thống nhất cao trong hạch toán và lập Báo cáo tài chính, đảm bảo độ trung thực, hợp lý của hệ thống sổ sách kế toán, phù hợp với chuẩn mực kế toán hiện hành.

(2) Về hình thức kế toán công ty đang áp dụng

Công ty đang áp dụng hình thức Nhật ký – chứng từ, đây là hình thức kế toán

kết hợp chặt chẽ việc ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo trình tự thời gian với việc hệ thống hóa các nghiệp vụ theo nội dung kinh tế. Kết hợp rộng rãi việc hạch toán tổng hợp với hạch toán chi tiết trên cùng một sổ kế toán và trong cùng một quá trình ghi chép. Hình thức kế toán này phù hợp với mô hình công ty nhỏ và vừa, trong kỳ phát sinh nhiều nghiệp vụ kế toán liên quan đến nhiều tài khoản.

(3) Về công tác lập Báo cáo tài chính nói chung và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ nói riêng

Tổ chức hệ thống sổ sách kế toán và luân chuyển chứng từ được sắp xếp hợp lý, khoa học, đảm bảo nguyên tắc, chế độ kế toán hiện hành, phù hợp với khả năng trình độ của đội ngũ kế toán và đặc điểm sản xuất kinh doanh của công ty. Công ty cũng đã tuân thủ việc lập Báo cáo tài chính nói chung và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ nói riêng theo đúng quy định của Nhà nước. Ngoài ra công ty luôn chấp hành đúng, đầy đủ các chính sách, chế độ kế toán tài chính của Nhà nước, thực hiện quyền và nghĩa vụ của một doanh nghiệp với Nhà nước.

❖ Hạn chế

(1) Đối với công tác lập và phân tích Báo cáo tài chính

Công ty mới chỉ lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ từ năm 2009 mà chưa tiến hành công tác phân tích. Như vậy công ty chưa sử dụng Báo cáo lưu chuyển tiền tệ như một công cụ để đánh giá đúng, phân loại đúng các hoạt động của dòng tiền tệ, chu kỳ của dòng tiền, các nguồn và sự sử dụng các quỹ; đo lường khả năng tạo ra dòng tiền tệ của doanh nghiệp; đo lường khả năng đáp ứng các nghĩa vụ đối với chủ nợ, nhà nước; khẳng định nhu cầu cho việc tài trợ đối với doanh nghiệp từ bên ngoài; cung cấp thông tin cần thiết cho hoạch định và kiểm soát.

Bên cạnh đó trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ công ty chưa phân định chính xác chỉ tiêu thu lãi tiền gửi từ ngân hàng vào Mã số 27 “ Thu tiền lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia” . Theo hướng dẫn của Bộ Tài Chính như vậy là chưa đúng.

(2) Không hạch toán khoản Chi phí công Đoàn

Trong hệ thống sổ sách và Báo cáo tài chính, công ty không hạch toán Chi phí Công đoàn như vậy là chưa đúng với Chế độ kế toán.

(3) Chưa ứng dụng phần mềm kế toán

Chưa ứng dụng phần mềm kế toán trong quá trình hạch toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, công ty vẫn chỉ sử dụng máy vi tính đơn thuần để lưu trữ, tính toán số liệu. Vì vậy chưa giảm bớt được thời gian trong khâu lập sổ sách và Báo cáo tài chính.

PHẦN III

MỘT SỐ BIỆN PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC TỔ CHỨC KẾ TOÁN LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ Ở CÔNG TY TNHH HƯƠNG GIANG.

3.1 Định hướng phát triển của công ty trong giai đoạn tới

Là một doanh nghiệp mới thành lập chính thức đi vào hoạt động từ năm 2000, mặc dù còn rất nhiều khó khăn song Công ty TNHH Hương Giang đã từng bước khẳng định vị thế của mình trên thị trường và chiếm được lòng tin của khách hàng.

Quá trình hoạt động của công ty từ khi thành lập cho tới nay đã đạt được những kết quả đáng khích lệ. Đặc biệt từ năm 2008 công ty mở rộng sang thị trường ô tô, chuyên cung cấp các dòng xe hạng sang, hiệu quả sản xuất kinh doanh được tăng lên đáng kể. Bộ máy tổ chức quản lý được sắp xếp lại một cách khoa học, gọn nhẹ. Với sự mở rộng về quy mô đã khuyến khích người lao động cố gắng phát huy sức sáng tạo và năng lực của mình cho công ty. Nhận thức được việc đưa ra các giải pháp phù hợp trong điều kiện hiện nay không chỉ có thể thực hiện trên cơ sở phân tích đánh giá một cách khách quan, đầy đủ tình hình quản lý của công ty mà nội dung chủ yếu là công tác kế toán Lập và phân tích Báo cáo tài chính.

Bên cạnh đó công ty đẩy mạnh đầu tư phát triển trong lĩnh vực cung cấp ô tô hạng sang. Với dự định mở thêm một cửa hàng trưng bày oto. Công ty cũng không ngừng nâng cao vị thế trong lĩnh vực buôn bán bột giấy, giấy bìa... là một thế mạnh vốn có của mình. Bằng kinh nghiệm và mối quan hệ với các bạn hàng đến từ nhiều quốc gia như: Malaysia; Hàn Quốc; Nhật bản... công ty tiếp tục mở rộng tìm kiếm nguồn nhập khẩu bột giấy, giấy bìa... uy tín. Mở rộng thị trường bán buôn, bán lẻ trong nước và các nước láng giềng.

Để đạt được những kết quả đề ra trong những năm tới, công ty cần khắc phục những điểm hạn chế và tiếp tục phát huy những ưu điểm. Trong đó có công tác tổ chức kế toán lập và phân tích báo cáo tài chính

3.2 Một số giải pháp nhằm hoàn thiện công tác tổ chức kế toán lập và phân tích Báo cáo tài chính

3.2.1 Sự cần thiết phải hoàn thiện tổ chức kế toán lập và phân tích Báo cáo tài chính nói chung và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ nói riêng.

Hiện nay, sự tồn tại của mỗi doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường là rất khó khăn. Điều này buộc các doanh nghiệp luôn tìm mọi biện pháp nhằm thực hiện quản lý các hoạt động sản xuất kinh doanh với hiệu quả cao nhất. Tiết kiệm được

chi phí, hạ giá thành sản phẩm là một trong những biện pháp hàng đầu để nâng cao lợi nhuận của doanh nghiệp. Do đó trong công tác phân tích Báo cáo tài chính là những chỉ tiêu kinh tế tổng hợp quan trọng để đánh giá hiệu quả hoạt động kinh doanh của công ty.

- **Với nhà quản lý doanh nghiệp:** Các Báo cáo tài chính cung cấp thông tin tổng hợp về tình hình tài sản, nguồn hình thành tài sản cũng như tình hình và kết quả kinh doanh sau một kỳ hoạt động để có thể đánh giá đúng đắn tình hình tài chính của doanh nghiệp, từ đó đề ra các giải pháp, quyết định kịp thời, phù hợp với sự phát triển của doanh nghiệp trong tương lai.

- **Với các cơ quan quản lý chức năng của nhà nước:** Báo cáo tài chính cung cấp thông tin để kiểm tra, giám sát các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, để giám sát chấp hành các chính sách chế độ về quản lý kinh tế tài chính nói chung, các chế độ thể lệ kế toán nói riêng, để điều hành và quản lý thống nhất toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

- **Với các đối tượng sử dụng khác:**

+ **Với các chủ đầu tư :** Báo cáo tài chính cung cấp cho những thông tin về rủi ro tiềm tàng trong doanh nghiệp có liên quan đến khoản đầu tư của họ để xác định xem lúc nào nên mua, giữ lại hay bán các chứng khoán. Hoặc những thông tin về tình hình tài chính, khả năng phát triển của doanh nghiệp... giúp họ quyết định đầu tư nữa hay thôi, nhiều hay ít vào lĩnh vực hoạt động nào của doanh nghiệp.

+ **Với các chủ nợ:** Họ quan tâm đến những thông tin giúp họ xem các khoản nợ gốc và lãi của họ doanh nghiệp có thể trả khi đến hạn hay không, để có quyết định cho vay phù hợp, tiếp tục cho vay nữa hay thôi, vay với điều kiện lãi suất như thế nào...

+ **Với nhà cung cấp và các tín chủ khác:** Thông tin trên Báo cáo tài chính giúp họ xác định xem những khoản tiền mà doanh nghiệp nợ liệu có được thanh toán đúng hạn hay không?

+ **Với khách hàng:** Đặc biệt là những khách hàng có mối liên quan dài hạn hoặc phụ thuộc vào doanh nghiệp, họ căn cứ vào các Báo cáo tài chính để đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của doanh nghiệp.

+ **Với các cổ đông, nhân viên:** Thông tin trên Báo cáo tài chính giúp họ đánh giá được khả năng trả cổ tức của doanh nghiệp, chi trả lương, trợ cấp hưu trí...

Bên cạnh mặt tích cực của công tác kế toán công ty vẫn tồn tại một số hạn chế. Tuy nhiên hạn chế đó không ảnh hưởng lớn đến quá trình hạch toán của công ty nhưng nếu khắc phục được những nhược điểm đó sẽ phát huy được một cách tối đa hiệu quả của công cụ kế toán và phân tích báo cáo tài chính, góp phần nâng cao chất lượng công tác quản lý kinh tế ở công ty, cũng như việc điều hành sản xuất kinh doanh được phù hợp hơn.

3.2.2 Về công tác lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Công tác kế toán lập Báo cáo tài chính nói chung và báo cáo lưu chuyển tiền tệ tại công ty TNHH Hương Giang đã có những tích cực như công ty đã tuân thủ theo đúng chế độ kế toán của Nhà nước, bộ máy kế toán tương đối phù hợp với điều kiện hoạt động kinh doanh của công ty. Tuy nhiên bên cạnh đó vẫn còn một số vấn đề chưa thật hợp lý và tối ưu. Dưới góc độ của một sinh viên thực tập, em xin đưa ra một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác tổ chức kế toán lập và phân tích Báo cáo lưu chuyển tiền tệ như sau:

1. Kiến nghị 1: Xác định Lãi tiền gửi ngân hàng vào chỉ tiêu Thu tiền lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia (Mã số 27)

Khi lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ công ty đã hạch toán Lãi tiền gửi ngân hàng vào chỉ tiêu Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác (Mã số 01). Theo hướng dẫn về cách lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ thì chỉ tiêu này được hạch toán vào chỉ tiêu Thu tiền lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia (Mã số 27). Như vậy công ty đã hạch toán sai. Sau đây em xin được lập lại chỉ tiêu Mã số 01 và Mã số 27

Mã số 01

• *Cộng SPS nợ các TK 111, 112 đối ứng có TK 511, 33311 (Phần không thuộc về HD đầu tư và HD tài chính).*

$$= 80.266.555.534 + 8.026.655.553 = 88.293.211.087$$

• *Cộng SPS nợ các TK 111, 112 đối ứng với có TK 131 (chi tiết bán hàng kỳ trước thu được kỳ này).*

$$= 43.323.375.954 + 25.525.636.000 = 68.849.011.954$$

• *Cộng SPS nợ các TK 111, 112 đối ứng với có TK 331 (chi tiết khách hàng ứng trước tiền mua hàng).*

$$= 5.880.000.000$$

$$\text{Mã số 01} = 88.293.211.087 + 68.849.011.954 + 5.880.000.000 = 163.022.223.041$$

$$\text{Mã số 01} = 163.022.223.041$$

Mã số 27

$$\text{Mã số 27} = 35.240.588$$

Lập lại Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2010 (Theo phương pháp trực tiếp) sau khi đã sửa chỉ tiêu Mã số 01 và mã số 27

Công ty TNHH Hương Giang

Số 45 Vạn mỹ Hải Phòng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	SỐ NĂM NAY	SỐ NĂM TRƯỚC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		163,022,223,041	80,202,328,640
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(192,607,038,381)	(80,517,166,536)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03		(910,000,000)	(854,000,000)
4	Tiền chi trả lãi vay	04		(3,645,027,282)	(2,053,445,097)
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(14,955,810)	(23,242,330)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06			
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1,558,267,937)	(424,108,064)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(35.713.066.369)	(3.669.633.387)
II	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(27,242,424)	(5,541,727,273)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		35.240.588	0
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		7.998.164	(5,541,727,273)
III	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	6,000,000,000
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		126,734,152,656	15,400,000,000
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(89,964,652,656)	(10,950,000,000)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		36,769,500,000	10,450,000,000
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		1,064,431,795	1,238,639,340
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V11	2.595.172.495	1.530.740.700

Biểu 3.1 Lập lại Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp trực tiếp

2. Kiến nghị 2 : Hoàn thiện hệ thống sổ kế toán chi tiết phục vụ việc lập BCLCTT.

Công ty đang áp dụng hình thức Nhật ký – chứng từ là một hình thức phù hợp và tạo điều kiện cho việc lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Bên cạnh đó, công ty nên lập sổ chi tiết TK 111, 112 chi tiết theo ba hoạt động: Hoạt động kinh doanh; Hoạt động đầu tư; Hoạt động tài chính

- *Hoạt động kinh doanh:*
 - Sổ chi tiết TK111; TK112 theo dõi các khoản thu từ hoạt động kinh doanh TK511; TK131; TK3331...
 - Sổ chi tiết TK111; 112 theo dõi các khoản chi từ hoạt động kinh doanh TK 331; TK156: TK133;...
 - *Hoạt động đầu tư:*
 - Sổ chi tiết TK111; 112 theo dõi các khoản thu từ hoạt động đầu tư TK711; TK515; ...
 - Sổ chi tiết TK 111 theo dõi các khoản chi từ hoạt động đầu tư TK 211...
 - *Hoạt động tài chính:*
 - Sổ chi tiết TK111; TK112 theo dõi các khoản thu từ hoạt động đầu tư TK 311;
 - Sổ chi tiết TK111; TK112 theo dõi các khoản chi từ hoạt động đầu tư TK 311
- Dưới đây là minh họa về Sổ chi tiết TK 111 theo dõi Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ đã thực hiện kỳ trước thu tiền kỳ này và khoản tiền khách hàng ứng trước.

SỔ THEO DÕI THU TIỀN MẶT - TK 111
Thanh toán với khách hàng (TK 131, TK 331)
 Năm 2010

NTGS	Chứng từ		Diễn giải	Tk đ/ư	Số phát sinh	
	SH	NT			Nợ	Có
2/1	PT 0001	2/1	Thu tiền bán xe Camry 3.5Q ngày 20/12	131	1.250.000.000	
...	
31/12	PT 14548	31/12	Thu tiền ứng trước mua xe Accord	331	350.000.000	
			Cộng		31,405,636,000	

Biểu 3.2 Sổ theo dõi thu Tiền mặt - thanh toán với khách hàng

3. Kiến nghị 3 :Lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp gián tiếp

Bên cạnh công tác lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp trực tiếp, công ty có thể đồng thời tiến hành lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp gián tiếp. Việc lập song song hai phương pháp sẽ giúp nhà quản lý có cái nhìn tổng quát và chi tiết hơn về lưu chuyển tiền tệ trong kỳ.

Phương pháp lập các chỉ tiêu cụ thể

1. Lợi nhuận trước thuế (Mã số 01)

$$\text{Mã số 01} = 560,453,524$$

Điều chỉnh cho các khoản

2. Khấu hao TSCĐ (Mã số 02)

Số liệu chỉ tiêu này được cộng (+) vào số liệu chỉ tiêu “Lợi nhuận trước thuế”

$$\text{Mã số 02} = 504.161.110$$

3. Các khoản dự phòng (Mã số 03)

Trong kỳ không phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến chỉ tiêu này.

4. Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện (Mã số 04)

Trong kỳ không phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến chỉ tiêu này.

5. Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư (Mã số 05)

Số liệu chỉ tiêu này được trừ (-) vào số liệu chỉ tiêu “Lợi nhuận trước thuế”

$$\text{Mã số 05} = 35.240.588$$

6. Chi phí lãi vay (Mã số 06)

Số liệu chỉ tiêu này được cộng vào số liệu chỉ tiêu “Lợi nhuận trước thuế”.

$$\text{Mã số 06} = 3,645,027,282$$

7. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động (Mã số 08)

Trong kỳ không phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến chỉ tiêu này.

$$8. \quad \text{Mã số 08} = \text{Mã số 01} + \text{Mã số 02} + \text{Mã số 03} + \text{Mã số 04} + \text{Mã số 05} + \text{Mã số 06}$$

$$= 560,453,524 + 504.161.110 - 35.240.588 + 3,645,027,282 = 4.674.401.328$$

$$\text{Mã số 08} = 4.674.401.328$$

Lợi nhuận từ Hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động

9. Tăng, giảm các khoản phải thu (Mã số 09)

$$\text{Mã số 09} = 45.360.075.926 + 14.773.655.290 + 183.651.002 + 124.969.908 = 60.442.352.126$$

$$\text{Mã số 09} = 60.442.352.126$$

Mã số 09 được trừ vào Mã số 08

10. Tăng giảm hàng tồn kho

$$Mã số 10 = 6.113.181.588$$

Mã số 10 được trừ vào Mã số 08

11. Tăng giảm các khoản phải trả (Mã số 11)

$$\begin{aligned} Mã số 11 &= 27.770.030.934 + -156.982.639 + 2.250.241.402 + 0 + 0 \\ &= 29.863.289.697 \end{aligned}$$

$$Mã số 11 = 29.863.289.697$$

Mã số 11 được cộng vào Mã số 08

12. Tăng giảm chi phí trả trước (Mã số 12)

Trong kỳ không phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến chỉ tiêu này.

13. Tiền lãi vay đã trả (Mã số 13)

$$Mã số 13 = 134.391.092 + 3.510.636.190 = 3.645.027.282$$

$$Mã số 13 = 3.645.027.282$$

Mã số 13 được trừ vào Mã số 08

14. Thuế TNDN đã nộp (Mã số 14)

$$Mã số 14 = 14.955.810$$

Mã số 14 được trừ vào Mã số 08

15. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh (Mã số 15)

Trong kỳ không phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến chỉ tiêu này.

16. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh (Mã số 16)

Trong kỳ không phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến chỉ tiêu này.

Lưu chuyển thuần từ hoạt động SXKD

$$\begin{aligned} Mã số 20 &= 4.674.401.328 - 60.442.352.126 - 6.113.181.588 + 29.863.289.697 - \\ &3.645.027.282 - 14.955.810 = (35.677.825.781) \end{aligned}$$

$$Mã số 20 = (35.677.825.781)$$

Công ty TNHH Hương Giang
Số 45 Vạn mỹ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Niên độ tài chính năm 2010

Đơn vị tính: Vnd

Chỉ tiêu 1	MS 2	TM 3	Năm nay 4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01		560.453.524
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02		504.161.110
- Các khoản dự phòng	03		-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(35.240.588)
- Chi phí lãi vay	06		3.645.027.828
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		4.674.401.328
- Giảm các khoản phải thu	09		60.442.352.126
- Giảm hàng tồn kho	10		6.113.181.588
- Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		29.863.289.697
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-
- Tiền lãi vay đã trả	13		(3.645.027.282)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(14.955.810)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(35.677.825.781)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐS đầu tư và các tài sản dài hạn khác	21		(27.242.424)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐS đầu tư và các tài sản dài hạn khác	22		-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(27.242.424)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		126.734.152.656
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(89.964.652.656)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		36.769.500.000
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		1.064.431.795
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		1.530.740.700
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.11	2.595.172.495

Biểu số 3.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp gián tiếp năm 2010

Xét chỉ tiêu “Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh thay đổi vốn lưu động” ảnh hưởng đến chỉ tiêu “Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh”, trong đó “Tăng, giảm các khoản phải thu” được trừ vào Mã số 08 do tổng số dư cuối kỳ lớn hơn tổng số dư đầu kỳ. Chứng tỏ có một bộ phận tiền được chuyển thành nợ phải thu ($SDCK - SĐĐK > 0$) có giá trị tương đối lớn – vốn đang bị bạn hàng chiếm dụng.

“Tăng giảm hàng tồn kho” được trừ vào mã số 08 do tổng số dư cuối kỳ lớn hơn tổng số dư đầu kỳ, chứng tỏ có một bộ phận tiền được chuyển thành hàng tồn kho. ($SDCK - SĐĐK > 0$).

“Tăng giảm các khoản phải trả” được cộng vào mã số 08 do do tổng số dư cuối kỳ lớn hơn tổng số dư đầu kỳ. Chứng tỏ công ty vẫn còn các khoản nợ nhà cung cấp, Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước...

Như vậy qua phương pháp gián tiếp ta thấy được rõ hơn tại sao lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh lại âm. Qua đó nhà quản lý sẽ áp dụng các biện pháp để giảm các khoản phải thu và hàng tồn kho hơn. Tránh ứ đọng hàng tồn kho mà chuyển thành tiền một cách nhanh hơn.

Ta thấy kết quả của cả hai phương pháp là giống nhau. Do công ty TNHH Hương Giang áp dụng hình thức Nhật ký – chứng từ, đó là hệ thống kế toán chi tiết về tiền và phân loại các nghiệp vụ thu chi tiền theo các hoạt động nên dễ dàng phân tích và tổng hợp các chỉ tiêu, xác định đúng được các khoản thực thu, thực chi bằng tiền theo đúng các chỉ tiêu tương ứng trên báo cáo. Đồng thời làm rõ được từng khoản tiền, từng lượng tiền là của hoạt động nào. Phương pháp gián tiếp sẽ giúp ta thấy được quan hệ giữa lợi nhuận trước thuế doanh nghiệp thu được trong kỳ và lượng tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh trong kỳ đó cũng như sự chuyển hóa giữa tiền và các tài sản của doanh nghiệp như thế nào.

4. Kiến nghị 4: Lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và cuối mỗi tháng

Công ty TNHH Hương Giang mới chỉ lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ từ năm 2009. Do vậy để làm quen với công việc lập báo cáo này đồng thời hiểu được tầm quan trọng và lợi ích mà nó mang đến, công ty nên lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và cuối mỗi tháng để theo dõi kịp thời lưu chuyển tiền thuần tháng đó, từ đó các nhà quản lý sẽ có các quyết định kịp thời hơn về quản lý, điều chỉnh các nhu cầu tiền tệ của doanh nghiệp phục vụ kịp thời yêu cầu của hoạt động kinh doanh với hiệu quả tốt nhất.

5. Kiến nghị 5: Áp dụng phần mềm kế toán.

Áp dụng phần mềm kế toán sẽ làm hiện đại hóa công tác kế toán tại doanh

nghiệp, đáp ứng nhanh chóng các yêu cầu thông tin kế toán nói chung đồng thời công tác lập và phân tích Báo cáo lưu chuyển tiền tệ nói riêng. Việc áp dụng phần mềm kế toán có thể kéo theo việc thay đổi hình thức ghi sổ kế toán tại doanh nghiệp, trong trường hợp đó các loại sổ chi tiết theo kiến nghị 2 sẽ rất hữu ích trong việc lập BCLCTT. Vì vậy khi áp dụng phần mềm kế toán vào công tác hạch toán thì việc lập Báo cáo tài chính cho doanh nghiệp vào cuối niên độ kế toán sẽ trở nên gọn nhẹ và chính xác hơn. Bên cạnh đó phần mềm kế toán sẽ giúp doanh nghiệp lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo hai phương pháp trực tiếp và gián tiếp. Điều đó sẽ giúp cho nhà quản lý nhận thức đúng hơn về tình hình luồng tiền của doanh nghiệp.

3.2.3 Về công tác phân tích Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

3.2.3.1 Đánh giá chung các chỉ tiêu Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tại công ty

Qua quá trình lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tại Công ty TNHH Hương Giang (theo phương pháp trực tiếp) đã phản ánh một cách khái quát những thành tựu mà công ty đã đạt được cũng như những khó khăn, tồn tại mà cần khắc phục trong những năm tới. Tuy nhiên công ty mới chỉ hoàn thiện công tác lập mà chưa tiến hành công tác phân tích, cũng như chưa thể hiện được mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến sự biến động của dòng tiền. Sau đây em xin được phân tích thêm một số các chỉ tiêu liên quan đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ để làm rõ thêm tình hình tài chính của công ty.

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Năm 2010</i>	<i>Năm 2009</i>	<i>Chênh lệch</i>	<i>Tỉ lệ</i>
<i>Lưu chuyển thuần từ HĐ SXKD</i>	(35.667.825.781)	(3.669.633.387)	(31,998,192,394)	871.97%
<i>Lưu chuyển thuần từ HĐ ĐT</i>	(27.242.424)	(5.541.727.273)	5,514,484,849	-99.5%
<i>Lưu chuyển thuần từ HĐ TC</i>	36.769.500.000	10.450.000.000	26,319,500,000	251.86%
<i>Lưu chuyển thuần trong năm</i>	1.064.431.795	1.238.639.340	(174,207,545)	-14.06%

Biểu 3.4 So sánh dòng tiền năm 2009 và 2010

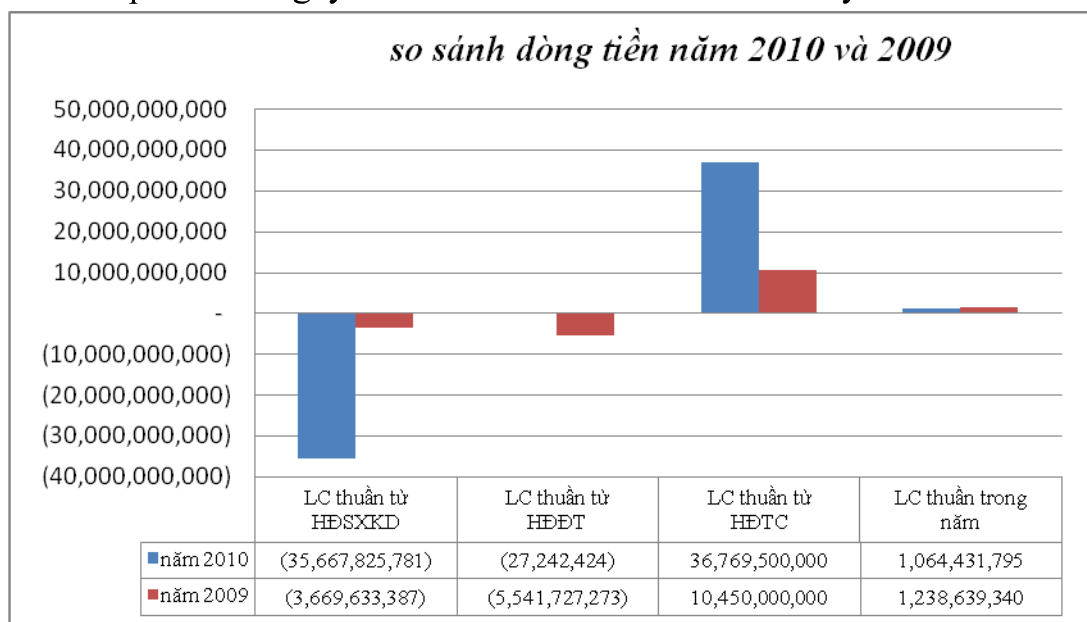
Dựa vào bảng trên ta dễ dàng nhận thấy, trước nhất xét về dòng tiền hình thành từ hoạt động năm 2010 thì dòng tiền thuần từ sản xuất kinh doanh thu cân đối chi còn dư âm (35.667.825.781) cho thấy công ty đang mở rộng quy mô kinh doanh, tỉ lệ 871,97% cho thấy sự thay đổi lớn về qui mô kinh doanh so với năm 2009. Tuy nhiên mức lưu chuyển thuần cuối năm là số âm vì vậy công ty cần cải

thiện để có được kết quả khả quan hơn.. Trong khi đó dòng tiền thuần từ hoạt động đầu tư là âm 27.242.424, cho thấy công ty vẫn tiếp tục đầu tư vào bên trong, tuy nhiên tỉ lệ -99,5% cho thấy tốc độ đầu tư đã giảm so với năm 2009. Dòng tiền thuần từ hoạt động tài chính là +36.769.500.000 cho thấy hoạt động vốn của công ty đang hướng vào bên trong, tỉ lệ 251,86% so với năm 2009 cho thấy nhu cầu vốn của công ty đang tăng rất lớn. Như vậy có thể thấy năm 2010 là năm có sự thay đổi lớn về qui mô kinh doanh của doanh nghiệp hướng vào hoạt động bên trong doanh nghiệp.

Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2009	Chênh lệch	Tỷ lệ
Tổng thu	289,791,616,285	101.602.328.640	188.198.287.645	185,22%
Tổng chi	288.727.184.490	100.363.689.300	188.363.689.300	187,68%

Biểu 3.5 Dòng tiền vào, dòng tiền ra của Công ty

Ta nhận thấy dòng tiền vào năm 2010 là 289,791,616,285; năm 2009 là 101.602.328.640. Năm 2010 tăng 188.198.287.645 so với năm 2009 tương ứng 185,22% . Và tổng dòng tiền ra năm 2010 là 288.727.184.490; năm 2009 là 100.363.689.300 tăng 188.363.689.300 tương ứng 187,68%. Qua số liệu tính toán trên ta thấy được sự nỗ lực của công ty là rất lớn trong việc cân đối tiền của mình. Một trong những lý do dẫn đến sự thành công trong nỗ lực này chính là việc cố gắng quản lý chặt các khoản chi phí của công ty. Phần sau em xin làm rõ vấn đề này.



Biểu đồ 3.6 So sánh dòng tiền năm 2009 và năm 2010

Trên cơ sở cân đối tiền giữa thu và chi, thì lượng tiền lưu chuyển thuần trong năm 2010 là 1.064.431.795 còn lượng tiền lưu chuyển thuần trong năm 2009

là 1.238.639.340. Công ty trong năm 2010 đã mở rộng quy mô kinh doanh trên cơ sở này đã phát triển hoạt động một cách có hiệu quả.

Như vậy lưu chuyển tiền hoạt động tài chính là dương chủ yếu để tài trợ cho hoạt động kinh doanh và đầu tư . Kết quả trên vẫn cho thấy một dấu hiệu khả quan và hợp lý. bởi lẽ trong giai đoạn đầu tư mở rộng cơ sở vật chất công ty vẫn cân đối tiền tệ, so với năm 2009 thì công ty còn làm giảm dòng tiền thuần 174,207,545 tương ứng 14,06%. song công ty cũng cần đề phòng rủi ro tiềm ẩn về khả năng thanh .

3.2.3.2 Phân tích cụ thể các chỉ tiêu trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của công ty

Chỉ tiêu	Năm 2010		Năm 2009		Chênh lệch	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng
HOẠT ĐỘNG SXKD						
Thu	163.057.763.629	56,27%	80.202.328.640	78,94%	82.855.135.169	(22.67%)
Chi	(198,735,289,410)	68,8%	(83.871.962.027)	83,57%	(114.863.327.383)	(14,77%)
LCT	(35.677.825.781)		(3.669.633.387)		(32.088.192.394)	
HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ						
Thu	0	0%	0	0%	0	0%
Chi	(27.242.424)	0,04%	(5.541.727.273)	5,52%	(5.514.484.849)	(5,48%)
LCT	(27.242.424)					
HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
Thu	126.734.152.656	43,73%	21.400.000.000	21,06%	105.334.152.656	22,67%
Chi	(89.964.652.656)	31,16%	(10.950.000.000)	10,91%	(79.014.652.656)	20,25%
LCT	36.769.500.000		10.450.000.000			

Biểu 3.7 Xem xét các giá trị, tỷ trọng từng dòng tiền lưu chuyển từ các hoạt động của công ty

(1) Hoạt động sản xuất kinh doanh

- Về giá trị

Hoạt động sản xuất kinh doanh có dòng tiền thu tăng 82.855.135.169, nhưng dòng tiền thuần lại giảm 32.008.192.394 là do dòng tiền chi tăng 114.863.327.383.

Lưu chuyển thuần từ HĐ SXKD	2010	2009	Chênh lệch	Tỷ lệ
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	163.057.463.629	80.202.328.640	82.855.135.989	103.31%
Tiền chi trả cho người cung cấp dịch vụ và hàng hóa	(192.607.038.381)	(80.517.166.536)	(112.089.871.845)	139.21%
Tiền chi trả cho người lao động	(910.000.000)	(854.000.000)	(56.000.000)	6.56%
Tiền chi trả lãi vay	(3.645.027.282)	(2.053.445.097)	(1.591.582.185)	77.51%
Tiền chi nộp thuế TNDN	(14.955.810)	(23.242.330)	8.286.520	-35.65%
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(1.558.267.937)	(424.108.064)	(1.134.159.873)	267.42%
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ SXKD	(35.677.825.781)	(3.669.633.387)	(32.088.192.394)	872.24%

Biểu 3.8 Lưu chuyển thuần từ HĐ SXKD

Ta thấy Tiền thu từ bán hàng cung cấp dịch vụ và doanh thu khác là 163.057.463.629; Tiền chi trả cho người cung cấp dịch vụ và hàng hóa là 192.607.038.381. Như vậy Tiền thu từ bán hàng cung cấp dịch vụ và doanh thu khác ít hơn so với Tiền chi trả cho người cung cấp dịch vụ và hàng hóa. Có kết quả như vậy là do Hàng tồn kho tăng và Phải thu khách hàng tăng.

Hàng tồn kho đầu năm là 6.807.398.265 nhưng đến cuối năm lượng Hàng tồn kho tăng lên 12.714.717.250

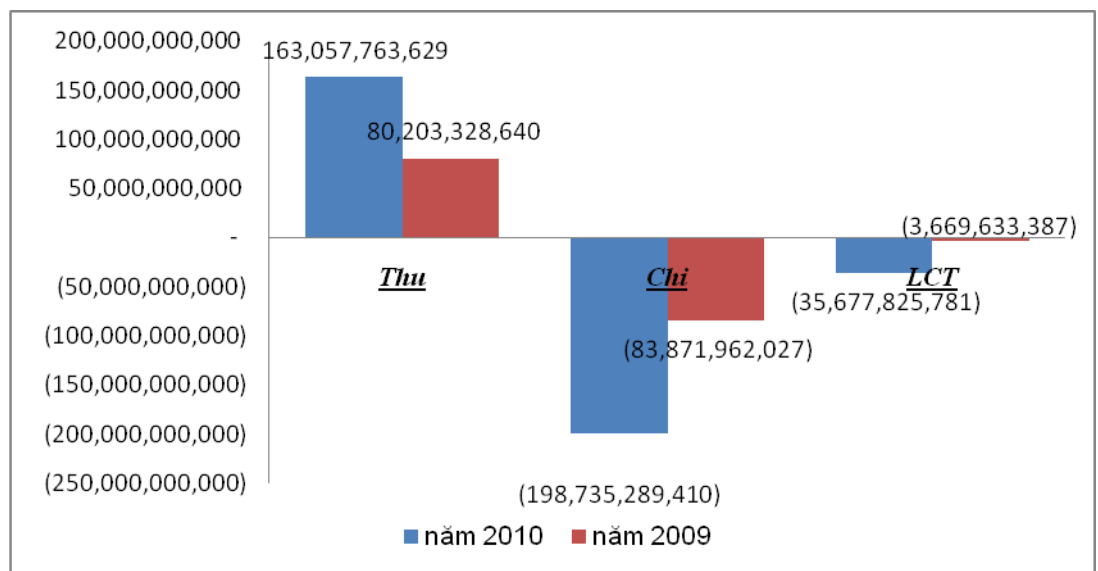
Phải thu khách hàng đầu năm là 8.316.348.477 nhưng đến cuối năm Phải thu khách hàng là 54.120.126.529

Công ty cần tiến hành các biện pháp để giảm lượng Hàng tồn kho và Phải thu khách hàng để biến đổi thành tiền. Bởi lẽ tiền mặt kết nối tất cả các hoạt động liên quan đến tài chính của doanh nghiệp. Vì thế nhà quản lý cần tập trung vào quản trị tiền mặt để giảm thiểu rủi ro về khả năng thanh toán, tăng hiệu quả sử dụng tiền, đồng thời phòng ngừa các hàng vi gian lận tài chính trong nội bộ doanh nghiệp hoặc của bên thứ ba. Công ty nên đầu tư đầy đủ nguồn lực cũng như chính sách trong việc theo dõi và thực hiện việc thu nợ, mặc dù khoản này chiếm phần không nhỏ trong tổng vốn lưu động. Thời gian thu hồi nợ càng ngắn thì doanh nghiệp càng có nhiều tiền để quay vòng vốn. Để rút ngắn thời gian trung bình từ khi bán hàng đến khi thu được nợ từ khách hàng.

Mặt khác chỉ tiêu Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh cũng tăng so với năm 2009 là do các khoản phải trả, phải nộp tăng; Thuế và khoản phải nộp Nhà

nước tăng từ 151.140.433(số đầu năm) lên 2.392.381.835 (số cuối năm)...

Năm 2010 dòng tiền thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ lớn hơn dòng tiền thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2009 là 82.855.135.169. Nhưng xét về tỷ lệ thì năm 2010 tỷ trọng dòng tiền thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ nhỏ hơn tỷ trọng dòng tiền thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2009 là 22,67%. Năm 2010 công ty đã mở rộng quy mô kinh doanh và có được kết quả tốt hơn so với năm 2009. Nhưng năm 2010 lưu chuyển tiền thuần nhỏ hơn so với năm 2009 là 32.088.192.394. Sở dĩ có kết quả như vậy vì năm 2010 công ty dòng tiền thu và chi cho hoạt động sản xuất kinh doanh lớn hơn rất nhiều so với năm 2009. Đó là một dấu hiệu tốt trong hoạt động kinh doanh nhưng về mặt quản lý dòng tiền lưu chuyển trong hoạt động SXKD là chưa tốt.



Biểu đồ 3.9 Lưu chuyển thuần từ Hoạt động SXKD

- *Về tỷ trọng*

Xét về mặt tỷ trọng tổng dòng tiền thì dòng tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2009 chiếm tỷ trọng cao hơn so với năm 2010. Quan sát cơ cấu dòng tiền năm 2009 và 2010:

Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2009	Chênh lệch về Tỷ trọng
	Tỷ trọng	Tỷ trọng	
HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
Thu	56,27%	78,94%	(22,67%)
Chi	68,8%	83,57%	(14,77%)
Lưu chuyển thuần			

Biểu 3.10 So sánh Lưu chuyển thuần từ HĐ SXKD năm 2010 và 2009

Năm 2010 có tỷ trọng dòng tiền thu giảm 22,67% ; tỷ trọng dòng tiền chi giảm 14,77% nhưng vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng nguồn thu chi của công ty.

Tỷ trọng dòng tiền thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh so với tổng dòng tiền vào của công ty chiếm 56,27%. Đây chính là hệ số đánh giá năng lực tạo ra nguồn tiền từ hoạt động kinh doanh chính của công ty. Như đã biết tỷ lệ này chiếm rất cao và là nguồn tiền chủ yếu dùng để trang trải cho hoạt động đầu tư dài hạn và trả cổ tức cũng như vay ngắn hạn, dài hạn. Nhưng so với năm 2009 tỷ trọng của dòng tiền thu từ hoạt động sản xuất chiếm 78,94%. Lớn hơn 22,67% so với năm 2010. Như vậy trong năm 2009 hoạt động lưu chuyển tiền thuần trong sản xuất kinh doanh của công ty hiệu quả hơn. Trong năm này đã nỗ lực rất nhiều để tạo tiền đề phát triển cho năm 2010. Nhưng tỷ trọng dòng tiền ra năm 2010 ít hơn so với năm 2009 tương ứng 14,77%. Trong hai năm 2010 và 2009 dòng tiền thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh đều ít hơn dòng tiền chi cho hoạt động sản xuất kinh doanh nên dẫn tới lượng tiền thuần trong hoạt động sản xuất kinh doanh. So với năm 2009, năm 2010 công ty đã mở rộng quy mô kinh doanh nhưng mức chi tăng cao nên lưu chuyển tiền trong hoạt động sản xuất kinh doanh vẫn bị âm. Công ty nên có kế hoạch quản lý chi tiêu chặt chẽ và hợp lý hơn.

(2) Hoạt động đầu tư

- *Về giá trị*

Khảo sát tình hình biến động dòng tiền hai năm 2009 và 2010:

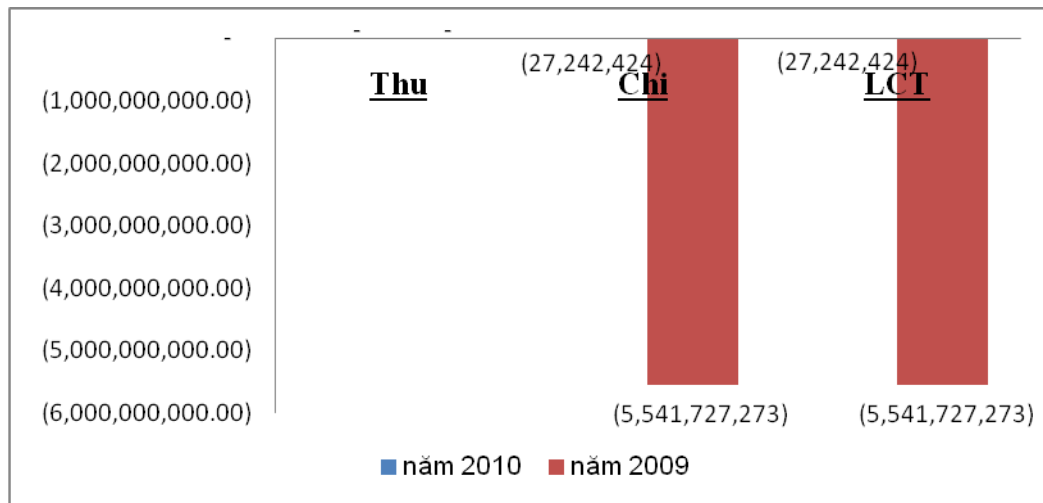
Lưu chuyển thuần từ HĐĐT	2010	2009	Chênh lệch	Tỷ lệ
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(27.242.424)	(5.541.727.273)	5,514,484,849	-99.5%
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-	-		
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-	-		
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	-	-		
Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác	-	-		
Tiền thu góp vốn vào đơn vị khác				
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia				
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐĐT	(27.242.424)	(5.541.727.273)	5,514,484,849	-99.5%

Biểu 3.11 Lưu chuyển thuần từ HĐ Đầu tư

Nhìn vào Báo cáo lưu chuyển tiền tệ ta thấy dòng thu hoạt động đầu tư năm 2009 và 2010 đều không phát sinh. Dòng chi cho hoạt động đầu tư năm 2009 là 5.541.727.273 đến năm 2010 giảm còn 24.242.424. Dòng chi năm 2010 giảm 5.514.484.489 so với năm 2009.

Có kết quả này là do trong năm 2009 công ty đẩy mạnh đầu tư TSCĐ cho sự phát triển về quy mô kinh doanh trong những năm sau. Bên cạnh đó dòng chi cho hoạt động đầu tư năm 2010 giảm so với năm 2009 đáng kể không hẳn là kết quả khả quan, bởi lẽ nếu dòng tiền cho hoạt động đầu tư dương (thu > chi) cũng chưa hẳn là tốt. Trên thực chất công ty chưa có hoạt động đầu tư ra bên ngoài và do đó trong tương lai cũng chưa thể có nguồn thu từ hoạt động này. Vì vậy công ty cũng nên quan tâm tới vấn đề đầu tư nguồn vốn của mình ra bên ngoài nhằm đa dạng hóa hoạt động và đa dạng hóa rủi ro của mình. (Ngoại trừ thu do bán TSCĐ và thu hồi vốn đầu tư tài - đồng nghĩa với một sự thu hẹp trong hoạt động đầu tư.)

Sự biến động của dòng tiền trong hoạt động đầu tư năm 2009 và 2010 được biểu diễn qua đồ thị sau:



Biểu đồ 3.12 Lưu chuyển thuần từ HĐ Đầu tư

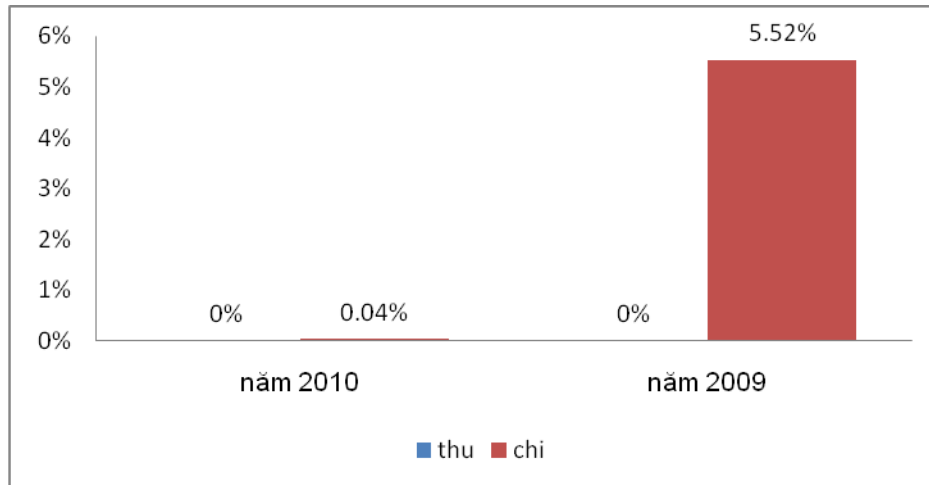
Dòng tiền thuần trong năm 2009, 2010 là những con số âm, như phân tích ở trên, đó vẫn là một dấu hiệu tích cực trong hoạt động đầu tư. Cả hai năm đều không có khoản thu từ hoạt động đầu tư tức là không có nghiệp vụ thanh lý, nhượng bán TSCĐ. Công ty đang tập trung đầu tư mở rộng quy mô kinh doanh, đây là dấu hiệu tốt để phát triển. Và là sự hợp lý lý giải cho sự đầu tư trong giai đoạn phát triển của công ty.

• Về tỷ trọng

Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2009	Chênh lệch về Tỷ trọng
	Tỷ trọng	Tỷ trọng	
HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Thu	0%	0%	0%
Chi	0,04%	5,52%	(5.48%)
Lưu chuyển thuần			

Biểu 3.13 So sánh Lưu chuyển thuần từ HĐ ĐT năm 2010 và 2009

Cả hai năm 2010 và 2009 đều không phát sinh dòng tiền thu từ hoạt động đầu tư. Năm 2009 có tỷ trọng dòng tiền chi cho hoạt động đầu tư chiếm 5,52% lớn hơn so với năm 2010 là 0,04%; tương ứng 5,48%. Năm 2010 có tỷ trọng dòng chi giảm mạnh so với năm 2009 từ 5,52% xuống còn 0,04% tương ứng 5,48%. Sự giảm này có xu hướng giảm dần sự thiếu hụt tiền, đây cũng là dấu hiệu thích hợp của giai đoạn giảm tốc độ đầu tư.



Biểu đồ 3.14 Biểu đồ So sánh lưu chuyển thuần từ HĐ Đầu tư năm 2010 và 2009

Hoạt động đầu tư không kể đến đầu tư TSCĐ là nét đặc trưng trong nền kinh tế thị trường. Tiền tệ luôn luôn được tính toán theo giá trị thời gian, mọi đồng tiền đều có môi trường lưu chuyển thông suốt trong đó chủ yếu là thị trường chứng khoán. Ngoài ra doanh nghiệp thường đầu tư vào các lĩnh vực dài hạn khác như: đầu tư kinh doanh bất động sản, cho thuê tài sản dài hạn cố định, liên doanh, hùn vốn... nhằm mục đích tìm kiếm nguồn thu nhập ổn định lâu dài. Do đó công ty nên áp dụng biện pháp trên để gia tăng thêm nguồn thu cho hoạt động đầu tư.

Tuy nhiên nếu xét theo lãi tiền gửi được tính vào Mã số 27 “ Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia” theo bảng sau:

<i>Lưu chuyển thuần từ HĐĐT</i>	<i>2010</i>	<i>2009</i>	<i>Chênh lệch</i>	<i>Tỷ lệ</i>
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(27.242.424)	(5.541.727.273)	5,514,484,849	-99.5%
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-	-		
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-	-		
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	-	-		
Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác	-	-		
Tiền thu góp vốn vào đơn vị khác				
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	35.240.588	18.263.304	16.977.284	93%
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐĐT	7.998.164	(5.541.727.273)	5.549.725.437	-100,14%

Biểu 3.15 Lập lại Lưu chuyển thuần từ HĐ Đầu tư

Ta thấy lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư là dương 7.998.164, công ty đã có nguồn thu từ hoạt động đầu tư, vì thế để tận dụng sự nhàn rỗi khi chưa sử dụng đến tiền mặt, công ty có thể đầu tư vào các hoạt động nhằm sinh lời.

(3) Hoạt động tài chính

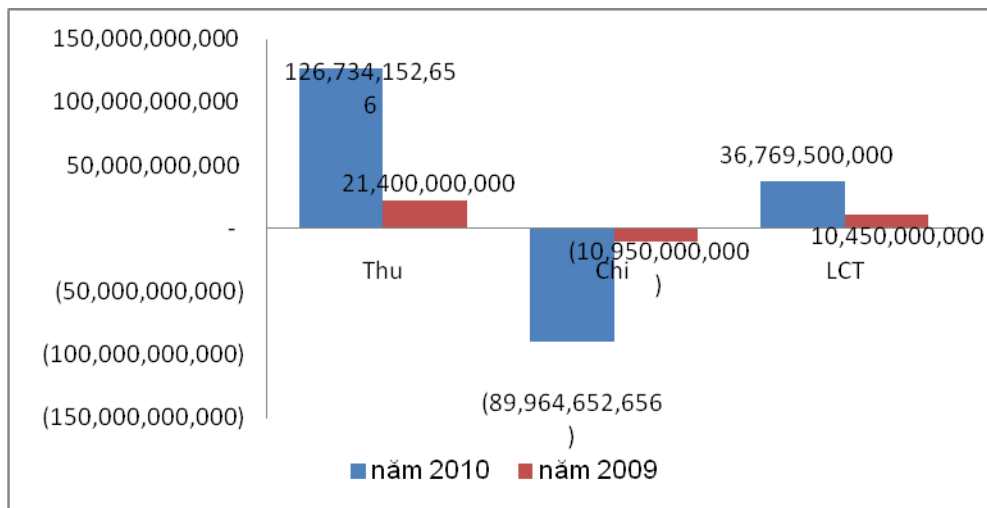
- Về giá trị

<i>Lưu chuyển thuần từ HĐĐT</i>	<i>2010</i>	<i>2009</i>	<i>Chênh lệch</i>	<i>Tỷ lệ</i>
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	-	6.000.000.000	(6,000,000,000)	-100%
Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	-	-		
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	126.734.152.656	15.400.000.000	111,334,152,656	722.9%
Tiền chi trả nợ gốc vay	(89.964.652.656)	(10.950.000.000)	79,014,652,656	721.6%
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	-	-		
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho CSH				
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐTC	36.769.500.000	10.450.000.000	26,319,500,000	251.9%

Biểu 3.16 Lưu chuyển thuần từ HĐ Tài chính

Trong hai năm 2010 và 2009 đều có dòng tiền thuần từ hoạt động tài chính dương (thu > chi). Như vậy công ty còn phải huy động vốn từ nhiều nguồn khác nhau. Cuối năm tài chính công ty vẫn chưa trả hết các khoản vay đó nên lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính là dương. Dòng tiền thuần hoạt động tài chính năm 2010 tăng mạnh so với năm 2009 từ mức 10.450.000.000 lên 36.769.500.000. Năm 2010 có dòng tiền thuần từ hoạt động tài chính lớn hơn 2009 là 26.319.500.000. Dòng tiền thu từ hoạt động tài chính năm 2010 và 2009 có tiền chi trả nợ gốc vay ít hơn số tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được nên lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính dương tương đương với dư thừa tiền.

Dòng tiền thu từ hoạt động tài chính năm 2009 bao gồm tiền nhận được từ vay ngắn hạn, dài hạn và tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn từ CSH. Tiền chi trả nợ gốc vay (tiền chi cho hoạt động tài chính) nhỏ hơn tổng số tiền thu được từ hoạt động tài chính nên lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính dương tương đương với dư thừa tiền.



Biểu đồ 3.17 Lưu chuyển tiền thuần từ HĐTC

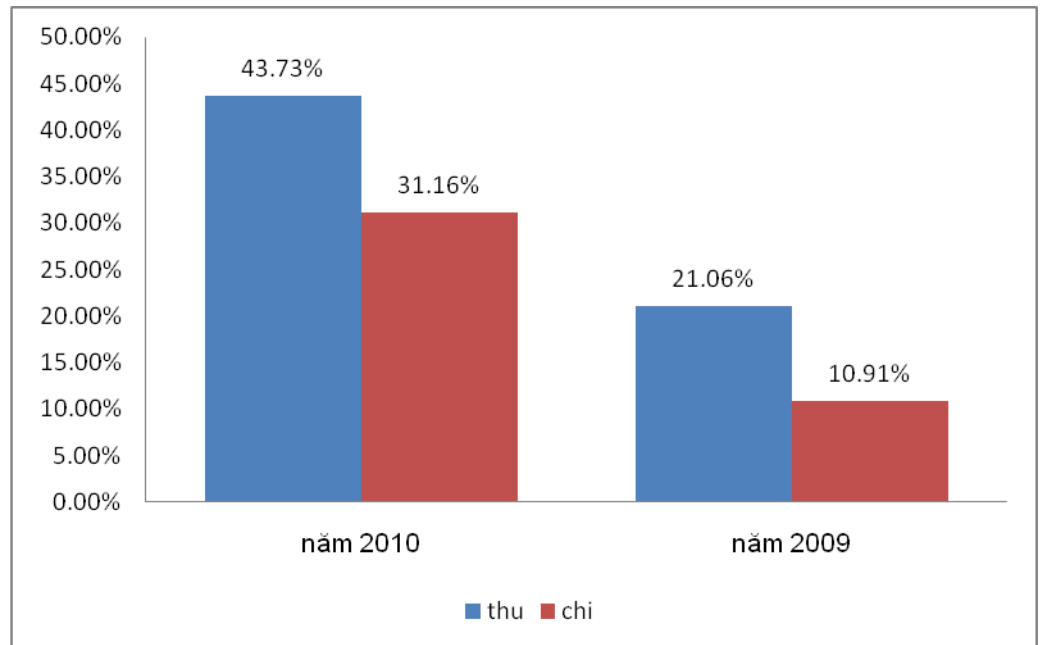
Số liệu cho thấy dòng tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của CSH năm 2010 là 0 còn năm 2009 là 6.000.000.000 đó là do công ty nhận thêm góp vốn từ thành viên trong ban giám đốc công ty nhằm tăng vốn chủ sở hữu và mở rộng quy mô kinh doanh. Nguồn vốn chủ sở hữu của công ty năm 2009 tăng đạt 10.351.131.897. Sự tăng vốn chủ sở hữu giúp công ty tăng mức tín nhiệm. Cả hai năm 2009 và 2010 đều có lưu chuyển tiền thuần dương tức là công ty vẫn còn khoản nợ vay ngắn hạn và dài hạn chưa thanh toán. Do mở rộng về quy mô kinh doanh nên công ty cần nguồn vốn vay ngắn hạn, dài hạn lớn và độ tin cậy cao.

- Về tỷ trọng

Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2009	Chênh lệch về Tỷ trọng
	Tỷ trọng	Tỷ trọng	
HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Thu	43,73%	21,06%	22,67%
Chi	31,16%	10,91%	20,25%
Lưu chuyển thuần			

Biểu 3.19 So sánh Lưu chuyển thuần từ HĐTC năm 2010 và 2009

Tỷ trọng nguồn thu năm 2010 tăng mạnh so với năm 2009 từ 21,06% lên 43,73% tương ứng 22,67%. Điều này cho thấy sự thay đổi trong cơ cấu nguồn vốn của công ty.

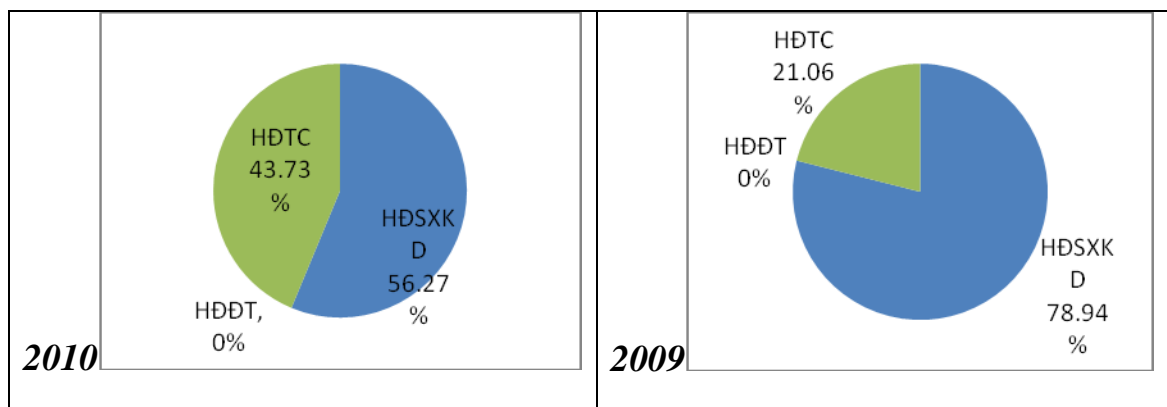


Biểu đồ 3.18 Biểu đồ so sánh lưu chuyển thuần từ HĐTC năm 2010 và 2009

Chúng ta đã biết dòng tiền từ hoạt động tài chính chính là dòng tiền được huy động và điều phối cho hoạt động đầu tư nếu lưu chuyển tiền cho hoạt động kinh doanh không đủ cho hoạt động đầu tư. Việc huy động đó có thể là huy động từ vốn vay hay phát hành cổ phiếu. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư giúp cho công ty cân bằng lượng tiền thuần trong kỳ, đảm bảo lượng tiền dương.

(4) Cơ cấu tỷ trọng lưu chuyển thuần trong năm 2009 và 2010

Qua phân tích ở phần trên, cơ cấu tỷ trọng dòng tiền thu vào năm 2009 và năm 2010 được biểu diễn như sau:



Biểu đồ 3.20 Tỷ trọng tổng dòng tiền thu vào năm 2010 và 2009

Dòng tiền thu vào từ Hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2010 chiếm 56,27% giảm tương ứng 22,67% so với năm 2009 là 78,94%. Tỷ trọng Dòng tiền thu từ hoạt động kinh doanh cao thể hiện tiền được tạo ra chủ yếu từ hoạt động sản

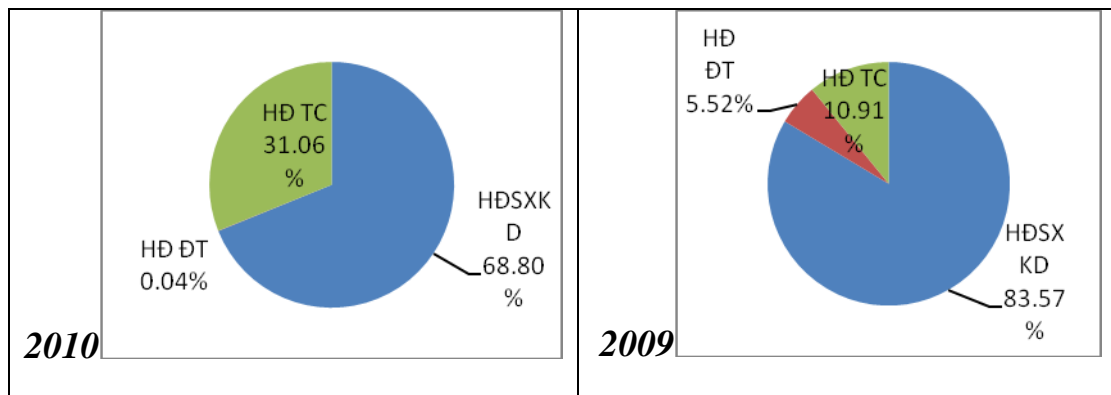
xuất kinh doanh bằng việc bán hàng được nhiều, thu tiền từ khách hàng lớn và giảm cả khoản phải thu tránh rủi ro.

Dòng tiền thu vào từ hoạt động đầu tư đều chiếm 0%.

Dòng tiền thu vào từ hoạt động tài chính năm 2010 chiếm 43,73% tăng tương ứng 22,67% so với năm 2009 là 21,06%. Năm 2010 công ty sử dụng vốn từ bên ngoài nhiều hơn.

Ở năm 2010 dòng tiền thu vào từ HĐSXKD có tỷ trọng giảm nhưng dòng tiền thu vào từ hoạt động tài chính có tỷ trọng tăng là do năm 2010 doanh nghiệp mở rộng sản xuất kinh doanh. Là do doanh nghiệp đã áp dụng hình thức bán hàng trả chậm. nhưng dòng tiền thu vào từ HĐSXKD vẫn chiếm phần lớn tỷ trọng trong tổng dòng thu của doanh nghiệp.

Qua phân tích ở phần trên, cơ cấu tỷ trọng dòng tiền chi ra năm 2009 và năm 2010 được biểu diễn như sau:



Biểu đồ 3.21 Tỷ trọng tổng dòng tiền chi ra năm 2010 và 2009

Dòng tiền chi cho Hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2010 chiếm 68.8% giảm tương ứng 14,77% so với năm 2009 là 83.57%.

Dòng tiền chi cho hoạt động đầu tư năm 2010 chiếm 0,04% giảm tương ứng 5,48% so với năm 2009 là 5,52%.

Dòng tiền chi cho hoạt động tài chính năm 2010 chiếm 31,06% tăng tương ứng 20,15% so với năm 2009 là 10,91%.

Năm 2010 dòng tiền thu từ hoạt động tài chính tăng so với năm 2009 và dòng tiền chi cho hoạt động đầu tư tăng so với năm 2009. Doanh nghiệp luôn ý thức được các khoản vay đến hạn trả, nâng cao uy tín của doanh nghiệp.

Dòng tiền chi cho hoạt động đầu tư năm 2010 giảm so với năm 2009 là do năm 2010 là cuối của quá trình đầu tư về cơ sở vật chất.

(5) Nhận xét

Phân tích dòng tiền thu vào và chi ra theo từng hoạt động giúp các đối tượng quan tâm có cái nhìn sâu hơn về những tiền tệ của doanh nghiệp, biết được những nguyên nhân, tác động ảnh hưởng đến tình hình tăng giảm vốn bằng tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ.

Hoạt động kinh doanh là hoạt động chủ yếu trong doanh nghiệp, trong một thời gian dài cần thiết phải tạo ra dòng tiền dương thì doanh nghiệp có khả năng tồn tại, điều đó thể hiện tiền thu bán hàng lớn hơn chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra trong kỳ tức là doanh nghiệp làm ăn hiệu quả. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh cả hai năm 2010 và năm 2009 đều âm là vấn đề công ty nên chú trọng quan tâm cải thiện hơn nữa để có mức giảm trong năm tới. Bởi dòng tiền thu từ hoạt động kinh doanh được xem như một khoản chủ yếu để đo lường tính linh hoạt của tài sản.

Mặt khác lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư là âm, điều đó thể hiện công ty đang phát triển. Đó là dấu hiệu tốt.

Nhưng hoạt động tài chính có lưu chuyển thuần dương không phải là một dấu hiệu tốt bởi mức tiền vay trong năm nhận được lớn hơn mức tiền đã trả vì vậy công ty đã sử dụng vốn vay bên ngoài nhiều hơn. nếu dòng tiền từ hoạt động tài chính là âm thì công ty đã trả được nợ nhiều hơn đi vay, đây mới là dấu hiệu tốt.

3.3 Đánh giá tình hình tài chính thông qua các chỉ số tính trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho thấy dòng tiền ra và vào công ty và nguyên nhân thiếu tiền hoặc thừa tiền. Báo cáo dòng tiền mặt là một trong những công cụ hữu ích đối với cán bộ nghiệp vụ phân tích tình hình tài chính công ty.

- Dòng tiền ròng sau chi phí hoạt động: Nếu dòng tiền này dương cho thấy DN có thể tự trang trải các nhu cầu hoạt động bằng tiền của mình. Dòng tiền ròng âm cho thấy DN cần có thêm nguồn tiền từ bên ngoài để duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường. Dòng tiền ròng âm cảnh báo tình hình kinh doanh của DN gặp khó khăn.

- Thặng dư (thâm hụt) tài chính: thặng dư tài chính (chỉ tiêu này dương) cho thấy DN đang thừa tiền không chỉ cho hoạt động kinh doanh mà cho cả hoạt động đầu tư, thâm hụt tài chính (chỉ tiêu này âm) cảnh báo tình hình kinh doanh của DN gặp khó khăn

- Vốn huy động từ bên ngoài: Dòng tiền này dương cho thấy DN thiếu tiền đang huy động vốn từ bên ngoài như vay ngắn hạn, dài hạn hay phát hành cổ phiếu để bù đắp khoản thâm hụt từ hoạt động kinh doanh và đầu tư. Dòng tiền này âm

cho thấy DN thừa tiền đang tiến hành trả nợ các khoản vay.

- Con số thể hiện thay đổi tăng/giảm tiền tại cuối dòng của báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho thấy lượng tiền ròng từ các hoạt động kinh doanh, đầu tư và tài trợ vốn. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là một công cụ cực kỳ giá trị để hiểu các dòng tiền và khả năng trả nợ của DN.

Qua quá trình phân tích về lưu chuyển tiền tệ tại Công ty TNHH Hương Giang với thông tin: Lưu chuyển thuần hoạt động kinh doanh âm, đầu tư âm, tài chính dương có thể xác định trạng thái của doanh nghiệp: doanh nghiệp mới, đang phát triển nhanh, hoạt động chưa có lãi, khoản phải thu và hàng tồn kho cao. Để duy trì sự phát triển phải đầu tư tài sản và phải huy động vốn từ bên ngoài.

Bên cạnh đó

$$\text{Tỷ số thanh toán bằng tiền} = \frac{\text{Tiền mặt và các khoản tương đương tiền}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền năm 2009 là 1.530.740.700

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền năm 2010 là 2.595.172.495

Nợ ngắn hạn năm 2009 là 17.883.888.063

Nợ ngắn hạn năm 2010 là 83.295.528.823

- **Tỷ số thanh toán bằng tiền năm 2009** = **1.530.740.700 / 17.883.888.063**
= **0,086**
- **Tỷ số thanh toán bằng tiền năm 2010** = **2.595.172.495 / 83.295.528.823**
= **0,031**

Tỷ số thanh toán bằng tiền cho biết khả năng trả nợ các khoản nợ ngắn hạn từ dòng tiền Doanh nghiệp tạo ra. Cứ một đồng nợ ngắn hạn thì có bao nhiêu tiền mặt và các khoản tương đương tiền đảm bảo chi trả. Tỷ số này càng lớn khả năng thanh toán của DN càng cao và ngược lại.

Năm 2009 cứ một đồng nợ ngắn hạn thì được 0,086 đồng đảm bảo khả năng chi trả. Sang năm 2010 cứ một đồng nợ ngắn hạn thì tạo ra được 0,031 đồng đảm bảo khả năng chi trả. Điều này là do năm 2010 công ty mở rộng kinh doanh hơn so với năm 2009 nên cần nhiều vốn kinh doanh hơn. Bên cạnh đó chỉ tiêu Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước năm 2010 tăng cao so với năm 2009 từ 151.140.433 lên 2.392.381.835. Hệ số này giảm cho thấy khả năng thanh toán bằng tiền của công ty giảm so với năm 2009 hay rủi ro thanh toán của công ty tăng và điều này có thể làm ảnh hưởng đến tín nhiệm của công ty với ngân hàng và bạn hàng – đây là một vấn đề công ty cần quan tâm để khắc phục trong những năm tiếp theo.

KẾT LUẬN

Thông tin về luồng tiền của doanh nghiệp rất hữu dụng trong việc cung cấp thông tin cho người sử dụng một cơ sở để đánh giá khả năng của doanh nghiệp trong việc tạo ra tiền và các nhu cầu của doanh nghiệp trong việc sử dụng luồng tiền đó. Vì vậy, những thông tin về tiền và các luồng tiền được báo cáo trên một báo cáo tài chính tên là Báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ có một vai trò quan trọng trong việc cung cấp thông tin đối với người quản lý doanh nghiệp và những đối tượng có liên quan. Nó cho thấy hoạt động nào của doanh nghiệp thực sự hiệu quả hay không, hoạt động kinh doanh có mang lại dòng tiền tệ dương không vì hoạt động kinh doanh là hoạt động chủ yếu của doanh nghiệp và đánh giá doanh nghiệp có làm ăn hiệu quả hay không.

Sau khi hoàn thiện đề tài: "Nghiên cứu và hoàn thiện công tác lập và phân tích Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tại Công ty TNHH Hương Giang" với mong muốn nghiên cứu và hiểu được bản chất Báo cáo lưu chuyển tiền tệ nhằm tìm ra những giải pháp hoàn thiện cho Báo cáo tài chính này em càng khẳng định được tầm quan trọng của công tác kế toán tài chính nói chung và công tác lập hệ thống báo cáo tài chính nói riêng trong sự tồn tại và phát triển của một doanh nghiệp.

Trong một thời gian nhất định, phù hợp với khả năng hiểu biết và trình độ của bản thân, em đã giải quyết được yêu cầu và nhiệm vụ của Khóa luận tốt nghiệp đặt ra. Song đây là một vấn đề tổng quát, phức tạp đòi hỏi nhiều kinh nghiệm thực tiễn nên với trình độ năng lực có hạn và thời gian thực tập không dài, nên trong quá trình thực hiện đề tài này không tránh khỏi những thiếu sót. Em rất mong nhận được sự chỉ dẫn, giúp đỡ của các thầy cô giáo trong trường Đại học Dân Lập Hải Phòng để có thể hoàn thiện hơn Khóa luận tốt nghiệp này.

Em xin chân thành cảm ơn các cô chú cùng các anh chị trong Công ty TNHH Hương Giang, đặc biệt là sự chỉ bảo tận tình của Thạc sỹ Phạm Thị Nga đã giúp em hoàn thiện khóa luận của mình ./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ tài chính - Chế độ kế toán doanh nghiệp - Quyển 1 Hệ thống Tài khoản Kế toán Việt Nam- Nhà xuất Bản Tài chính Hà Nội năm 2006
2. Bộ tài chính - Chế độ kế toán doanh nghiệp - Quyển 1 Hệ thống Tài khoản Kế toán Việt Nam -Nhà xuất Bản Tài chính Hà Nội năm 2006
3. TS Nguyễn Tấn Bình -Phân tích hoạt động doanh nghiệp - Nhà xuất bản Thống kê
4. Học viện tài chính – Tài liệu phân tích tài chính doanh nghiệp
5. GS.TS Ngô Thế Chi, TS Nguyễn Trọng Cơ - Giáo trình Phân tích tài chính doanh nghiệp - Học viện tài chính
6. TS Ngô Ngọc Mai – Quản trị tài chính doanh nghiệp – Học viện tài chính
7. TS Lê Thị Xuân, Th.s Nguyễn Xuân Quang – Phân tích tài chính doanh nghiệp – Nhà xuất bản Tài chính năm 2008
8. TS Lê Thị Xuân – Phân tích và sử dụng Báo cáo tài chính – Học viện Ngân hàng năm 2010

Công ty TNHH Hương Giang
Số 45 Vạn Mỹ Hải Phòng

Phụ lục 1.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2010

Đơn vị tính: vnd

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	TÀI SẢN				
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		87,007,339,966	19,146,534,934
I	Tiền và các khoản tương đương tiền (110=111+112)	110		2,595,172,495	1,530,740,700
1	Tiền	111	V.I	0	0
2	Các khoản tương đương tiền	112	V.I	2,595,172,495	1,530,740,700
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (120=121+129)	120		0	0
1	Đầu tư ngắn hạn	121	V.XI	0	0
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		0	0
III	Các khoản phải thu ngắn hạn (130 = 131 + 132 + 133 + 134 + 135 + 139)	130		71,189,530,160	10,612,096,818
1	Phải thu khách hàng	131	V.II	54,120,126,529	8,316,348,477
2	Trả trước cho người bán	132		17,069,403,631	2,295,748,341
IV	Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)	140		12,714,717,250	6,601,535,662
1	Hàng tồn kho	141	V.III	12,714,717,250	6,601,535,662
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V	Tài sản ngắn hạn khác (150 = 151 + 152 + 154 + 158)	150		507,920,061	196,299,151
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.IV	343,853,250	160,252,248
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		0	0
5	Tài sản ngắn hạn khác	158		164,066,811	36,096,903
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		7,101,694,911	9,088,485,026
I	Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211 + 212 + 213 + 218 + 219)	210			
II	Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227)	220		7,101,694,911	9,088,485,026
1	Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)	221	V.VI	7,101,694,911	9,088,485,026
-	Nguyên giá	222		7,644,090,157	9,045,419,162
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1,221,255,140)	(717,094,030)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.IX	678,859,894	760,159,894
III	Bất động sản đầu tư (240 = 241 + 242)	240	V.X	0	0
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + 252 + 258 + 259)	250	V.XI	0	0
V	Tài sản dài hạn khác (260 = 261 + 262 + 268)	260		0	0
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		94,109,034,877	28,235,019,960

Nghiên cứu hoàn thiện công tác lập và phân tích Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tại Công ty TNHH Hương Giang

NGUỒN VỐN					
A	A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		83,295,528,823	17,883,888,063
I	I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 + ... + 319 + 320)	310		83,295,528,823	17,883,888,063
1	1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.XIV	44,495,000,000	7,725,500,000
2	2. Phải trả người bán	312	V.XV	31,587,349,089	3,817,318,155
3	3. Người mua trả tiền trước	313	V.XV	4,820,797,899	4,911,780,538
4	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.XVI	2,392,381,835	151,140,433
II	II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 + ... + 336 + 337)	330	V.XXI	0	0
B	B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		10,813,506,054	10,351,131,897
I	I. Vốn chủ sở hữu (410 = 411 + 412 + ... + 420 + 421)	410		10,813,506,054	10,351,131,897
1	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.XXI	10,003,917,090	10,003,917,090
10	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		609,588,964	347,214,807
II	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (430=431+432+433)	430		0	0
1	1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		200,000,000	0
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		94,109,034,877	28,235,019,960

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người lập biểu
(đã ký)

Kế toán trưởng
(đã ký)

Giám đốc
(đã ký)

Công ty TNHH Hương Giang
Số 45 Vạn Mỹ Hải Phòng

Phu lục 2

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Năm 2010

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	139,754,430,096	73,970,279,601
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	2		0	0
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		139,754,430,096	73,970,279,601
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	132,133,660,801	69,413,076,246
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		7,440,769,295	4,557,201,355
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	35,240,588	18,263,304
7	Chi phí tài chính	22	VI.28	3,645,027,282	2,053,445,097
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3,645,027,282	2,053,445,997
8	Chi phí bán hàng	24		1,778,944,459	1,345,586,566
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,491,584,618	944,302,817
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		560,453,524	232,130,179
11	Thu nhập khác	31		1,428,571,429	0
12	Chi phí khác	32		1,428,571,429	0
13	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		0	0
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		560,453,524	232,130,179
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	98,079,367	54,497,515
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30		177,632,664
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		<u>432,374,157</u>	<u>177,632,664</u>
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		0	0

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người lập biểu
(đã ký)

Kế toán trưởng
(đã ký)

Giám đốc
(đã ký)